

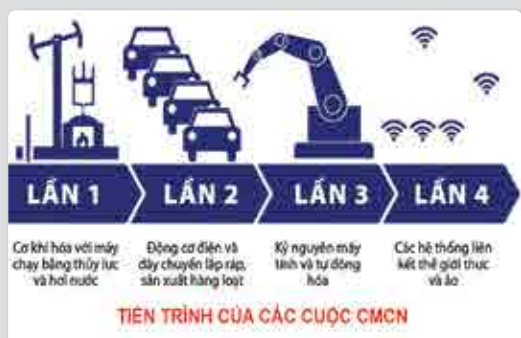


FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỶ II - 11/2019



NGHỊ QUYẾT 52-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CHỦ ĐỘNG
THAM GIA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ



ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO
HIỆU QUẢ KINH TẾ TẬP THỂ



10 NĂM THỰC HIỆN
CUỘC VẬN ĐỘNG “NGƯỜI VIỆT NAM
ƯU TIÊN DÙNG HÀNG VIỆT NAM”



THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
TỈNH LÀO CAI



TRƯỜNG THPT DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH LÀO CAI GÓP PHẦN TÍCH CỰC TẠO NGUỒN CÁN BỘ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ CHO TỈNH LÀO CAI

Cô giáo Lê Ngọc Quỳnh, Hiệu trưởng Trường THPT Dân tộc Nội trú tỉnh Lào Cai cho biết: Hiện trường đang duy trì 15 lớp với trên 520 học sinh thuộc các dân tộc đến từ 9 huyện, thành phố trong tỉnh. Là trường đặc thù có 100% học sinh dân tộc thiểu số, ăn ở sinh hoạt nội trú nên bên cạnh việc giảng dạy văn hoá, Nhà trường thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác giáo dục đạo đức cho các em học sinh, thường xuyên có mối liên hệ chặt chẽ với gia đình để nắm bắt tình hình và có biện pháp giáo dục kịp thời, hiệu quả. Nhà trường đặc biệt chú trọng việc giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề, ý thức lao động, bảo vệ môi trường bằng các hoạt động như: Trồng rau xanh phục vụ cho sinh hoạt ký túc, chăm sóc cây xanh, bồn hoa cây cảnh nhằm tạo môi trường xanh - sạch - đẹp, hưởng ứng phong trào thi đua "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực". Bên cạnh đó, Nhà trường luôn tích cực phối hợp với các đoàn thể, các đơn vị, địa phương để tổ chức các hoạt động ngoại khóa về các đề tài văn hoá xã hội, khoa học, an toàn giao thông, phòng chống ma túy, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh... Từ đó, giúp học sinh dân tộc tự tin hơn trong giao tiếp, đồng thời giới thiệu được những nét đẹp trong văn hóa dân tộc mình đến với bạn bè các dân tộc khác.

Xác định đội ngũ giáo viên đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình đổi mới và phát triển

của Nhà trường, do đó, Nhà trường luôn quan tâm xây dựng đội ngũ giáo viên có trình độ năng lực sư phạm, tâm huyết với nghề. Ngoài việc tạo điều kiện thuận lợi để giáo viên được tham gia các lớp đào tạo nâng cao nghiệp vụ do ngành tổ chức, Nhà trường còn thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, giúp giáo viên nắm nội dung chương trình sách giáo khoa; tổ chức dự giờ rút kinh nghiệm, tìm phương pháp truyền đạt kiến thức cho học sinh dễ hiểu, tiếp thu kiến thức sâu và chắc. Nhờ đó, đa số các thầy cô giáo đã chủ động, sáng tạo trong việc soạn bài, tích cực áp dụng mô hình trường học mới trong mỗi tiết học, tích cực ứng dụng CNTT, sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại và các kĩ thuật dạy học trong giảng dạy. Đáng chú ý, việc sử dụng máy chiếu đa vật thể đã góp phần tích cực trong việc tổ chức báo cáo kết quả hoạt động nhóm, tiết kiệm được nhiều thời gian trong tiết học; khắc phục lối truyền thụ kiến thức áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc, thời gian thực hành, thí nghiệm của học sinh được nâng lên.

Đặc biệt, trong năm học 2018-2019, tất cả các môn học thi trắc nghiệm khách quan đều được Nhà trường xây dựng thành hệ thống đề cương ôn tập cho học sinh, cụ thể, sau mỗi bài, mỗi chương, giáo viên tiến hành xây dựng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm phù hợp với yêu cầu đổi mới thi hiện nay.

Những năm học gần đây, học sinh xếp loại học lực khá, giỏi của nhà trường luôn đạt trên 80%, tỷ lệ lên lớp thẳng luôn đạt 100%; tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp hàng năm thường xuyên đạt 100%. Nhà trường cũng là một trong những đơn vị dẫn đầu về số lượng học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh và tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường cao đẳng, đại học. Điều đó thể hiện, Trường THPT Dân tộc Nội trú tỉnh Lào Cai đang làm tốt sứ mệnh trong việc đào tạo học sinh người dân tộc, bước khởi nguồn quan trọng để xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số có chất lượng, phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai trong thời kỳ mới./

Minh Hùng



Hoạt động văn nghệ của thầy trò Nhà trường

TỌA ĐÀM ĐỐI THOẠI CHÍNH SÁCH ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ GDP CỦA NỀN KINH TẾ: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ CÁC GÓC NHÌN ĐA CHIỀU



Sáng ngày 31/10/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã phối hợp với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (ĐHKQTĐ) tổ chức tọa đàm Đối thoại chính sách “Đánh giá lại quy mô GDP của nền kinh tế: Những vấn đề đặt ra từ các góc nhìn đa chiều”. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK và ông Phạm Hồng Chương, Hiệu trưởng Trường ĐHKQTĐ đồng chủ trì buổi tọa đàm. Tham dự tọa đàm, về phía TCTK có bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục. Về phía trường ĐHKQTĐ có Ban Giám hiệu, các cán bộ giảng viên nhà trường. Tham dự tọa đàm còn có đại diện Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Ban Kinh tế Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, các thành viên Tổ tư vấn của Thủ tướng Chính phủ; Đại diện một số tổ chức quốc tế: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam; đại diện một số doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu, chuyên gia kinh tế

đến từ các trường Đại học, Viện nghiên cứu và đông đảo các cơ quan thông tấn báo chí.

Tại buổi tọa đàm, đại biểu được nghe các tham luận của đại diện lãnh đạo Tổng cục Thống kê, tổ chức quốc tế và chuyên gia kinh tế trong nước về: Đánh giá lại quy mô GDP – Lý do, phương pháp và đánh giá tác động; Điều chỉnh ước tính GDP của Việt Nam, góc nhìn từ IMF; Bình luận về đánh giá lại quy mô nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách; Điều chỉnh tài khoản quốc gia – Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý đối với Việt Nam.

Trình bày tham luận tại buổi tọa đàm, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đã làm rõ hơn sự cần thiết đánh giá lại quy mô GDP, các phương pháp tính, tác động của đánh giá lại quy mô GDP đến nền kinh tế... cũng như các vấn đề khác có liên quan, để các đại biểu, người dùng số liệu thống kê hiểu đúng hơn về công tác đánh giá lại quy mô GDP.

Đặc biệt, tọa đàm dành nhiều thời gian để các đại biểu cùng

trao đổi về vấn đề đánh giá lại quy mô GDP của nền kinh tế, đứng từ góc nhìn khác nhau của các bên liên quan. Trả lời những câu hỏi, vướng mắc của các đại biểu đặt ra tại buổi tọa đàm, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm nhấn mạnh công tác thống kê của TCTK hoàn toàn độc lập, khách quan; phương pháp đánh giá lại quy mô GDP theo thông lệ quốc tế, đã được tổ chức IMF công nhận; có sự khác nhau giữa GDP, GNI và thu nhập bình quân đầu người, người sử dụng thông tin thống kê cần phân biệt rõ các chỉ tiêu này; quy mô GDP đánh giá lại bình quân giai đoạn 2010-2017 tăng thêm 25,4%/năm là con số phù hợp với thực trạng nền kinh tế Việt Nam và sẽ được TCTK công bố chi tiết trong thời gian tới.

Sự trao đổi cởi mở, thẳng thắn và sự giải đáp thỏa đáng của lãnh đạo TCTK tại buổi tọa đàm đã giúp các đại biểu hiểu rõ hơn về số liệu thống kê, cũng như công tác đánh giá lại quy mô GDP của ngành Thống kê Việt Nam./.

Bích Ngọc

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ NGUYỄN BÍCH LÂM KHAI TRƯƠNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ VĂN BẢN CHỮ KÝ SỐ

Thực hiện chủ trương của Lãnh đạo Tổng cục về triển khai sử dụng chữ ký số, gửi, nhận và xử lý văn bản điện tử trên môi trường mạng, sáng ngày 30/10/2019, tại Tổng cục Thống kê (TCTK), ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK đã khai trương hệ thống quản lý văn bản chữ ký số. Đây được coi là bước ngoặt lịch sử của ngành Thống kê, góp phần thay đổi phương thức làm việc, chuyển từ văn bản bằng giấy sang văn bản điện tử, chữ ký số, rút ngắn thời gian lưu hành và đảm bảo chất lượng của văn bản.



Việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong lĩnh vực công tác Văn phòng được Lãnh đạo Tổng cục Thống kê rất quan tâm và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, cần tập trung triển khai thực hiện quyết liệt trong thời gian tới nhằm kết nối với Trục

liên thông văn bản quốc gia, thực hiện việc gửi và nhận văn bản điện tử, giải quyết công việc trên môi trường mạng, góp phần đổi mới phương thức hoạt động, lề lối làm việc theo hướng hiện đại, thiết thực, phục vụ kịp thời sự chỉ đạo của Chính Phủ, Bộ, ngành, địa phương. Trước đó, trong tháng 10/2019, TCTK đã tổ chức nhiều lớp tập huấn cho các đơn vị trong Ngành về nội dung sử dụng chữ ký số và sử dụng Hệ thống quản lý văn bản.

Để tiếp tục hoàn thiện Hệ thống quản lý văn bản và thực hiện triển khai việc ký số, gửi, nhận và xử lý văn bản trên môi trường mạng trong toàn Ngành, Lãnh đạo Tổng cục yêu cầu các đơn vị tổ chức hướng dẫn sử dụng chữ ký số và sử dụng Hệ thống quản lý văn bản cho công chức, viên chức trong đơn vị.

Thời gian tới, Lãnh đạo Tổng cục sẽ không xử lý các văn bản do các Cục Thống kê gửi mà không áp dụng ký số, không gửi văn bản điện tử, không sử dụng phần mềm điều hành tác nghiệp./. **P.V**

Thời gian thực hiện ký số, gửi, nhận và xử lý văn bản điện tử trên Hệ thống quản lý văn bản

- Từ ngày 10/11/2019 đến ngày 31/11/2019, tất cả các đơn vị thực hiện ký số, gửi, nhận và xử lý văn bản điện tử đồng thời trên Hệ thống quản lý văn bản và email của Tổng cục;
- Từ ngày 01/12/2019 bắt buộc thực hiện ký số, gửi, nhận và xử lý văn bản điện tử đối với tất cả các loại văn bản, báo cáo (trừ văn bản mật) trên Hệ thống quản lý văn bản.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI ĐOÀN THỐNG KÊ ĐAN MẠCH

Sáng ngày 05/11/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có buổi làm việc với đoàn chuyên gia Cơ quan Thống kê Đan Mạch (DST) theo chương trình, kế hoạch hợp tác giữa Tổng cục Thống kê Việt Nam và Cơ quan Thống kê Đan Mạch từ năm 2016 đến nay. Đây là một trong những sự kiện nằm trong chuỗi những hoạt động nhằm triển khai hợp tác giữa DST và TCTK.

Ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK cùng đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK đã đón tiếp và làm việc với Đoàn. Đoàn chuyên gia DST gồm ông Henrik Hjort, Tham tán, Đại sứ quán Đan Mạch tại Hà Nội và ông Jesper Ellemose Jensen, Tư vấn trưởng, Tư vấn quốc tế DST.

Tại buổi làm việc, hai cơ quan đã tập trung trao đổi về các nội dung: Chia sẻ những công việc mà DST đã thực hiện từ tháng 9/2018 để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ kỹ thuật cho TCTK; Giới thiệu Khung hợp tác chiến lược theo Ngành của Đan Mạch; Thảo luận phương thức tiếp nhận và tổ chức thực hiện hỗ trợ kỹ thuật; Xác định chi tiết các nội dung sẽ triển khai thí điểm sử dụng dữ liệu hành chính để biên soạn số liệu thống kê chính thức thuộc hai lĩnh vực thống kê giáo dục và thống kê di cư; Chia sẻ hoạt động hợp tác giữa TCTK với Cơ quan Thống kê Italia và Dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ về sử dụng dữ liệu hành chính.

Cũng tại buổi làm việc, về phía TCTK, các đơn vị liên quan đã có những trao đổi cụ thể về công tác thống kê trong lĩnh vực giáo dục và di cư nhằm tiếp tục khẳng định lại một lần nữa các khía cạnh và nội dung sẽ được triển khai hợp tác cùng với DST trong thời gian tới.

Theo kế hoạch với những nội dung công việc đã trao đổi, cùng những nghiên cứu đánh giá của DST đối với lĩnh vực thống kê về giáo dục và di cư tại Việt Nam, hai đơn vị sẽ đi đến thống nhất hình thức và lĩnh vực hợp tác tiến tới ký kết Biên bản hợp tác MoU giữa TCTK và DST./.

Thu Hòa



TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM TIẾP VÀ LÀM VIỆC VỚI ĐOÀN KHẢO SÁT CỦA THỐNG KÊ NEPAL

Sáng ngày 4/11, tại Hà Nội, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Việt Nam Phạm Quang Vinh đã tiếp và làm việc với Đoàn khảo sát của Thống kê Nepal về Tổng điều tra kinh tế.

Phát biểu tại buổi tiếp, ông Phạm Quang Vinh - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Việt Nam bày tỏ niềm vui mừng khi cả hai cơ quan thống kê có đợt làm việc và cùng chia sẻ những kinh nghiệm tổ chức các cuộc tổng điều tra của mỗi nước.



Ông Anil Sharma, Vụ trưởng Đơn vị Tổng điều tra kinh tế, đại diện Cơ quan Thống kê Nepal cảm ơn phía đoàn Việt Nam đã thịnh tình đón tiếp và chia sẻ kinh nghiệm trong công tác thống kê. Ông Anil Sharma

cho biết, Cơ quan Thống kê Nepal đã có hơn 100 năm kinh nghiệm tổng điều tra về dân số; 60 năm tiến hành tổng điều tra về nông nghiệp và 50 năm tiến hành tổng điều tra về công nghiệp. Tuy nhiên, Nepal chưa có kinh nghiệm về Tổng điều tra kinh tế cũng như chưa có kinh nghiệm để thành lập cơ sở dữ liệu thống kê về đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, với sự chia sẻ kinh nghiệm giữa hai bên, Nepal hy vọng thông qua kết quả Tổng điều tra kinh tế có thể bắt đầu xây dựng được cơ sở đăng ký dữ liệu doanh nghiệp và mong muốn học hỏi thêm kinh nghiệm từ phía Việt Nam về vấn đề này.

Theo kế hoạch, trong 4 ngày làm việc (từ ngày 4 - 8/11/2019), hai bên sẽ chia sẻ về các nội dung như: Giới thiệu Hệ thống Thống kê Việt Nam và Nepal; Tổng quan về Tổng điều tra kinh tế 2017 của Việt Nam và Nepal; Phiếu điều tra, xử lý số liệu trong Tổng điều tra kinh tế 2017 của Việt Nam; Tổng quan về Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 của Việt Nam; cũng như các vấn đề về ứng dụng CAPI trong tổng điều tra dân số và nhà ở 2019; Tổng điều tra kinh tế 2020 của Việt Nam. Ngoài ra, Đoàn Nepal sẽ đi khảo sát tại Cục Thống kê Quảng Ninh và thăm quan Vịnh Hạ Long.

M.T

HỢP GIỮA KỲ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CẢI THIỆN HỆ THỐNG THỐNG KÊ QUỐC GIA VIỆT NAM

Dự án có tổng số 59 tuần/chuyên gia quốc tế, tương ứng 295 ngày làm việc và 3 chuyến khảo sát của Tổng cục Thống kê sang cơ quan Thống kê Italia. Tính đến thời điểm tháng 10/2019, Dự án đã thực hiện được khoảng 51% khối lượng công việc và gần một phần hai tổng số thời gian thực hiện Dự án.



Theo đánh giá của các bên, nhìn chung Dự án được thực hiện tốt và nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ hai cơ quan. Đặc biệt, hai bên đã phối hợp tốt, các chuyên gia thống kê Italia có kiến thức và kinh nghiệm cũng như nhiệt tình trong việc thực hiện các hoạt động Dự án. TCTK đã nhận được những hỗ trợ kỹ thuật hiệu quả cho mỗi hợp phần và đạt được những kết quả ban đầu đáng ghi nhận, nổi bật là hoạt động xây dựng Website mới của Tổng cục thuộc hợp phần 4 của Dự án. Dự kiến, ngày 8/11/2019, TCTK sẽ tổ chức giới thiệu về trang Web mới này./.

Thu Hường

Sáng ngày 6/11/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Cơ quan hợp tác phát triển Italia (AICS) tổ chức họp giữa kỳ Ban quản lý Dự án cải thiện Hệ thống thống kê quốc gia Việt Nam. Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK chủ trì cuộc họp.

Tham dự cuộc họp có Bà Roberta Fontana, Giám đốc Dự án; đại diện Cơ quan hợp tác phát triển Italia (AICS) tại Rome và Hà Nội; các thành viên Ban quản lý Dự án; lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK, đầu mối một số hợp phần của dự án.

Tháng 02 năm 2018, Dự án Cải thiện hệ thống thống kê quốc gia Việt Nam (viết gọn là Dự án Italia) do Chính phủ Italia tài trợ đã được phê duyệt. Theo đó, Dự án có thời gian thực hiện 3 năm (từ tháng 4/2018 đến tháng 4/2021). Mục tiêu tổng quát của dự án là tăng cường năng lực thống kê của TCTK nhằm nâng cao vai trò dẫn dắt và hiệu quả hoạt động theo hướng cơ quan dịch vụ công với chi phí thấp nhất, đáp ứng các nhu cầu của Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp.

Tại cuộc họp, đại diện các đầu mối hợp phần tại cơ quan TCTK và cơ quan thống kê Italia đã trình bày các báo cáo đánh giá tiến độ tổng quan; Kết quả thực hiện các hợp phần với 5 nội dung chính: (1) Xây dựng thể chế, (2) Thống kê năng lượng, (3) Thống kê môi trường và biến đổi khí hậu, (4) Phổ biến thông tin thống kê, (5) Công nghệ thông tin và truyền thông; Kế hoạch triển khai Dự án trong giai đoạn tiếp theo.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP ĐÓN ĐẠI SỨ ITALIA TẠI VIỆT NAM VÀ GIỚI THIỆU KẾT QUẢ GIỮA KỲ DỰ ÁN “CẢI THIỆN HỆ THỐNG THỐNG KÊ QUỐC GIA VIỆT NAM”



Sáng ngày 08/11/2019, tại Hà Nội, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK), cùng các Phó Tổng cục trưởng và đại diện một số đơn vị của Tổng cục đã tiếp đón ông Antonio Alessandro, Đại sứ Italia tại Việt Nam và các thành viên của đoàn. Tại buổi tiếp đón, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm đã bày tỏ vui mừng được tiếp đón Đại sứ và chia sẻ thông tin về quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa TCTK với Cơ quan Hợp tác Phát triển Italia (AICS) và Cơ quan Thống kê quốc gia Italia (ISTAT), đặc biệt quan hệ hợp tác thực hiện dự án Cải thiện Hệ thống Thống kê Việt Nam. Đại sứ Antonio Alessandro cho biết, rất vui mừng nhận được sự đón tiếp nồng hậu, chân tình từ phía TCTK và đánh giá cao sự chủ động hợp tác giữa TCTK với AICS, ISTAT. Đại sứ hy vọng rằng mối quan hệ hợp tác sẽ tiếp tục được tăng cường và dự án giữa hai bên thành công, đạt nhiều kết quả tốt đẹp, giúp năng lực của TCTK ngày càng phát triển.

Sau buổi tiếp đón, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm và Đại sứ Italia Antonio Alessandro đồng chủ trì buổi giới thiệu kết quả giữa kỳ dự án “Cải thiện Hệ thống

Thống kê quốc gia Việt Nam” do Cơ quan Hợp tác phát triển Italia hỗ trợ. Tham dự buổi lễ, về phía Việt Nam có các Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh; Nguyễn Thị Hương; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục; đại diện Bộ Công Thương, Bộ Tài chính; Nhóm Đối tác Năng lượng Việt Nam và một số cơ quan thông tấn báo chí. Về phía bạn, có ông Martino Melli, Giám đốc AICS tại Hà Nội; ông Antoine Vander Elst, Tùy viên Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam; ông Henrik Hjort, Tham tán Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam; bà Roberta Fontana, Giám đốc dự án “Cải thiện Hệ thống Thống kê quốc gia Việt Nam” cùng các chuyên gia của ISTAT; đại diện phòng Kinh tế và Thương mại thuộc Đại sứ quán Italia.

Năm 2014, TCTK và ISTAT đã ký Biên bản ghi nhớ Hợp tác song phương, nhằm tiếp thu kinh nghiệm tốt từ ISTAT và nâng cao năng lực cho TCTK. Thực hiện Biên bản ghi nhớ, hai cơ quan đã chủ động xác định, lựa chọn các nội dung, lĩnh vực hợp tác và đề xuất Cơ quan Hợp tác và Phát triển Italia (AICS) đưa vào chương trình hỗ trợ kỹ thuật của Chính phủ Italia cho TCTK. Đến tháng 2/2018,

Chính phủ nước Cộng hòa Italia chính thức phê duyệt dự án “Cải thiện Hệ thống Thống kê quốc gia Việt Nam”. Theo đó, Dự án được thực hiện trong 3 năm 2018-2021, bắt đầu từ tháng 4/2018, gồm 5 hợp phần là: (i) Xây dựng năng lực thể chế; (ii) Thống kê năng lượng; (iii) Thống kê môi trường và biến đổi khí hậu; (iv) Phổ biến thông tin thống kê; (v) Công nghệ thông tin và truyền thông. Mục tiêu tổng quát của dự án là tăng cường năng lực cho TCTK để thực hiện tốt hơn vai trò dẫn dắt, điều phối hệ thống thống kê quốc gia và hoạt động theo hướng cơ quan dịch vụ công có hiệu quả, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu thông tin của Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp.

Trong quá trình triển khai dự án, bên cạnh sự chủ động của TCTK trong việc xây dựng các quy chế, quy định cụ thể, chặt chẽ nhằm thực hiện dự án một cách có hiệu quả, ISTAT đã cử các chuyên gia có nhiều kiến thức, kinh nghiệm để chia sẻ, chuyển giao tri thức, tổ chức hiệu quả, thiết thực các khóa đào tạo, hội thảo cho công chức TCTK và thống kê Bộ, ngành. Tính đến tháng 10/2019, Dự án đã thực hiện được 51% khối lượng công việc và ½ tổng số thời gian thực hiện với rất nhiều hoạt động hỗ trợ đã diễn ra.

Theo báo cáo của bà Roberta Fontana, Giám đốc dự án “Cải thiện Hệ thống Thống kê quốc gia Việt Nam”, các hợp phần của dự án đều đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, cụ thể:

Về hợp phần xây dựng năng lực thể chế, Dự án đã hỗ trợ TCTK thực hiện vai trò điều phối trong hệ thống thống kê quốc gia

thông qua tiến hành cuộc điều tra trực tuyến và tăng cường nhận thức của các nhà sản xuất thông tin thống kê, giúp tạo thuận lợi cho việc chia sẻ thông tin.

Trong hợp phần thống kê năng lượng, Dự án đã hỗ trợ kỹ thuật để biên soạn bảng cân đối năng lượng quốc gia, bắt đầu bằng việc sử dụng các nguồn dữ liệu sẵn có từ các cơ quan hành chính nhà nước cũng như hỗ trợ biên soạn Báo cáo quốc gia về năng lượng theo yêu cầu của Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc.

Đối với hợp phần thống kê môi trường và biến đổi khí hậu, các chuyên gia đã hỗ trợ TCTK xây dựng một hệ thống chỉ tiêu chủ yếu cho 2 lĩnh vực (Môi trường và môi trường đô thị; Biến đổi khí hậu, sự kiện cực đoan và thảm họa) và tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chịu trách nhiệm biên soạn số liệu thống kê môi trường.



Tại hợp phần phổ biến thông tin thống kê, Dự án đã hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng trang thông tin điện tử mới của TCTK hướng tới người dùng tin, làm cơ sở tham chiếu cho các cơ quan sản xuất thống kê khác và giúp tăng cường hình ảnh của TCTK cũng như của Việt Nam.

Ở hợp phần công nghệ thông tin và truyền thông, TCTK đã nhận được sự hỗ trợ trong việc thiết kế trung tâm dữ liệu đầu vào mới; tăng cường an ninh công nghệ thông tin và truyền thông; đào tạo về các công cụ tiên tiến; hỗ trợ áp dụng hệ thống dữ liệu đặc tả IST Séc-bi-a.

Sau báo cáo kết quả giữa kỳ dự án, đại diện của TCTK đã giới thiệu đến các đại biểu trang thông tin điện tử mới của cơ quan, một sản phẩm của kết quả thực hiện hợp phần 4 trong dự án. Với sự hỗ trợ của các chuyên gia, trang thông tin điện tử mới được thiết kế tương thích với mọi thiết bị, có giao diện ấn tượng, bố cục khoa học, thân thiện, dễ khai thác và tìm kiếm thông tin thống kê, thu hút sự quan tâm của người sử dụng. Đây sẽ là nguồn thông tin thống kê chính của quốc gia và là đầu mối phổ biến thông tin cho tất cả các đơn vị sản xuất số liệu thống kê.

Tại buổi giới thiệu, nhiều đại biểu cũng đã chúc mừng và đánh giá cao sự hợp tác, những kết quả đạt được trên giữa TCTK với AICS và ISTAT. Đại diện các tổ chức quốc tế đồng thời hy vọng quan hệ hợp tác giữa TCTK với AICS, ISTAT nói riêng và các tổ chức quốc tế nói chung ngày càng phát triển và bền chặt hơn trong thời gian tới./.

Bích Ngọc

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ THỐNG KÊ GIÁ NĂM 2019

Trong hai ngày 5-6/11/2019, tại Khánh Hòa, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ thống kê giá năm 2019. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK chủ trì Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị có liên quan thuộc TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên phòng thống kê thương mại của Cục Thống kê 63 tỉnh, thành phố.



Thông tin các chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực thống kê giá là một trong những nguồn thông tin quan trọng, được các cấp lãnh đạo và các nhà hoạch định chính sách quan tâm trong công tác quản lý, điều hành. Để đảm bảo tính kịp thời, chính xác và nâng cao chất lượng thông tin thống kê giá... vụ Thống kê Giá đang đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê, cụ thể là ứng dụng CAPI trong điều tra giá tiêu dùng và điều tra giá sản xuất nông, lâm, thủy sản tại 63 tỉnh, thành phố.

Nội dung chính của Hội nghị tập huấn, gồm:

(1) Triển khai phương án điều tra thống kê giá tiêu dùng thời kỳ 2020-2025 và điều tra giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) thời kỳ 2020-2025 bằng thiết bị điện tử di động (CAPI);

(2) Hướng dẫn sử dụng và khai thác tiện ích các phần mềm CAPI trong điều tra giá tiêu dùng và giá sản xuất NLTS;

(3) Hướng dẫn điều tra giá so sánh quốc tế (ICP) và sử dụng phần mềm (ICP) năm 2020.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị tập huấn, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm yêu cầu các đại biểu tham dự thực hiện nghiêm túc quy định của Hội nghị, tham dự đầy đủ và có hiệu quả các nội dung tập huấn trong chương trình, lĩnh hội kiến thức để thực hiện triển khai hướng dẫn tại địa phương trong thời gian tới./.

Mạnh Hùng (Vụ Thống kê Giá - TCTK)

HỘI NGHỊ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC THỐNG KÊ ĐỐI VỚI CƠ QUAN BÁO CHÍ NĂM 2019



Sáng ngày 30/10/2019, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị Phổ biến kiến thức Thống kê đối với cơ quan báo chí năm 2019. Ông Phạm Quang Vinh - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tham dự và chủ trì hội nghị. Tham dự Hội nghị còn có lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Thống kê, các nhà báo, phóng viên, biên tập viên đại diện các cơ quan thông tấn, báo chí.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh bày tỏ sự vui mừng và cảm kích trước sự hiện diện đông đủ của các nhà báo, phóng viên, biên tập viên đại diện các cơ quan thông tấn, báo chí. Theo Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh, trong thời gian gần đây, TCTK đã có nhiều nỗ lực cố gắng tổ chức thu thập, biên soạn thông tin thống kê với số lượng ngày càng lớn và chất lượng ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu của Đảng, Nhà nước và các đối tượng dùng tin. Cùng với đó, TCTK đặc biệt quan tâm đến việc phổ biến thông tin thống kê đến người sử dụng một cách chính xác, kịp thời,

hiệu quả. Do đó những năm qua, TCTK rất chú trọng công tác phổ biến kiến thức thống kê đến các lãnh đạo, nhà quản lý, cơ quan truyền thông. Trong đó, các nhà báo, phóng viên, biên tập viên là bộ phận quan trọng không chỉ thực hiện nhiệm vụ đăng tải thông tin, đánh giá kết quả mà còn truyền tải, lan tỏa thông tin thống kê đến những người dùng tin một cách chính xác và dễ hiểu. Vì vậy thông qua Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng hy vọng sẽ giúp các nhà báo, phóng viên, biên tập viên có được cái nhìn toàn diện, hiểu rõ các khái niệm, chỉ tiêu để nắm vững kiến thức thống kê nhằm phục vụ cho công tác phổ biến thông tin thống kê; qua đó, các cơ quan thông tấn, báo chí với vai trò cầu nối giữa người sản xuất thông tin thống kê với người dùng tin, đảm bảo phổ biến thông tin thống kê trung thực, chính xác, khách quan và kịp thời hơn.

Hội nghị tập trung giới thiệu các khái niệm, ý nghĩa, tầm quan trọng và phương pháp tính của một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội nhằm giúp các cơ quan thông tấn, báo chí nắm bắt được đặc thù

và yêu cầu chung phục vụ công tác phổ biến thông tin thống kê. Theo đó, các đại biểu tham dự đã được nghe lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê giới thiệu một số nội dung cơ bản về phổ biến thông tin thống kê nhà nước, một số thuật ngữ thống kê thông dụng, giới thiệu khái quát một số chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội thông dụng và quan trọng thuộc các lĩnh vực: (i) Thống kê Tài khoản quốc gia; (ii) Thống kê giá; (iii) Thống kê Công nghiệp; (iv) Thống kê Dân số và Lao động.

Hội nghị cũng dành thời gian lắng nghe những chia sẻ và giải đáp thắc mắc của đại diện các cơ quan thông tấn, báo chí trong các vấn đề liên quan đến việc nâng cao khả năng nắm bắt ý nghĩa các khái niệm chuyên sâu của ngành Thống kê; sự phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, cách thức liên hệ để hỗ trợ cơ quan thông tấn, báo chí lấy thông tin...

Kết thúc Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh hy vọng thông qua Hội nghị lần này, các đại biểu sẽ hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành thống kê; đồng thời khuyến khích các cơ quan thông tấn, báo chí chủ động liên lạc với lãnh đạo các đơn vị nghiệp vụ để giải đáp thắc mắc. TCTK sẽ tiếp thu ý kiến của các đại biểu và cố gắng hơn trong công tác biên soạn, trình bày văn bản báo cáo dễ hiểu, gần gũi với ngôn ngữ thường ngày. Phó Tổng cục trưởng cũng cảm ơn các nhà báo, phóng viên, biên tập viên đã đồng hành cùng TCTK trong công tác phổ biến và truyền thông thông tin thống kê./

T.H

Tổng cục Thống kê tập huấn PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ THOÁT NẠN KHI CHÁY

Chiều ngày 01/11/2019, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã phối hợp với Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ quận Đống Đa, trường Đại học Phòng cháy chữa cháy, tổ chức Tập huấn, phổ biến kiến thức Phòng cháy chữa cháy và thoát nạn, thoát hiểm khi cháy cho toàn thể công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan TCTK.

Ông Nguyễn Trung Tiến - Phó Tổng cục trưởng – TCTK, kiêm Trưởng Ban Chỉ huy Phòng cháy chữa cháy TCTK chủ trì buổi tập huấn. Tham dự tập huấn có các thành viên của Ban Chỉ huy, đội phòng cháy chữa cháy cơ sở và toàn thể công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan TCTK. Buổi tập huấn diễn ra với sự hướng dẫn của giảng viên trường Đại học Phòng cháy chữa cháy và cán bộ Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ quận Đống Đa.

Tại buổi tập huấn, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan TCTK đã được tìm hiểu về những nội dung, kiến thức pháp luật, các nguyên tắc, những vấn đề liên quan đến phòng cháy, chữa cháy; cập nhật tình hình cháy nổ trên địa bàn và trong cả nước thời gian qua. Đồng thời, công chức, viên chức và người lao động trong TCTK được trực tiếp thực hành quy trình cứu chữa một vụ cháy giả định và hướng dẫn thoát nạn; sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy tại Tổng cục Thống kê và các kỹ năng cứu nạn, cứu hộ.

Buổi tập huấn đã góp phần nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm chấp hành các nội quy về phòng chống cháy nổ và trang bị kỹ năng thoát nạn, kỹ năng sinh tồn cho công chức, viên chức và người lao động tại cơ quan Tổng cục Thống kê để từ đó chủ động trong công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; sẵn sàng làm tốt công tác phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ ban đầu khi có sự cố xảy ra tại cơ quan đơn vị cũng như tại mỗi gia đình, nơi cư trú./.

Thu Hiền

NGHỊ QUYẾT 52-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CHỦ ĐỘNG THAM GIA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với mỗi quốc gia, tổ chức và cá nhân; đã và đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội đất nước.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nghiên cứu nắm bắt, nâng cao năng lực tiếp cận và chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chỉ thị về nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng và triển khai thực hiện một số chính sách nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông.

Theo đó, cơ sở hạ tầng viễn thông được xây dựng khá đồng bộ. Kinh tế số được hình thành, phát triển nhanh, ngày càng trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế; công nghệ số được áp dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; xuất hiện ngày càng nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ mới, xuyên quốc gia, dựa trên nền tảng công nghệ số và Internet đang tạo nhiều cơ hội việc làm, thu nhập, tiện ích, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Tuy việc xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số được triển khai quyết liệt, bước đầu đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng mức độ chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư của nước ta còn thấp. Thể chế, chính sách còn nhiều hạn chế và bất cập. Cơ cấu và chất lượng

nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu. Khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực phát triển kinh tế - xã hội; hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mới được hình thành, chưa đồng bộ và hiệu quả. Quá trình chuyển đổi số quốc gia còn chậm, thiếu chủ động do hạ tầng phục vụ quá trình chuyển đổi số còn nhiều hạn chế; nhiều doanh nghiệp còn bị động, năng lực tiếp cận, ứng dụng, phát triển công nghệ hiện đại còn thấp. Kinh tế số có quy mô còn nhỏ. Việc đấu tranh với tội phạm, bảo đảm an ninh mạng còn nhiều thách thức.

Mục tiêu đặt ra

Mục tiêu tổng quát: Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

Một số mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025: Duy trì xếp hạng về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc 3 nước dẫn đầu ASEAN. Xây dựng được hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN; Internet băng thông rộng phủ 100% các xã. Kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP; năng suất lao động tăng bình quân trên 7%/năm. Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội. Thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN trong xếp hạng chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc. Có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm

phía Bắc, phía Nam và miền Trung.

- Đến năm 2030: Duy trì xếp hạng về chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới. Mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc; mọi người dân được truy cập Internet băng thông rộng với chi phí thấp. Kinh tế số chiếm trên 30% GDP; năng suất lao động tăng bình quân khoảng 7,5%/năm. Hoàn thành xây dựng Chính phủ số. Hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung; từng bước kết nối với mạng lưới đô thị thông minh trong khu vực và thế giới.

- Tầm nhìn đến năm 2045: Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á; có năng suất lao động cao, có đủ năng lực làm chủ và áp dụng công nghệ hiện đại trong tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh.

Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

1. *Đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội:* Nâng cao nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền về sự cấp thiết phải chủ động tham gia tích cực và có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, coi đó là một nhiệm vụ trọng tâm. Xác định nội dung cốt lõi của chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư của nước ta là thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh,

chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số. Nhà nước ưu tiên chuyển giao và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ mới trong các ngành, lĩnh vực. Xây dựng cơ chế hợp tác giữa Nhà nước và các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trong xây dựng và thực thi các chính sách...

2. *Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia:* Hoàn thiện pháp luật, trước hết là pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh. Có cơ chế cho doanh nghiệp nhà nước thực hiện đầu tư nghiên cứu phát triển công nghệ, đầu tư mạo hiểm, đầu tư vào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo. Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho việc tạo dựng, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong nước, tiến tới kết nối với khu vực ASEAN và quốc tế. Xây dựng hành lang pháp lý cho định danh số và xác thực điện tử quốc gia; thiết lập khung danh tính số quốc gia. Hoàn thiện các chính sách tài chính. Sửa đổi các quy định về đầu tư theo hướng tạo thuận lợi cho các hoạt động thu hút vốn, mua cổ phần, mua bán sáp nhập doanh nghiệp công nghệ; các nhà đầu tư nước ngoài góp vốn vào các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra. Hoàn thiện pháp luật, chính sách về tài chính - tiền tệ, thanh toán điện tử, quản lý thuế và các dịch vụ xuyên biên giới... Ban hành các chính sách hạn chế các tác động tiêu cực của cuộc Cách mạng công nghiệp

lần thứ tư. Tạo lập hành lang pháp lý cho việc triển khai các mô hình lao động, việc làm mới trên nền tảng công nghệ số và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, xử lý kịp thời các thách thức đặt ra đối với phát triển xã hội...

3. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu: Triển khai bằng thông rộng chất lượng cao trên phạm vi toàn quốc. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác cho chuyển đổi số quốc gia. Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất. Quy hoạch xây dựng hạ tầng thanh toán số quốc gia theo hướng đồng bộ, thống nhất, dùng chung, tận dụng và khai thác có hiệu quả hạ tầng mạng lưới viễn thông để triển khai các dịch vụ thanh toán cho người dân với chi phí thấp. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy mạnh mẽ thanh toán không dùng tiền mặt. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam xây dựng các hệ thống thanh toán số. Quản lý và kiểm soát chặt chẽ các hình thức thanh toán trực tuyến qua biên giới...

4. Chính sách phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia: Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ công lập. Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, tập trung vào các công nghệ cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia làm nền tảng cho việc ứng dụng và phát triển các công nghệ cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

trong sản xuất và đời sống. Tạo lập đồng bộ và kịp thời khung pháp lý và hệ thống các chính sách để triển khai và phát triển các công nghệ mới. Hoàn thiện mô hình và cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá đối với các khu công nghệ cao. Trên cơ sở các khu công nghệ cao Hoà Lạc (Hà Nội), Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, phát triển các khu đô thị sáng tạo đạt đẳng cấp quốc tế. Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, đẩy nhanh thành lập các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, trước mắt tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực: Rà soát tổng thể, thực hiện đổi mới nội dung và chương trình giáo dục, đào tạo. Có cơ chế khuyến khích và ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp công nghệ tham gia trực tiếp vào quá trình giáo dục và đào tạo, tạo ra sản phẩm phục vụ cho nền kinh tế số. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút, sử dụng nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển mạnh đào tạo nghề và hỗ trợ đào tạo kỹ năng cho chuyển đổi công việc. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho người lao động khi tham gia đào tạo lại, đào tạo nâng cao chuyên môn và kỹ năng để chuyển đổi công việc. Hình thành mạng học tập mở của người Việt Nam. Thực hiện theo lộ trình phổ cập kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt trình độ cơ bản cho người dân...

6. Chính sách phát triển các ngành và công nghệ ưu tiên: Tập trung phát triển các ngành ưu tiên có mức độ sẵn sàng cao như: Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng; thương mại điện tử; nông nghiệp

số; du lịch số; công nghiệp văn hoá số; y tế; giáo dục và đào tạo. Ưu tiên nguồn lực cho triển khai một số chương trình nghiên cứu trọng điểm quốc gia về các công nghệ ưu tiên. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ các ngành và công nghệ ưu tiên chủ yếu thông qua đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực; phát triển khoa học và công nghệ; đặt hàng mua sắm công.

7. Chính sách hội nhập quốc tế: Mở rộng và làm sâu sắc hơn hợp tác về khoa học, công nghệ với các đối tác, đặc biệt là các nước đối tác chiến lược có trình độ khoa học công nghệ tiên tiến, đang đi đầu trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chủ động tham gia mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu. Đẩy mạnh thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ nước ngoài và các đối tác quốc tế cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, chuyển giao công nghệ. Hoàn thiện luật pháp, chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài, các quy định pháp luật về đầu tư mạo hiểm có vốn nước ngoài.

8. Chính sách thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội: Tiên phong thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm thống nhất, kết nối liên thông và đồng bộ. Xây dựng cơ sở dữ liệu số của Chính phủ và các cấp chính quyền, tạo điều kiện để mọi công dân có thể cập nhật thông tin cần thiết về hoạt động của bộ máy nhà nước. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thu thập, quản lý dữ liệu và giao dịch trên nền tảng Internet ở các cơ quan nhà nước...

Từ khi Luật đầu tư năm 2014 có hiệu lực, dòng vốn FDI đổ vào nền kinh tế Việt Nam đã tăng lên đáng kể thông qua các hoạt động mua bán, sáp nhập (M&A). Với chủ trương tạo thuận lợi cho các thương vụ, đặc biệt sau khi các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được ký kết với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới sẽ là chất xúc tác để nhiều thương vụ M&A triển khai mạnh mẽ, đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài và đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế.



THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG M&A: Thay đổi để bứt phá

Thu Hường

Thu hút FDI qua M&A ngày càng tăng trưởng mạnh mẽ

Theo thống kê của Diễn đàn M&A Việt Nam, hoạt động M&A đã tăng trưởng không ngừng và trở thành một xu thế quan trọng trong hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Hoạt động M&A đã phát triển không chỉ về số lượng và quy mô thương vụ mà còn thực sự trở thành một kênh huy động vốn mới hiệu quả trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Nếu như năm 2009, tổng giá trị thương vụ M&A mới chỉ đạt 1,1 tỷ USD, thì đến

năm 2018, con số này đã vượt mốc kỷ lục 10,2 tỷ USD, đưa tổng giá trị thương vụ trong thập kỷ qua đạt khoảng 55 tỷ USD. Không chỉ đạt kỷ lục về tổng giá trị, số lượng các thương vụ cũng tăng lên rất nhanh, diễn ra trên mọi khu vực doanh nghiệp: Tư nhân, đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn nhà nước; thu hút sự tham gia không chỉ các nhà đầu tư tài chính chuyên nghiệp trong và ngoài nước mà còn có sự tham gia tích cực của các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp

công nghệ... 7 tháng đầu năm 2019, tổng giá trị các thương vụ M&A tại Việt Nam đạt gần 5,43 tỷ USD, trong đó bao gồm gần 2,8 tỷ USD từ các thương vụ M&A được công bố tại Việt Nam và khoảng 2,64 tỷ USD nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam. Dự báo, năm 2019, giá trị các thương vụ M&A sẽ đạt 6,7 tỷ USD, tuy thấp hơn năm 2018, nhưng theo đánh giá của các chuyên gia, thị trường M&A Việt Nam vẫn đang ở kỷ nguyên mới với nhiều cơ hội



bứt phá và đưa M&A thực sự trở thành kênh thu hút đầu tư nước ngoài quan trọng.

Có thể nói, sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường M&A tại Việt Nam thời gian qua được tiếp sức bởi nhiều yếu tố tích cực từ nội tại nền kinh tế, cũng như các cơ hội mang lại từ việc hội nhập quốc tế. Với những nỗ lực không ngừng nghỉ của Chính phủ Việt Nam trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tốc độ tăng trưởng GDP những năm gần đây được duy trì ở mức cao, từ 6-7%/năm, kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, thu hút đầu tư nước ngoài đạt kết quả tích cực. Năm 2018, thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt mức kỷ lục với 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017. Trong 9 tháng đầu 2019, ước tính các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân được 14,22 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Bên cạnh đó, Việt Nam đang thúc đẩy hoạt động mua bán và sáp nhập gắn với cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực như: Vận tải, hạ tầng, lương thực, thực phẩm, nông nghiệp, viễn thông, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng... Đây sẽ là cơ hội lớn để các nhà đầu tư, doanh nghiệp quốc tế trở thành đối tác chiến lược của các doanh nghiệp Việt Nam trong các lĩnh vực có nhiều tiềm năng phát triển. Những doanh nghiệp mạnh

trong nước như Habeco, Vinamilk vẫn còn chỗ trống cho nhà đầu tư nước ngoài và sẽ là mục tiêu hấp dẫn của các tập đoàn đến từ châu Âu, Mỹ và Thái Lan.

Ngoài ra, những chuyển động chính sách gần đây như dự thảo sửa đổi, bổ sung một số luật quan trọng (Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán); Nghị quyết về thu hút đầu tư nước ngoài thể hệ mới của Bộ Chính trị đưa ra các định hướng chiến lược mới trong thu hút đầu tư nước ngoài theo hướng có chọn lọc, chuyển từ số lượng sang chất lượng, có giá trị gia tăng cao, lấy hiệu quả và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; Việc ký kết các Hiệp định thương mại tự do thể hệ mới như CPTPP, EVFTA, EVIPA... cũng tạo điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, thúc đẩy hoạt động M&A tăng trưởng đột phá.

Hoạt động M&A đã đóng vai trò tích cực vào quá trình chuyển đổi, tái cơ cấu doanh nghiệp trong nước trong bối cảnh Việt Nam đang chủ động hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Đồng thời, số lượng các thương vụ thành công ngày càng nhiều, với nhiều thương vụ có giá trị rất cao và được các nhà đầu tư trong và ngoài nước ngày càng quan tâm cho thấy tiềm năng to lớn của thị trường M&A

Việt Nam. Các lĩnh vực M&A sôi động nhất trong năm 2018 và nửa đầu năm 2019 bao gồm: Sản xuất hàng tiêu dùng và bất động sản. Đây là hai lĩnh vực thu hút sự quan tâm lớn của các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư thuộc khối ngoại. Bên cạnh đó, các lĩnh vực như viễn thông, năng lượng, hạ tầng, dược phẩm, giáo dục... cũng được kỳ vọng sẽ đóng góp giá trị đáng kể cho thị trường M&A.

Theo thống kê từ Diễn đàn M&A Việt Nam 2019, thị trường M&A trong những năm gần đây đã chứng kiến một số thương vụ «đỉnh đám», mang lại nguồn thu lớn cho doanh nghiệp và Nhà nước như: Thương vụ “bắt tay” giữa Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt với Công ty Samty Asia Investment Pte. Ltd và đơn vị phát triển bất động sản hàng đầu của Nhật Bản thông qua Quỹ Vietnam New Urban Center LP với tổng trị giá đầu tư lên tới 22,5 triệu USD; Quỹ đầu tư mạo hiểm VinaCapital Ventures đầu tư 4 triệu USD vào Công ty Công nghệ môi giới bất động sản Rever; Tập đoàn SK (Hàn Quốc) trở thành cổ đông chiến lược của Tập đoàn Vingroup (VIC) với giá trị 1 tỷ USD; Thương vụ bán 15% cổ phần của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) cho Ngân hàng Keb Hana Bank (Hàn Quốc) với 885 triệu USD... Sự bùng nổ các thương vụ M&A đã và đang thực sự tạo ra

bước ngoặt mới, mở ra một kỷ nguyên mới cho hoạt động M&A tại Việt Nam, với kỳ vọng lớn hơn giá trị và số lượng thương vụ.

Bên cạnh các lĩnh vực đầu tư M&A truyền thống, tín hiệu tích cực từ thể hệ mới cũng bắt đầu xuất hiện, cụ thể là M&A doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (startup). Nếu như năm 2017, Việt Nam tiếp nhận 92 thương vụ đầu tư vào startup với tổng số vốn chỉ hơn 291 triệu USD, thì năm 2018 lượng vốn đầu tư mà các startup Việt Nam thu hút được đã tăng gấp 3 lần so với 2017, đạt 889 triệu USD. 5 lĩnh vực startup thu hút nhiều vốn đầu tư nhất là Fintech (công nghệ tài chính), E-commerce (thương mại điện tử), TravelTech (khởi nghiệp lĩnh vực du lịch trên nền tảng công nghệ), Logistics và Edtech (khởi nghiệp lĩnh vực giáo dục trên nền tảng công nghệ). Theo các chuyên gia, những tín hiệu tích cực này là minh chứng rõ nét nhất cho sự phát triển mạnh mẽ của thị trường M&A tại Việt Nam.

Thay đổi để bứt phá

Mặc dù hứa hẹn nhiều cơ hội tăng trưởng bứt phá, nhưng thị trường M&A 2019 cũng đang đứng trước nhiều thách thức. Về quy mô thị trường, năm 2018, hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đều sụt giảm về giá trị M&A và Việt Nam đang xếp thứ hai về giá trị M&A chỉ sau Thái Lan. Tuy nhiên, xét về quy mô thương vụ, thị trường Việt Nam vẫn chủ yếu là các giao dịch nhỏ với quy mô 5-6 triệu USD (tương đương 100-120 tỷ VND), chiếm tới trên 90% về số lượng thương vụ. Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục đóng vai trò quan trọng với các thương vụ quy mô vừa và lớn từ 20-100 triệu USD. Khối ngoại, đặc biệt là các nhà đầu tư từ Singapore, Hồng Kông, Thái Lan, Hàn Quốc và Nhật Bản

vẫn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động M&A tại Việt Nam. Ở khía cạnh là bên mua, các nhà đầu tư nước ngoài đang chiếm ưu thế áp đảo, còn các doanh nghiệp Việt Nam hiện giữ vai trò thụ động là bên bán.

Bên cạnh đó, còn nhiều thách thức mà thị trường M&A phải đối mặt đến từ các yếu tố khách quan cũng như nội tại nền kinh tế Việt Nam. Đó là sự thay đổi chính sách thương mại quốc tế của Mỹ, Trung Quốc; các trở ngại từ cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước đang chững lại; chất lượng doanh nghiệp, sự minh bạch trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp; quy mô nền kinh tế chưa đủ hấp dẫn; những rào cản chính sách còn chưa được khơi thông của nền kinh tế Việt Nam... Theo kết quả khảo sát của Nhóm nghiên cứu Diễn đàn M&A Việt Nam (MAF) và Trung tâm nghiên cứu đầu tư và mua bán sáp nhập (CMAC), các yếu tố trở ngại lớn nhất đối với M&A Việt Nam đó là: Tỷ lệ sở hữu cổ phần nhà nước đang quá lớn (85%), báo cáo tài chính và công bố thông tin chưa minh bạch (80%), định giá quá cao (76%) và thời gian thực hiện thương vụ quá dài (75%). Các yếu tố khác lần lượt là: Yếu tố văn hóa và sự thay đổi, không có nhiều cơ hội chất lượng, khó tiếp cận doanh nghiệp, yếu tố ngoại ngữ. Một điểm đáng chú ý là, 8/8 yếu tố này liên quan đến nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, 6/8 yếu tố liên quan đến khu vực doanh nghiệp tư nhân. Đây là điều mà các nhà hoạch định và thực thi chính sách, các nhà quản lý doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp Việt Nam cần suy nghĩ và tìm giải pháp để giải phóng các rào cản này.

Để thị trường M&A có thể bứt phá tăng trưởng mạnh trong bối cảnh mới rất cần có sự thay đổi toàn diện. Thời gian tới, Chính phủ

và các bên liên quan cần phải có sự quyết tâm và thay đổi mạnh mẽ, nhằm cải thiện hơn môi trường đầu tư - kinh doanh, kết nối các thương vụ giữa bên mua và bán nhằm khơi thông dòng vốn chảy trong nước và quốc tế vào lĩnh vực M&A. Theo các chuyên gia, ba yếu tố quan trọng cần thực hiện quyết liệt là: Thoái vốn mạnh mẽ hơn, thúc đẩy các tập đoàn tư nhân, doanh nghiệp cần minh bạch và công bố thông tin tốt hơn. Cụ thể, thị trường Việt Nam cần có thêm những nguồn hàng tốt hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Thời gian qua, hàng loạt tập đoàn, tổng công ty nhà nước cổ phần hóa, nhưng tỷ lệ cổ phần của Nhà nước vẫn còn quá cao và nhiều năm vẫn chưa lựa chọn được nhà đầu tư chiến lược. Vì vậy, mỗi năm, cần đặt mục tiêu thoái vốn tại 1-2 công ty lớn, có tính chất dẫn dắt thị trường. Bên cạnh đó, hệ thống pháp lý và thực thi liên quan đến đầu tư và M&A cần được hoàn thiện và tháo dỡ các rào cản cũng như các vấn đề về giới hạn sở hữu cho nhà đầu tư, vấn đề quy hoạch, thuế cho các giao dịch M&A. Đặc biệt, các doanh nghiệp Việt Nam, cả nhà nước cổ phần hóa và doanh nghiệp tư nhân cần minh bạch hơn về thông tin doanh nghiệp và thông tin tài chính để nhà đầu tư có thể tiếp cận thông tin nhằm ra quyết định đầu tư. Việc thúc đẩy thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn gắn liền với việc công khai, minh bạch lộ trình cổ phần hóa, thoái vốn sẽ tạo ra các sản phẩm ngày càng hấp dẫn hơn nữa cho thị trường M&A; mở rộng cơ hội cho các nhà đầu tư quan tâm và nghiên cứu cơ hội đầu tư, mua lại cổ phần tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước, tạo cơ hội cho hoạt động M&A tăng trưởng mạnh mẽ hơn./.

XÂY DỰNG CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NGÀNH CƠ KHÍ VIỆT NAM

Được xem như “xương sống” của nền kinh tế, ngành công nghiệp cơ khí vừa là nền tảng, vừa là động lực hỗ trợ các ngành khác phát triển, gián tiếp tạo ra các sản phẩm thứ cấp có chất lượng, giá trị gia tăng cao, góp phần tạo việc làm và tăng trưởng. Điều này càng có ý nghĩa trong bối cảnh nước ta đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng. Chính vì vậy, việc xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp, đủ mạnh nhằm tạo động lực thúc đẩy ngành cơ khí Việt Nam phát triển là nhiệm vụ và nhu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

Thu Hòa

Thực trạng phát triển ngành cơ khí Việt Nam

Cách đây hơn 60 năm, năm 1958, Nhà máy Cơ khí Hà Nội (Nhà máy Chế tạo máy công cụ số 1), hiện nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ khí Hà Nội ra đời đã đánh dấu cột mốc quan trọng trong lịch sử phát triển ngành cơ khí chế tạo của Việt Nam.

Giai đoạn 1960 - 1970 được đánh giá là thời kỳ hoàng kim của ngành công nghiệp cơ khí, nước ta từng có cụm các nhà máy cơ khí đầu đàn, như Nhà máy chế tạo máy công cụ số 1 (sản xuất

máy công cụ và thiết bị toàn bộ), Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo (sản xuất động cơ nhỏ), Nhà máy Diesel Sông Công, Khu liên hợp Gang thép Thái Nguyên... với trình độ phát triển cao hơn hoặc tương đương với các nước trong khu vực. Sang thời kỳ đổi mới, ngành cơ khí chế tạo đã có những nỗ lực tích cực và không ngừng phát triển, từng bước trở thành ngành công nghiệp quan trọng, thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển, sản xuất ra nhiều loại sản phẩm phục vụ cho tất cả các ngành nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch

cũng như phục vụ nhu cầu trong nước và bước đầu vươn ra thị trường nước ngoài.

Sau 30 năm đổi mới, ngành cơ khí Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng. Nhiều doanh nghiệp và lĩnh vực sản xuất cơ khí chế tạo đã có những bước phát triển mang tính đột phá. Năng lực sản xuất cơ khí của nền kinh tế được tăng cường với một số doanh nghiệp tiên phong, như Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội, Công ty cổ phần ô tô Trường Hải, Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và kinh doanh Vinfast, Tổng Công ty

Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam, Tổng Công ty Máy và thiết bị công nghiệp, Tổng Công ty Cơ điện xây dựng,... Tuy nhiên, giai đoạn này cũng có nhiều doanh nghiệp cơ khí chế tạo Việt Nam dẫn tụt hậu, thậm chí thua lỗ nặng như Vinashin, gặp rất nhiều khó khăn như Công ty cổ phần Cơ khí xe lửa Gia Lâm (trước đây là Nhà máy xe lửa Gia Lâm).

Trong những năm gần đây, với sự quan tâm, ủng hộ của Chính phủ, ngành cơ khí đã có những phát triển mới, đạt được một số kết quả tích cực. Hiện ngành cơ khí Việt Nam có thể mạnh tập trung ở ba phân ngành gồm xe máy và phụ tùng linh kiện xe máy, cơ khí gia dụng và dụng cụ, ô tô và phụ tùng ô tô. Ba phân ngành này hiện chiếm gần 70% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cơ khí cả nước.

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, số lượng doanh nghiệp cơ khí tăng nhanh, từ khoảng 10 nghìn doanh nghiệp (năm 2010) lên hơn 21 nghìn doanh nghiệp (năm 2016). Tính đến hết năm 2017, số lượng doanh nghiệp cơ khí đang hoạt động và có kết quả kinh doanh là trên 25 nghìn doanh nghiệp, chiếm gần 30% tổng số doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo; tạo việc làm cho trên 1 triệu lao động, chiếm gần 16% tổng số lao động trong các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo (Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2018).

Trong nước đã có hệ thống các nhà máy cơ khí với đủ các quy mô lớn nhỏ. Tại một số địa phương, vùng kinh tế đã mạnh mẽ mô hình cụm ngành về ngành cơ khí chế tạo (như khu phức hợp cơ khí Chu Lai – Quảng Nam...). Bên cạnh đó, ngành cơ khí cũng đã hình thành một số doanh nghiệp có tiềm năng phát triển ngang tầm khu vực.

Đặc biệt, ở một số lĩnh vực đã ghi nhận có sự chuyển biến, đột phá như: Chế tạo thiết bị thủy công (cung cấp cho các công trình nhà máy thủy điện lớn, nhỏ trong cả nước), chế tạo giàn khoan dầu khí (cung cấp khoan thăm dò, khai thác dầu khí đến độ sâu 120m, giàn khoan tự nâng 90m nước, giàn khoan khai thác giếng dầu), thiết bị điện, chế tạo và cung cấp thiết bị cho các nhà máy xi măng, đóng tàu các loại (tàu chở dầu trọng tải đến 105 nghìn DWT, tàu chở khí hóa lỏng trọng tải đến 5.000 tấn, tàu chở hàng rời...), các công trình thiết bị toàn bộ (nhà máy đường công suất 1.000 tấn mía/ngày, chế biến mủ cao su công suất 6.000 tấn/năm).

Cơ khí chế tạo trong nước cũng đã sản xuất, lắp ráp được hầu hết các chủng loại xe ô tô con, xe tải, xe khách; riêng sản xuất xe máy đã có tỷ lệ nội địa hóa 85-95%, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Một số cơ quan nghiên cứu, thiết kế và doanh nghiệp sản xuất cơ khí đã từng bước đổi mới, nâng cao năng lực tư vấn, thiết kế, chế tạo thiết bị và công nghệ, tham gia thực hiện một số gói thầu của các dự án trọng điểm quốc gia.

Tuy nhiên, với chặng đường phát triển hơn 60 năm của ngành cơ khí Việt Nam, bên cạnh những kết quả đã đạt được vẫn có nhiều hạn chế, yếu kém còn tồn tại thể hiện qua các mặt cụ thể:

Sản phẩm cơ khí Việt Nam có rất ít thương hiệu trong nước. Các doanh nghiệp cơ khí nội địa phổ biến là quy mô nhỏ, có năng lực cạnh tranh thấp, chưa làm chủ được công nghệ lõi hoàn chỉnh. Trình độ cơ khí chế tạo (là trụ cột của sản xuất công nghiệp), đặc biệt là cơ khí chính xác còn lạc hậu so với nhiều nước từ 2 - 3 thế hệ. Công tác nghiên cứu và phát triển

sản phẩm phần lớn phụ thuộc vào các hãng nước ngoài. Việc mở rộng thị trường vẫn còn nhiều khó khăn do thiếu thông tin thị trường và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước chưa đủ mạnh. Hiện theo đánh giá, ngành cơ khí mới chỉ đáp ứng khoảng hơn 32% nhu cầu sản phẩm cơ khí trong nước. Bên cạnh đó, doanh nghiệp sản xuất cơ khí nội địa rất khó trở thành nhà thầu phụ cung cấp máy móc, thiết bị cho các dự án đầu tư lớn được triển khai trong giai đoạn vừa qua (ngành nhiệt điện, thép, hóa chất, hạ tầng giao thông)... Hơn nữa, các cam kết tự do thương mại cũng tạo áp lực đối với doanh nghiệp trong nước khi hàng rào thuế quan bảo hộ sản xuất trong nước bị gỡ bỏ.

Về trình độ khoa học công nghệ, ngành cơ khí Việt Nam có rất ít các phát minh, sáng chế được đăng ký, trang thiết bị và trình độ công nghệ toàn Ngành chậm đổi mới. Các doanh nghiệp cơ khí thiếu đầu ra cho sản phẩm nên cũng không có cơ hội tích lũy và đầu tư đổi mới công nghệ. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra, các công nghệ mới đã làm thay đổi hoàn toàn cách thức, phương thức sản xuất hiện nay, đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc đổi mới và cập nhật xu thế công nghệ đối với các doanh nghiệp cơ khí. Trong khi đó, khả năng tham gia



của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi giá trị cơ khí còn rất hạn chế. Theo Phòng thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ có khoảng dưới 40% doanh nghiệp Việt Nam tham gia được vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước mới chỉ là các doanh nghiệp cung ứng cấp 3, 4 cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Sản phẩm cung ứng chủ yếu là các linh kiện, vật tư đơn giản, có giá trị thấp (bao bì đóng gói, các chi tiết đơn giản...).

Tính đến hết năm 2017, mặc dù tỷ lệ số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành cơ khí trên tổng số doanh nghiệp các ngành chế biến chế tạo khá cao (gần 30%), tuy nhiên tỷ lệ giá trị doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành cơ khí so với toàn ngành chế biến, chế tạo khá thấp và có xu hướng giảm qua các năm. Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư của toàn ngành cơ khí nhìn chung chưa cao, chưa thể hiện vai trò là nền tảng cho phát triển công nghiệp. Các phân ngành cơ khí quan trọng như: Thiết bị toàn bộ, máy động lực, cơ khí phục vụ nông-lâm-ngư nghiệp và công nghiệp chế biến, máy công cụ, cơ khí xây dựng, cơ khí đóng tàu thủy, thiết bị kỹ thuật điện - điện tử và cơ khí ô tô - cơ khí giao thông vận tải đạt kết quả

thấp so với chiến lược phát triển ngành cơ khí đã đề ra.

Bên cạnh đó, hầu hết nguyên phụ liệu cho ngành cơ khí chủ yếu là sắt thép và các loại hợp kim màu trong nước chưa sản xuất được nên phải nhập khẩu. Nhân lực của Ngành còn thiếu và yếu cả về số lượng lẫn chất lượng. Số thợ cơ khí có tay nghề cao giảm sút, lao động chuyên môn thiếu chứng chỉ nghề quốc tế và kỹ năng ngoại ngữ. Lực lượng nghiên cứu triển khai, trước hết là đội ngũ tư vấn thiết kế chưa đạt trình độ, đáp ứng yêu cầu của các công trình, dự án về thiết bị cơ khí đồng bộ...

Theo đánh giá từ các chuyên gia, nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, tồn tại trên là do các doanh nghiệp cơ khí trong nước phần lớn đều có quy mô sản xuất nhỏ, trình độ công nghệ trung bình, chưa khẳng định được năng lực thị trường. Một số hãng nước ngoài tuy có thương hiệu mạnh nhưng tại Việt Nam chủ yếu chỉ lắp ráp để tiêu thụ tại chỗ; Mức độ liên kết và hợp tác còn thấp, không phát huy được sức mạnh của phân công và hợp tác sản xuất; Vốn cố định cho sản xuất cơ khí thường lớn, vòng vay vốn lưu động lại thấp, do đó doanh nghiệp cơ khí khó huy động được vốn, các dự án về cơ khí vì thế cũng kém hấp dẫn đối với các ngân hàng thương mại hơn so với các dự án thuộc lĩnh vực khác.

Sự chống chọi trong quản lý cũng làm hạn chế sự phát triển của ngành cơ khí, tình trạng chiếm giữ độc quyền công nghệ và thiết bị làm hạn chế phân công chuyên môn hóa, chậm đổi mới kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất cơ khí, chất lượng sản phẩm không đồng đều, chi phí sản xuất cao.

Bên cạnh đó, việc xây dựng tiêu chuẩn, kỹ thuật của Ngành cũng chưa được quan tâm đúng mức,

thiếu đồng bộ với việc hỗ trợ hoạt động của các cơ quan kiểm định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đã đăng ký...

Định hướng xây dựng cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn và tạo động lực phát triển

Đến năm 2035, ngành cơ khí Việt Nam hướng tới phát triển một nền công nghiệp cơ khí từng bước hiện đại, làm nền tảng cho các ngành sản xuất công nghiệp - dịch vụ khác. Theo đó, phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có kỷ luật và có năng suất cao, chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo sản phẩm cơ khí, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản phẩm cơ khí của thị trường trong nước. Các chuyên gia cho rằng, để thực hiện mục tiêu này, đòi hỏi phải có sự nỗ lực của tất cả các doanh nghiệp, hiệp hội, các chuyên gia, nhà khoa học. Đặc biệt, cần có sự vào cuộc quyết liệt hơn của Nhà nước, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương trong việc hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi hơn, khuyến khích hơn đối với các doanh nghiệp cơ khí nhằm tạo môi trường thuận lợi để huy động nguồn lực phát triển ngành cơ khí Việt Nam trong thời gian tới.

Mới đây, tại Hội nghị về các giải pháp thúc đẩy phát triển ngành cơ khí Việt Nam (tổ chức tháng 9/2019 – tại Hà Nội), Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định, thời gian tới sẽ hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách đồng bộ và đủ mạnh, đặc biệt là chính sách nội địa hóa, nhằm phát triển ngành cơ khí theo Chiến lược



phát triển ngành cơ khí đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Theo đó, Thủ tướng yêu cầu việc ban hành các cơ chế chính sách thời gian tới cần hướng tới việc tạo dựng thị trường cho các doanh nghiệp cơ khí phát triển, trong đó Nhà nước đóng vai trò “bà đỡ” cho doanh nghiệp, thúc đẩy đội ngũ doanh nghiệp cơ khí. Các bộ, ngành liên quan từng bước nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước tham gia nhiều hơn vào các công trình, dự án trong nước. Nghiên cứu ban hành các quy định đấu thầu nhằm nâng cao tỷ lệ sử dụng vật tư, hàng sản xuất trong nước để có thể tạo thị trường cho doanh nghiệp trong nước phát triển phù hợp với quy định hiện hành và thông lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, theo nhận định của các chuyên gia, với gần 100 triệu dân, quy mô thị trường ngành cơ khí chế tạo ở Việt Nam giai đoạn 2019-2030 được dự báo ở mức khoảng 310 tỷ USD. Đây sẽ là một thị trường lớn, hứa hẹn mang lại những triển vọng tốt để phát triển ngành cơ khí trong nước, do vậy các doanh nghiệp cơ khí cần tận dụng tiềm năng, cơ hội này. Các doanh nghiệp cơ khí chế tạo cần đổi mới tư duy mạnh mẽ hơn, xây dựng triết lý, nền tảng kinh doanh phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế số; Đẩy mạnh liên doanh, liên kết trong sản xuất, chiếm lĩnh thị trường, đoàn kết để cùng hợp lực, với những hướng đi mới tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

Các doanh nghiệp cơ khí cần tiếp tục vươn lên làm chủ khoa học - công nghệ mới, vốn và thị trường, bởi đây chính là ba yếu tố quyết định sự thành công. Đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành. Tạo lập và gắn kết mối quan hệ liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, nhà khoa học và thị trường, trong đó lấy thị trường làm trung tâm; xây dựng thương hiệu; triển khai các hoạt động truyền thông, quảng bá cho các sản phẩm của ngành cơ khí...

Nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp cơ khí lớn trên thế giới để dẫn hình thành chuỗi cung ứng trong nước và tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu cho các doanh nghiệp cơ khí trong nước. Triển khai các chương trình kết nối kinh doanh nhằm tăng cường liên kết, liên doanh giữa doanh nghiệp trong nước với nhau và với các doanh nghiệp lớn trên thế giới trong chuỗi giá trị để tiếp cận công nghệ và tiêu chuẩn hóa sản phẩm.

Ngoài ra, ngành cơ khí cần tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống quản lý, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ thuật nghề quốc gia, đặc biệt đối với các kỹ năng nghề trong lĩnh vực cơ khí, đảm bảo nhu cầu hội nhập và phát triển của Ngành./

Hiệu quả từ việc chuyển đổi HTX cũ 2003 sang Luật HTX 2012

Luật HTX năm 2012, có hiệu lực từ ngày 1/7/2013, đã thể hiện tư duy mới về mô hình HTX với hạt nhân là “hợp tác”, góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất, phù hợp với cơ chế thị trường trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh ngày càng gay gắt. Theo đó, các quy định của Luật HTX 2012 phù hợp với điều kiện phát triển HTX tại Việt Nam và tương đồng với quy định về HTX của Liên minh Hợp tác xã quốc tế.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về cơ bản đã được Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành để hướng dẫn thi hành Luật. Cụ thể, Chính phủ đã ban hành 29 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 17 Quyết định và 03 Chỉ thị thi hành pháp luật đối với KTTT, HTX; tổ chức Sơ kết 5 năm thực hiện Luật HTX 2012; các Bộ, ngành đã ban hành 35 Thông tư, 19 Quyết định, 4 Chỉ thị và nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện Luật HTX, các Nghị định, Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến lĩnh vực KTTT, HTX. Các địa phương cũng ban hành nhiều văn bản triển khai thi hành Luật và bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù nhằm phát triển KTTT, HTX tại địa phương. Điều đó cho thấy sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong việc đẩy mạnh công tác thực thi Luật HTX 2012 và các văn bản hướng dẫn, góp phần khuyến khích khu vực KTTT, HTX phát triển.

Luật HTX 2012 được triển khai thực hiện đã ảnh hưởng tích cực đến sự thành lập và phát triển của HTX, thể hiện rõ rệt ở việc số lượng HTX tăng lên, doanh thu và thu nhập của người lao động trong HTX được cải thiện, từng bước hoạt động ổn định, qua đó, tác động tích cực đến kinh tế hộ thành viên (hiện nay số hộ nông dân tham gia HTX và hưởng lợi từ hợp tác xã chiếm khoảng 50% tổng số hộ nông dân), góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo, ổn định an ninh, chính trị tại cộng đồng. Hiện nay, số hộ nông dân tham gia HTX và hưởng lợi từ HTX chiếm khoảng 50% tổng số hộ nông dân.

Hoạt động khu vực KTTT, HTX có chuyển biến tích cực về quy mô, công nghệ và thị trường. Quy mô của HTX được thể hiện qua số lượng thành viên và phạm vi hoạt động của HTX. Tuy số lượng thành viên của các HTX giảm đi so với giai đoạn trước nhưng chất lượng thành viên thì cải thiện đáng kể. Nếu giai đoạn trước, thành viên tham gia HTX theo mệnh lệnh hành chính,

 NĂM

ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ TẬP THỂ

Tiến Long

Kinh tế tập thể (KTTT) với nhiều hình thức hợp tác đa dạng (gồm hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác) là thành phần kinh tế quan trọng và đang dần từng bước trở thành nền tảng vững chắc trong nền kinh tế quốc dân. Sau 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, khu vực KTTT đã đạt được những kết quả tích cực, phát triển cả về số lượng và chất lượng, từng bước vượt qua tình trạng yếu kém kéo dài, có nhiều tín hiệu phục hồi và phát triển ổn định.

không góp vốn thì giờ đây người dân tham gia HTX trên tinh thần tự nguyện, cùng góp vốn, cùng chịu trách nhiệm về hoạt động của HTX. Nhiều HTX có phạm vi hoạt động toàn xã, thậm chí toàn huyện. Số lượng các HTX áp dụng khoa học công nghệ mới, hiện đại vào sản xuất, kinh doanh, tham gia vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao ngày càng nhiều. Đặc biệt, các HTX nông nghiệp đã hoạt động gắn với các sản phẩm

chủ lực của vùng, thực hiện liên kết chuỗi, nhiều HTX liên kết với các siêu thị, doanh nghiệp lớn để mở rộng thị trường tiêu thụ, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh. Một số HTX đã chủ động nghiên cứu, mở rộng thị trường, không những trong nước mà còn xuất khẩu. Một số HTX có quy mô lớn, phạm vi hoạt động rộng trên phạm vi nhiều tỉnh, doanh thu hàng trăm tỷ đồng đã xuất hiện tại

các địa phương như: HTX Dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Anh Đào (Lâm Đồng), HTX Evergrowth (Sóc Trăng), HTX bò sữa Tân Thông Hội (Tp. Hồ Chí Minh)...

Đây là những dấu hiệu tích cực, cho thấy KTTT, HTX đang phục hồi và phát triển đúng hướng, chứng minh việc ban hành Luật HTX 2012 thay thế luật HTX năm 2003 là hoàn toàn đúng đắn. Mô hình HTX kiểu mới rất phù hợp với chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ra, vừa khuyến khích kinh tế cộng đồng thành viên HTX, vừa tôn trọng và nâng cao vị thế kinh tế hộ thành viên, góp phần giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường.

KTTT - Từng bước khởi sắc sau 15 năm

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Hội nghị lần thứ 5 Trung ương khóa IX nêu rõ quan điểm cơ bản cho phát triển mô hình tổ chức hợp tác xã ở nước ta là: "KTTT với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, mà nòng cốt là HTX,

dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn". Mục tiêu là "đưa kinh tế tập thể thoát khỏi những yếu kém hiện nay, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế".

Đến nay, sau 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết, KTTT có nhiều chuyển biến, nhiều loại hình phát triển đa dạng trên các lĩnh vực, từng bước phát huy hiệu quả, góp phần xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tính đến 31/12/2018, toàn quốc có 22.861 HTX (13.856 HTX nông nghiệp, 1.183 Quỹ Tín dụng nhân dân và 7.822 HTX phi nông nghiệp), thu hút gần 6 triệu thành viên tham gia. Số lượng HTX tăng 8.513 HTX (khoảng 59%) so với năm 2003.

Từ khi có Luật HTX năm 2012, số lượng HTX thành lập mới tăng nhanh qua các năm. Nếu như ở năm 2003 chỉ có 969 HTX thành lập mới thì đến 2018 cả nước đã có 2.521 HTX thành lập mới (tăng gấp 2,6 lần so với năm 2003). Trong giai đoạn 2003-2018, số lượng HTX thành lập mới là 20.841 HTX, trong đó, giai đoạn 2002-2012 có 9.650 HTX, giai đoạn 2013-2018 có 11.191 HTX. Số HTX thành lập mới chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp (giai đoạn 2003-2018, số HTX nông nghiệp thành lập mới là 9.391 HTX, chiếm 84% so với tổng số HTX thành lập mới của cả nước). Điều này thể hiện tính ưu việt của Luật HTX năm 2012 so với Luật HTX năm 2003, qua đó khẳng định vị trí, vai trò của HTX

trong tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Các HTX đang từng bước hoạt động đúng bản chất, ngày càng tập trung hơn vào việc hỗ trợ kinh tế hộ thành viên thông qua cung cấp các dịch vụ hoặc việc làm cho các thành viên. Tính đến hết năm 2018, số lao động làm việc trong HTX là 1,2 triệu người, tăng 157 nghìn người (khoảng 14,8%) so với năm 2003.

Hiệu quả hoạt động của các HTX những năm gần đây ngày càng ổn định và có xu hướng phát triển. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của HTX năm 2018 tăng so với thời điểm năm 2003. Doanh thu bình quân của một HTX năm 2018 đạt 4,4 tỷ đồng/HTX, tăng 3,6 tỷ đồng (gấp khoảng 4,2 lần) so với năm 2003, trong đó doanh thu bình quân của HTX với thành viên cũng tăng từ 698,6 triệu đồng/năm năm 2003 lên 3,3 tỷ đồng/năm năm 2018, tăng 2,6 tỷ đồng (gấp khoảng 3,7 lần) so với năm 2003; chiếm khoảng 73% trong doanh thu bình quân của 1 HTX.

Cùng với doanh thu, lãi bình quân của một HTX tăng từ 74 triệu đồng/HTX năm 2003 lên 240,5 triệu đồng/HTX năm 2018 (tăng 166,5 triệu đồng/HTX năm, khoảng 225%). Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX cũng được tăng lên từ 15,7 triệu đồng năm 2003 lên 36,6 triệu đồng năm 2018 (tăng 20,9 triệu đồng, khoảng 133%). Thông qua HTX, đời sống của thành viên và lao động trong HTX được tăng lên đáng kể, từng bước cải thiện kinh tế hộ thành viên, góp phần xóa đói, giảm nghèo tại cộng đồng. Số lượng các HTX hoạt động hiệu quả chiếm khoảng 57% trong tổng số HTX.

Bên cạnh sự phát triển của HTX, các Tổ hợp tác (THT) cũng phát triển tương đối ổn định



về số lượng, cũng như đa dạng hình thức hoạt động, không chỉ ở những nơi chưa có tổ chức HTX mà còn ở cả những địa bàn HTX khá phát triển, rộng khắp mọi miền cả nước. Mô hình THT phù hợp với nhu cầu của người nông dân, lao động nghèo, đặc biệt là người nông dân, lao động nghèo ở vùng nông thôn và miền núi, mang tính chất thời vụ hoặc vụ việc, hợp tác với nhau theo hợp đồng hợp tác.

Nhìn chung, xuất phát từ nhu cầu phát triển của kinh tế hộ và điều kiện kinh tế - xã hội ở mỗi địa bàn, THT được thành lập với hình thức tổ chức, quy mô và nội dung hoạt động khá đa dạng. Tính đến 31/12/2018, cả nước có 101.405 THT (trong đó, 58.467 THT trong lĩnh vực nông nghiệp và 42.938 THT phi nông nghiệp), tăng 587 THT (khoảng 0,58%) so với 31/12/2003, thu hút 1,3 triệu thành viên tham gia (bình quân một THT có trên 13 thành viên), tăng khoảng 57,3% so với năm 2003. Số lao động thường xuyên trong THT khoảng 1,1 triệu lao động, tăng 11,2% so với năm 2003. Doanh thu bình quân của 1 THT là 408 triệu đồng, tăng 75,7% so với năm 2003. Lãi bình quân của 1 THT là 61,2 triệu đồng/năm, tăng 127,5% so với năm 2003. Thu nhập



bình quân của 1 lao động thường xuyên trong THT là 26 triệu đồng/năm, tăng 21% so với năm 2003.

Trong tổng số THT cả nước, có 58.467 THT hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có 39.354 THT có chứng thực hợp đồng hợp tác (bao gồm các lĩnh vực: Trồng trọt 21.715 THT, chăn nuôi 2.431 THT, lâm nghiệp 176 THT, thủy sản 2.360 THT, diêm nghiệp 73 THT, nước sạch nông thôn 360 THT, 12.239 THT hoạt động tổng hợp). Tổng số tổ viên THT nông nghiệp là 638.237 người, bình quân 16 tổ viên/THT. Số THT nông nghiệp hoạt động hiệu quả chiếm 46,48%.

Hoạt động của THT chủ yếu hướng vào mục đích giúp đỡ, tương trợ nhau trong sản xuất và đời sống, như: Trao đổi kinh nghiệm sản xuất, hỗ trợ nhau về giống mới, kỹ thuật mới, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cung cấp thông tin và tiêu thụ sản phẩm; động viên và cùng nhau xây dựng kênh mương, bờ bao chống lũ; tổ chức bơm nước, làm đất; xây dựng quỹ tương trợ giúp nhau vốn sản xuất. THT đã khắc phục được một số mặt yếu kém của kinh tế hộ đơn lẻ,

như thiếu vốn, công cụ, kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất; giúp kinh tế tổ viên tăng sức cạnh tranh thị trường và nâng cao năng lực hoạt động kinh tế; giúp các hộ tổ viên sử dụng có hiệu quả hơn về đất đai, lao động, vật tư và tiền vốn; tiếp nhận những thông tin, tiến bộ khoa học - kỹ thuật góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh của kinh tế hộ. Đồng thời, THT đã phát huy giá trị tinh thần về xã hội, văn hóa, như khuyến khích tinh thần tương thân, tương trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất, đời sống, là cầu nối giữa chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội với người nông dân trong công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Liên hiệp HTX (LH HTX) cũng là một trong những yếu tố góp phần đưa KTTT phát triển. Tính đến 31/12/2018, cả nước có 74 LH HTX (39 LH HTX nông nghiệp và 35 LH HTX phi nông nghiệp), tăng gấp 2,8 lần so với năm 2003. Số LH HTX được thành lập mới tăng nhanh từ năm 2013 trở lại đây (48 LH HTX được thành lập). Các LH HTX thành lập chủ yếu ở các vùng: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long... Các LH HTX thu hút 555 HTX thành viên, tạo việc làm cho 25.871 lao động với thu nhập bình quân khoảng 60-80 triệu đồng/năm; doanh thu bình quân 1 liên hiệp là 8,3 tỷ đồng/năm và lãi bình quân 01 LH HTX khoảng 648 triệu đồng/năm. Riêng LH HTX thương mại thành phố Hồ Chí Minh, năm 2017 doanh thu đạt hơn 30.000 tỷ đồng (tăng gần 300% so với năm 2003).

Cả nước hiện đang có 18 LH HTX hoạt động thực sự hiệu quả, có lãi, tạo việc làm ổn định cho người lao động, an sinh xã hội và làm tốt vai trò đầu mối kết nối

các thành viên với các đối tác để cung ứng các sản phẩm, dịch vụ theo nhu cầu của thành viên và thị trường như: LH HTX thương mại TP. Hồ Chí Minh (SaigonCoop); LH HTX nông sản an toàn tỉnh Sơn La, LH HTX tiêu thụ an toàn nông sản Việt Nam, LH HTX dịch vụ - nông nghiệp - tổng hợp Đồng Nai (DonaCoop); liên hiệp HTX chế biến- xuất khẩu thanh long Bình Thuận (TP. Đà Nẵng); Liên hiệp HTX Artemia (tỉnh Sóc Trăng), LH HTX số 1 (tỉnh Lâm Đồng)...

Các LH HTX trong lĩnh vực nông nghiệp chịu trách nhiệm thu gom, tiêu thụ nông sản cho thành viên của các HTX thành viên thông qua các hợp đồng ký kết với các đối tác. Các liên hiệp được thành lập đều gắn với sản phẩm chủ lực của từng tỉnh như: Lúa gạo, cà phê, cây dược liệu, cây ăn trái... Chính vì vậy, vai trò của LH HTX nông nghiệp hiện nay là rất lớn trong việc cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ sản xuất, kỹ thuật cho HTX thành viên.

Để KTTT đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế

Dù đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nhưng KTTT, HTX phát triển chưa tương xứng tiềm năng. Một số HTX còn thụ động, chậm tái cơ cấu hoạt động sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của kinh tế thị trường. Đóng góp vào GDP của khu vực này có xu hướng giảm sút, từ trung bình khoảng 6% trong năm 2003 đến gần 4% năm 2018. Khu vực kinh tế tập thể, HTX phát triển chưa đạt được mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết.

Mục tiêu phát triển KTTT trong thời gian tới là sớm khắc phục các yếu kém, hạn chế hiện nay, tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của KTTT. Xây dựng và phát triển mô hình KTTT, nòng cốt là HTX bền vững trên cơ sở tôn trọng bản chất, các giá trị và nguyên tắc

HTX, phát huy hiệu quả trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và cải thiện đời sống thành viên; Thu hút ngày càng nhiều nông dân, hộ kinh tế cá thể và tổ chức tham gia KTTT, HTX, góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, cải thiện công bằng xã hội; Nâng cao hình ảnh và vị thế của khu vực KTTT trong xã hội.

Để Luật HTX năm 2012 cùng những chính sách hỗ trợ của Nhà nước được triển khai hiệu quả và thực sự phát huy trong thực tiễn, cần tập trung triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp căn cơ, lâu dài để KTHT, HTX tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

Trước tiên, cần tiếp tục nâng cao, thống nhất nhận thức trong hệ thống chính trị và xã hội về phát triển kinh tế hợp tác theo chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chủ trương, chính sách, pháp luật, vai trò và các mô hình kinh tế hợp tác hoạt động có hiệu quả. Chú trọng tuyên truyền, tập huấn cho các tầng lớp nhân dân, thành viên HTX hiểu rõ, hiểu đúng bản chất, nguyên tắc và pháp luật về HTX, cơ chế quản trị, điều hành và kiểm soát hoạt động của HTX.

Thứ hai, cần hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ kinh tế tập thể, hợp tác xã theo hướng rà soát chính sách hiện đang được ban hành phân tán tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật, còn thiếu tính khả thi để sửa đổi, bổ sung, đồng bộ hóa và cụ thể hóa trong Luật HTX, nhằm cải thiện hiệu lực của Luật và các chính sách hỗ trợ phát triển KTHT khi sửa đổi, bổ sung Luật HTX năm 2012.

Thứ ba, bố trí nguồn ngân sách nhất định hỗ trợ HTX, Liên hiệp HTX, đặc biệt hỗ trợ phát triển HTX tham gia xây dựng nông thôn mới và tái cơ cấu nông nghiệp.

Nguồn kinh phí hỗ trợ HTX được ghi thành dòng riêng trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và trung hạn để tập trung nguồn lực cho phát triển kinh tế hợp tác.

Thứ tư, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với kinh tế hợp tác. Kiện toàn bộ máy, tăng cường công tác quản lý nhà nước về KTTT từ Trung ương đến địa phương, từ tỉnh đến huyện, thị xã và cơ sở; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật đối với HTX, Liên hiệp HTX, cá nhân và tổ chức có liên quan; tăng cường giám sát thực thi pháp luật về HTX.

Thứ năm, các cấp ủy, tổ chức Đảng tiếp tục quán triệt để thống nhất nhận thức về bản chất, nguyên tắc, pháp luật, vị trí, vai trò kinh tế tập thể trong lĩnh vực phi nông nghiệp đối với phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường trách nhiệm và vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên. củng cố hệ thống Liên minh HTX Việt Nam, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; tăng cường vai trò nòng cốt, trách nhiệm và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Liên minh HTX Việt Nam trong việc phát triển kinh tế hợp tác và thống nhất, liên kết chặt chẽ hệ thống về tổ chức bộ máy hoạt động từ Trung ương đến địa phương.

Nhìn ra bối cảnh chung, Việt Nam ngày càng phát triển không ngừng, hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang ngày càng sâu rộng, với sự hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN và các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới đã tạo áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, đòi hỏi các khu vực kinh tế, trong đó có khu vực HTX phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Khu vực HTX cần năng động hơn, kết nối hơn với các chủ thể khác trong nền kinh tế, mở rộng

lĩnh vực hoạt động theo nhu cầu phát triển, trước hết là phát huy vai trò tích cực trong thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp, kết nối và mở rộng hợp tác, tạo điều kiện gắn kết chặt chẽ giữa kinh tế hộ và các chủ thể khác nhằm nâng cấp chuỗi giá trị, dịch vụ cho hộ gia đình, nông nghiệp công nghệ cao, tích tụ ruộng đất, sản xuất quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

Trước mắt, cần tập trung xây dựng một số mô hình HTX, liên hiệp HTX hoạt động hiệu quả, thu hút được số đông người dân tham gia theo cụm liên kết ngành, tạo chuỗi giá trị bền vững cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có quy mô lớn, có sức lan tỏa tại các vùng, miền trên địa bàn cả nước; các HTX dịch vụ cộng đồng theo địa bàn xã thực hiện một số tiêu chí của nông thôn mới. Từ đó, phổ biến, nhân rộng các mô hình HTX điển hình để củng cố niềm tin của người dân về HTX.

Về con người, cần kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tập thể; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp về kinh tế tập thể, HTX để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về HTX; đổi mới và phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo, phát triển KTTT, HTX.

Các cơ quan quản lý cần có đánh giá, phân loại HTX hoạt động hiệu quả, trung bình, yếu kém để có biện pháp hỗ trợ, tư vấn cụ thể từng HTX thực hiện tái cơ cấu; giải thể dứt điểm các HTX yếu kém, đã ngừng hoạt động để tạo dư địa cho thành lập HTX mới. Phát triển tổ hợp tác để tổ chức sản xuất theo mô hình KTHT, chuyển dần thành HTX, thành lập và hỗ trợ Liên hiệp HTX hoạt động, làm "đầu kéo" cho các HTX huy động nguồn lực phát triển và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa./.



Với những cam kết trong 2 Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand được ký năm 2009 và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) vừa có hiệu lực trong năm 2019, thủy sản của Việt Nam được kỳ vọng có những bước tăng trưởng cả về sản lượng và giá trị xuất khẩu vào thị trường Australia.

XÚC TIẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG AUSTRALIA

ThS. Đặng Thị Thư
Đại học Thương mại

Tình hình xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Australia

Với dân số trên 24 triệu người (dự kiến tăng lên 40 triệu người vào năm 2050), Australia là một trong những quốc gia có tiêu chuẩn sống cao nhất trên thế giới. Ý thức về sức khỏe đã hỗ trợ tích cực cho việc tiêu thụ thủy sản tại Australia, nhu cầu tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người của Australia đã tăng từ 10 kg/năm giai đoạn 2000-2001 lên khoảng 15 kg giai đoạn 2012-2013 và vẫn đang tiếp tục tăng mạnh trong vài năm gần đây. Tuy nhiên, mức tiêu thụ bình quân này vẫn còn thiếu khoảng 40% so với khuyến cáo của các tổ chức nghiên cứu về sức khỏe của quốc gia này, do vậy, nhu cầu tiêu thụ thủy sản của Australia sẽ tiếp tục tăng cao và trở thành thị trường tiềm năng cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Theo báo cáo của Thương vụ Việt Nam tại Australia, mỗi năm quốc gia này tiêu thụ khoảng 1 triệu tấn hải sản. Tuy nhiên,

ngành hải sản với giá trị khoảng 2 tỷ AUD/năm của Australia chỉ đáp ứng khoảng 30% nhu cầu của nước này, còn lại phải nhập khẩu khoảng 70%. Các mặt hàng thủy sản chủ yếu được Australia nhập khẩu gồm các loại như: Cá hộp (28%), phi lê cá (21,1%), tôm (13,6%), mực - bạch tuộc (8,7%), các loại khác (7,3%) từ các nguồn nhập khẩu chính là: New Zealand (cá, trai), Trung Quốc (tôm, mực), Thái Lan (các ngừ), Việt Nam (cá basa, cá chẽm, tôm).

Việt Nam với lợi thế về nuôi trồng và xuất thủy sản đã nắm thời cơ phát triển tại thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng này và trở thành một trong bốn nhà cung cấp thủy sản lớn nhất tại Australia cùng với Thái Lan, Trung Quốc, New Zealand. Giai đoạn 2011-2015, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Australia có mức tăng rất mạnh, từ 15,6 triệu USD (chiếm 1,8% thị phần nhập khẩu thủy sản của Australia) năm 2011 lên đến 225,3 triệu USD (tăng 15 lần)

trong năm 2014 trước khi giảm xuống còn 177,6 triệu USD (tăng 11,5 lần so với năm 2011 và chiếm 11,2% thị phần) năm 2015.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, từ năm 2016 đến nay, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào Australia không có mức tăng trưởng đột biến, dù đã trải qua khó khăn và biến cố nhưng vẫn giữ được giá trị xuất khẩu trên 185 triệu USD. Năm 2016, giá trị xuất khẩu thủy sản tại Australia đạt 186,4 triệu USD (tăng 4,9% so với năm 2015). Năm 2017, do dịch đốm trắng ở tôm bùng phát tại bang Queensland, Bộ Nông nghiệp Australia đã ra quyết định cấm nhập khẩu tôm trong vòng 6 tháng kể từ tháng 1/2017 khiến cho ngành nuôi trồng thủy sản Việt Nam phải gánh chịu nhiều thiệt hại, trong đó, lượng tôm chưa nấu chín xuất khẩu sang Australia khoảng 55 triệu AUD. Sau nhiều nỗ lực đàm phán từ phía Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Tài nguyên nước của Australia đã chấp nhận các đơn xin phép

nhập khẩu đối với mặt hàng tôm chưa nấu chín được đánh bắt tự nhiên ở nước này, sau đó xuất khẩu sang Việt Nam để chế biến rồi tái xuất khẩu về Australia từ ngày 15/6/2017. Khó khăn là vậy, song giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Australia năm đó vẫn đạt 185,06 triệu USD (chỉ giảm 0,7%). Năm 2018, giá trị xuất khẩu thủy sản tăng lên đến 197,5 triệu USD (tăng 6,7% so với năm 2017).

Ngay từ đầu năm 2019, Việt Nam và Australia đạt được đồng thuận trong vấn đề gia tăng thương mại song phương từ gần 7,8 tỷ USD năm 2018 lên 10 tỷ USD. Qua đó, Chính phủ Australia đã đồng ý tạo điều kiện tiếp cận thị trường cho các sản phẩm thủy sản và nông nghiệp của Việt Nam, trong đó có xem xét đến việc nhập khẩu tôm sống từ Việt Nam. Thống kê cho thấy, từ đầu năm đến hết quý III năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hải sản của Việt Nam vào thị trường Australia đạt 150,3 triệu USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2018, là mức tăng khá trong vài năm trở lại đây.

Trong số các mặt hàng thủy sản thì tôm là mặt hàng được tiêu thụ nhiều nhất tại Australia với lượng tiêu thụ hàng năm lên tới 50-60 nghìn tấn. Mặc dù, tôm nuôi tại Australia được ưa chuộng nhưng càng ngày càng có nhiều người tiêu dùng chọn tôm đông lạnh nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam. Việt Nam có nhiều lợi thế cho phát triển nghề nuôi tôm với sản lượng 600-650 nghìn tấn/năm, dẫn đầu thế giới về sản xuất tôm sú với sản lượng khoảng 300 nghìn tấn/năm. Bên cạnh đó, tôm sú to của Việt Nam lại rất được người tiêu dùng Australia ưa chuộng, vì vậy, hiện Việt Nam là nguồn cung cấp tôm lớn nhất cho thị trường Australia. Các sản phẩm

từ tôm của Việt Nam hiện chiếm lĩnh trên 30% thị phần nhập khẩu của Australia, một số sản phẩm tôm chế biến chiếm đến 50% thị phần và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng. Bên cạnh đó, fillet cá tra là mặt hàng thủy sản Australia nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam so với các nước khác với tỷ trọng trên 90%. Ngoài ra, Australia còn nhập khẩu các sản phẩm có giá trị khác, như: Cua, ghẹ, cá ngừ.

Mặc dù, Việt Nam là một trong bốn nước cung cấp thủy sản cho Australia nhiều nhất thế giới, đứng ở vị trí thứ 4 song thị phần chỉ chiếm 11,2%, như vậy, ngành thủy sản Việt Nam vẫn còn rất nhiều cơ hội cạnh tranh với các quốc gia khác để mở rộng thị phần của mình. Bên cạnh đó, nền kinh tế Australia tuy không phụ thuộc quá nhiều vào đầu tư nước ngoài nhưng vẫn ít nhiều phụ thuộc vào một số đối tác kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản... Vài năm trở lại đây, xung đột thương mại Mỹ - Trung vẫn chưa đạt được thỏa thuận khiến cho nền kinh tế của 2 cường quốc rơi vào tình trạng suy giảm, để tránh nền kinh tế bị ảnh hưởng xấu từ các đối tác thương mại trên, Chính phủ Australia đang chủ trương ưu tiên mở rộng thị trường sang Ấn Độ, các nước ASEAN... Do vậy, Việt Nam cần tận dụng cơ hội này để đẩy mạnh giao thương hàng hóa nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng vừa lâu dài, vừa bền vững vào thị trường Australia.

Giải pháp thúc đẩy xúc tiến xuất khẩu thủy sản vào thị trường Australia

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Australia thường phải vượt qua các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm cũng như vấn đề kiểm dịch khá khắt khe so với những thị trường khác, bởi người tiêu dùng

Australia đặt ra tiêu chuẩn rất cao và các tiêu chuẩn này được hỗ trợ bởi một loạt các quy định bảo vệ người tiêu dùng ở tất cả các bang trên đất nước. Do đó, để đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường thế giới nói chung và thị trường Australia nói riêng, cần có sự vào cuộc đồng bộ của cả Chính phủ và các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Về phía Nhà nước

Chính phủ Việt Nam cùng các bộ, ngành liên quan tiếp tục nỗ lực đẩy mạnh quan hệ ngoại giao, hợp tác thương mại song phương với Chính phủ Australia nhằm tháo gỡ các rào cản thương mại giữa hai nước. Cùng với đó, Việt Nam cần phối hợp với các nước thành viên ASEAN có chung lợi ích, lựa chọn một số ngành hàng, trong đó có thủy sản mà Australia đặt ra nhiều rào cản để thực hiện khảo sát các biện pháp phi thuế trong khuôn khổ New Zealand, nhằm đấu tranh để nghị Australia gỡ bỏ trong khuôn khổ đa phương và khu vực. Ngoài ra, các cơ quan liên quan cần đẩy mạnh các tiến trình đàm phán với Australia để thúc đẩy việc thành lập cơ quan kiểm dịch thủy sản trước xuất khẩu được Australia công nhận kết quả tại Việt Nam nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu. Đồng thời đàm phán với Chính phủ Australia để công nhận Việt Nam là vùng sạch bệnh đốm trắng (WSSV), bệnh đầu vàng (YHV), hội chứng Taura (TSV), bệnh hoại tử gan tụy do vi khuẩn (NHPB). Thêm vào đó, cần thực hiện nghiêm túc, khắt khe công tác cấp phép kiểm dịch, nâng cao năng lực kiểm dịch lên ngang tầm tiêu chuẩn quốc tế, giúp doanh nghiệp đỡ tốn chi phí cho việc thuê kiểm dịch từ ngoài nước.

(Xem tiếp trang 42)

KINH TẾ TRANG TRẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trương Văn Tấn

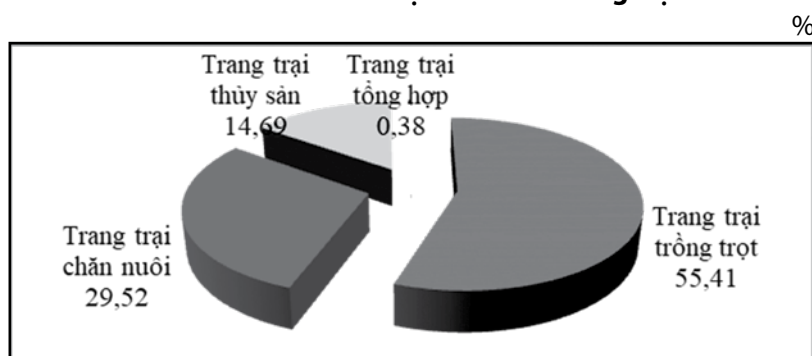
Cục Thống kê tỉnh An Giang

Mô hình kinh tế trang trại đang góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch nông nghiệp, tạo điều kiện để tích tụ ruộng đất, phân công lại lao động từng bước đưa lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, cũng như, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp, nông thôn. Kinh tế trang trại còn giúp khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý làm tăng giá trị sản phẩm.

Đặc điểm của kinh tế trang trại Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có 6.270 trang trại, chiếm 18,73% trang trại cả nước, gồm: 3.474 trang trại trồng trọt (chiếm 55,41%), 1.851 trang trại chăn nuôi (chiếm 29,52%), 921 trang trại thủy sản (chiếm 14,69%), 24 trang trại tổng hợp (chiếm 0,38%). Trong đó, số lượng trang trại tập trung nhiều ở 03 địa phương An Giang 1.179 trang trại (chiếm 18,80%), Long An 1.090 trang trại (chiếm 17,38%), Kiên Giang 1.044 trang trại (chiếm 16,65%). Diện tích đất trang trại sử dụng là 44,67 ngàn ha (bình quân 7,12 ha/trang trại). Diện tích đất sản xuất trang trại bình quân cao nhất là ở Kiên Giang 10,44 ha, kế tiếp Đồng Tháp 9,87 ha, An Giang 8,77 ha..., thấp nhất là Bến Tre 1,04 ha (chênh lệch diện tích đất giữa trang trại Kiên Giang với trang trại Bến Tre lên đến 10,07 lần).

Hình 1. Cơ cấu lĩnh vực sản xuất trang trại



Do tính chất sản xuất hàng hoá quy mô lớn nên các trạng thái thường sử dụng nhiều lao động, bao gồm lao động thuê ngoài thường xuyên và lao động thuê mùa vụ. Tổng số lao động trang trại tham gia hoạt động sản xuất là 39,94 ngàn người (bình quân 6,37 người/trang trại). Trong đó: Lao động thường xuyên chiếm 69,06%, lao động thuê mùa vụ chiếm 30,94%. Tính bình quân, một trang trại có 4,40 lao động thường xuyên, 1,97 lao động thuê mùa vụ. Tuy nhiên, trong từng lĩnh vực sản xuất số lượng lao động thường xuyên của trang trại lại khác nhau nhiều. Cụ thể, trang trại cây lâu năm là 6,01 lao động (cao nhất), kế tiếp trang trại thủy sản 5,09 lao động, trang trại cây hàng năm 4,67 lao động, trang trại chăn nuôi 3,55 lao động (thấp nhất).

Ngoài sử dụng lực lượng lớn lao động, kinh tế trang trại có sản lượng hàng hoá lớn đã góp phần đáp ứng cung cầu thị trường trong và ngoài nước. Trong năm 2016, giá trị sản lượng hàng hóa (GTSLHH) kinh tế trang trại tạo ra là 14.140 tỷ đồng (bình quân 2.255 triệu đồng/trang trại). Trong đó: Trang trại cây hàng năm chiếm 25,47%, trang trại chăn nuôi chiếm 10,88%, trang trại thủy sản chiếm 28,51% và thấp nhất là trang trại cây lâu năm chiếm 0,001%. Nếu tính GTSLHH trang trại bình quân theo lĩnh vực sản xuất thì trang trại thủy sản là 4.378 triệu đồng (cao nhất), kế tiếp trang trại chăn nuôi 3.123 triệu đồng, trang trại cây lâu năm 2.078 triệu đồng, trang trại cây hàng năm 1.053 triệu đồng (thấp nhất).

Các trang trại phát triển sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ bằng hình thức liên kết, trong đó, phổ biến là các hình thức góp vốn đầu tư sản xuất, cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất, tiêu thụ sản phẩm dịch vụ đầu ra. Tổng số trang trại ĐBSCL có tham gia liên kết sản xuất là 1.009 trang trại. Các hình thức liên kết

sản xuất phổ biến của trang trại là góp vốn đầu tư sản xuất 107 trang trại, cung cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất 487 trang trại, tiêu thụ sản phẩm dịch vụ đầu ra 834 trang trại, hình thức liên kết khác 140 trang trại.

Hạn chế của kinh tế trang trại ĐBSCL

Thứ nhất, trồng lúa vẫn là lĩnh vực sản xuất chủ yếu của trang trại ĐBSCL. Số lượng trang trại trồng lúa của ĐBSCL là 3.380 trang trại (chiếm 98,89% trang trại trồng trọt), chỉ có 56 trang trại trồng cây lâu năm (chiếm 1,61%). Do đó, đất được trang trại sử dụng trồng lúa chiếm 81,53% đất trồng trọt (tương đương 36,42 ngàn ha), bình quân một trang trại trồng lúa sử dụng 10,78 ha. Đáng chú ý, nhiều địa phương có diện tích đất trồng lúa bình quân lớn hơn nhiều so bình quân chung (Hậu Giang 30,31 ha, gấp 2,81 lần; Tiền Giang 15,69 ha, gấp 1,46 lần; Trà Vinh 15,17 ha, gấp 1,41 lần; Đồng Tháp 12,82 ha, gấp 1,19 lần).

Bảng 1. Bình quân diện tích đất sử dụng của trang trại phân theo địa phương

STT	Địa phương	Đất trồng trồng trọt	Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm
	ĐBSCL	10,96	10,78	22,03
1	Long An	12,27	12,29	10,42
2	Tiền Giang	16,19	15,69	15,72
3	Bến Tre	150,67	-	47,52
4	Trà Vinh	7,37	15,17	5,09
5	Vĩnh Long	7,25	7,77	8,62
6	Đồng Tháp	12,86	12,82	30,04
7	An Giang	9,03	8,97	58,07
8	Kiên Giang	11,11	11,14	11,18
9	Cần Thơ	7,47	6,72	-
10	Hậu Giang	34,08	30,31	-
11	Sóc Trăng	11,20	10,95	-
12	Bạc Liêu	11,23	10,97	-
13	Cà Mau	-	-	-

(Nguồn: Tác giả tính toán từ kết quả ĐĐTNN 2016)

Thứ hai, trình độ chuyên môn, chất lượng của lao động thường xuyên còn thấp dẫn đến hiệu quả sản xuất chưa cao, sản phẩm làm ra thiếu tính cạnh tranh hàng hóa trên thị trường. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của trang trại chiếm 84,33% lao động thường xuyên (tương đương 23,26 ngàn người), lao động có qua đào tạo chiếm 15,67% (tương đương 1,5 ngàn người). Thậm chí, một số địa phương còn có tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao hơn nhiều so tỷ lệ chung (Kiên Giang 90,32%, Cà Mau 89,39%, An Giang 88,77%, Đồng Tháp 86,66%). Đối với lao động qua đào tạo,

lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao cũng chiếm tỷ lệ không đáng kể so với tổng lao động. Cơ cấu lao động trình độ đại học và trên đại học chỉ chiếm 13,86%, còn lại, cao đẳng chiếm 4,42%, trung cấp chiếm 13,98%, sơ cấp chiếm 7,27%, có chứng chỉ đào tạo chiếm 9,05%, đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ chiếm 51,42%.

Thứ ba, hiệu quả sử dụng đất của trang trại còn thấp do diện tích đất phần lớn sử dụng cho mục đích trồng lúa. Theo tính toán GTSLHH bình quân trên hecta đất sử dụng của trang trại, cụ thể: Đất nuôi thủy sản 632 triệu đồng (cao nhất), đất trồng cây lâu năm 241 triệu đồng, đất trồng cây hàng năm 82 triệu đồng (thấp nhất). Như vậy, đất trang trại nuôi thủy sản sử dụng có giá trị gấp 7,71 lần so đất trồng cây hàng năm, gấp 2,62 lần so đất trồng cây lâu năm. Trong khi đó, cơ cấu đất sử dụng của trang trại vùng ĐBSCL cho thấy, đất trồng cây hàng năm chiếm tỷ lệ cao nhất, 84,48%, đất trồng cây lâu năm 0,48 ngàn ha (chiếm 2,72%), đất nuôi thủy sản 6,63 ngàn ha (chiếm 12,33%).

Thứ tư, số lượng trang trại có liên kết sản xuất hạn chế, hình thức liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm phổ biến ở dạng mua bán, hỗ trợ kỹ thuật hoặc bao tiêu sản phẩm vẫn chưa được phổ biến. Hình thức sản xuất không có liên kết chiếm 83,91% (tương đương 5.261 trang trại), tập trung ở một số địa phương như: Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Bến Tre. Tính đa dạng của các hình thức liên kết (góp vốn đầu tư, cung ứng dịch vụ đầu vào, tiêu thụ sản phẩm), cũng như mức độ tham gia các hình thức liên kết của trang trại cũng thấp. Nhìn chung, sản xuất của trang trại còn mang tính tự phát, chưa tạo được vùng sản xuất tập trung nên ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế, dẫn đến chi phí sản xuất cao, sản phẩm làm ra thiếu tính cạnh tranh trên thị trường.

Giải pháp phát triển bền vững kinh tế trang trại ĐBSCL

(1) Cơ cấu lại lĩnh vực sản xuất: Tái cơ cấu lĩnh vực sản xuất của trang trại hướng vào ba trọng tâm là thủy sản, cây ăn quả và chăn nuôi. Ở lĩnh vực thủy sản, tập trung phát triển thâm canh các sản phẩm chủ lực (cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng), tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm và phương pháp nuôi nhằm mở rộng

thị trường tiêu thụ. Đặc biệt, khuyến khích nuôi thâm canh công nghiệp, áp dụng công nghệ cao và quy trình thực hành tốt đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, lĩnh vực thủy sản cần được đầu tư trang thiết bị, công nghệ hiện đại trong chế biến để nâng cao giá trị sản phẩm, cũng như cơ cấu lại sản phẩm chế biến để giảm tỷ trọng sản phẩm thô chưa qua chế biến, tăng tỷ trọng các sản phẩm ăn liền giá trị cao. Đối với cây ăn quả, phải phát triển vùng sản xuất tập trung, chuyên canh vùng nguyên liệu cho xuất khẩu và chế biến. Từ vùng sản xuất tập trung sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, hình thành chứng nhận cho sản phẩm. Đẩy mạnh phát triển chuỗi liên kết giữa người trồng cây ăn quả với doanh nghiệp, đầu tư nghiên cứu công nghệ chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch cho từng loại sản phẩm. Trong lĩnh vực chăn nuôi, tập trung phát triển số lượng trang trại quy mô lớn, xây dựng chính sách hỗ trợ chuỗi liên kết giữa người nuôi và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đặc biệt, ưu tiên tín dụng lãi suất cũng như xem xét miễn giảm thuế giá trị gia tăng với mặt hàng thức ăn chăn nuôi để giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

(2) Nâng cao trình độ chuyên môn lao động: Phát triển lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng vận hành máy móc thiết bị công nghệ để ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất tăng hiệu quả kinh tế trang trại. Để nâng cao trình độ chuyên môn lao động cần đổi mới phương pháp và nội dung đào tạo, bám sát yêu cầu thực tiễn cũng như định hướng phát triển của ĐBSCL. Đặc biệt, chú trọng đào tạo nâng cao trình độ lao động trong lĩnh vực

công nghệ chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch để tăng tỷ trọng sản phẩm qua chế biến, góp phần nâng cao giá trị hàng hóa tiêu thụ.

(3) Tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp: Nhà nước cần có chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu xuất từ trồng lúa chủ yếu sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả và phát triển chăn nuôi. Thực hiện phổ biến chi tiết các quy hoạch đã được phê duyệt để diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng phù hợp quy hoạch, định hướng phát triển chung. Đối với trang trại trồng lúa, phải chuyển đổi sang canh tác giống lúa chất lượng cao thay cho giống phẩm cấp thấp để tăng giá bán sản phẩm, giá trị sản lượng hàng hóa sản xuất. Trong nuôi trồng thủy sản, tập trung phát triển các loại thủy sản trọng điểm thuộc danh mục mặt hàng xuất khẩu chiến lược, giá trị kinh tế cao. Cũng cần kiểm soát chặt chẽ diện tích nuôi không để mở rộng ồ ạt khiến mất cân đối cung cầu. Với cây ăn quả, cần xây dựng vùng chuyên canh sản xuất để xây dựng thương hiệu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng để tăng giá trị thương phẩm bán ra. Ngoài ra, giống cây ăn quả sử dụng phải có khả năng thích nghi với biến đổi khí hậu để tăng sức chống chịu với diễn biến thời tiết bất lợi, ổn định và tăng năng suất thu hoạch theo thời gian.

(4) Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: Gắn tái cơ cấu lĩnh vực sản xuất với chế biến tiêu thụ sản phẩm, thúc đẩy liên kết sản xuất theo chuỗi với hình thức hợp đồng tiêu thụ giữa doanh nghiệp và trang trại. Thực thi chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, gắn liên kết với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt,

chăn nuôi và thủy sản. Đối với hình thức hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, cần tạo điều kiện để các trang trại cùng tham gia cung ứng sản lượng lớn, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thị trường, chế biến của doanh nghiệp. Mỗi liên kết giữa trang trại và doanh nghiệp phải được ràng buộc bằng chặt chẽ trong điều khoản trong hợp đồng quy định trách nhiệm và nghĩa vụ làm hành lang pháp lý cho hai bên liên kết. Ngoài ra, đẩy mạnh phát triển chuỗi liên kết giá trị sản xuất từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm để giảm chi phí sản xuất tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm. Trong liên kết chuỗi giá trị sản xuất, phải đảm bảo cân bằng mức lợi nhuận và lợi ích giữa trang trại với doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. (2011). Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT quy định tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Hà Nội: Văn phòng Chính Phủ.
2. Thủ tướng Chính Phủ. (2017). Nghị Quyết 120/NQ-CP về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Hà Nội: Văn phòng Chính Phủ.
3. Thủ tướng Chính Phủ. (2016). Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia. Hà Nội: Văn phòng Chính Phủ.
4. Tổng cục Thống kê. (2018). Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016. Hà Nội: Vụ Thống kê Nông lâm nghiệp và Thủy sản.
5. Thủ tướng Chính phủ. (2018). Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hà Nội: Văn phòng Chính Phủ.

10 NĂM THỰC HIỆN CUỘC VẬN ĐỘNG “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”

Bích Ngọc

Năm 2009, để xây dựng văn hóa tiêu dùng của người Việt và thúc đẩy sản xuất cho những sản phẩm có chất lượng, sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, hướng đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế đất nước, Bộ Công Thương đã phát động cuộc Vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Trong suốt 10 năm thực hiện, cuộc vận động đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của cộng đồng doanh nghiệp cũng như đông đảo người dân trong cả nước và đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, tạo tiền đề để triển khai hiệu quả Cuộc vận động trong những năm tiếp theo.

Một trong những hoạt động đầu tiên được Bộ Công Thương và Sở Công Thương các tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp thực hiện trong quá trình triển khai Cuộc vận động là tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường trong nước, nhằm đẩy mạnh phát triển thương hiệu Việt. Theo báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện cuộc vận động “người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” của Ban Chỉ đạo Trung ương Cuộc vận động, Bộ Công Thương đã phê duyệt 946 đề án xúc tiến thương mại nội địa với tổng kinh phí gần 238 tỷ đồng, tập trung chủ yếu vào việc tổ chức hội chợ hàng Việt, phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo và đào tạo tập huấn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ. Các hội chợ, phiên chợ

đã thu hút trên 32 nghìn lượt doanh nghiệp tham gia với giá trị hợp đồng đạt hơn 340 tỷ đồng, doanh thu bán hàng tại hội chợ và các phiên chợ là hơn 1.422 tỷ đồng. Các hội chợ tại địa phương đã hỗ trợ tích cực giúp các doanh nghiệp quảng bá sản phẩm, dịch vụ và tiếp cận người tiêu dùng tại thị trường trong nước.

Đáng chú ý là các phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo được tổ chức thường xuyên và trở thành một trong các nội dung trọng tâm hưởng ứng của Cuộc vận động, với quy mô trung bình 10-20 doanh nghiệp/phiên, doanh số bán hàng đạt 20-50 tỷ/phiên, không chỉ giúp các doanh nghiệp, hợp tác xã tạo lập kênh phân phối, hệ thống bán lẻ ở vùng nông thôn, miền núi, biên giới, các địa phương còn khó khăn và thu hút được đông đảo

dân cư của các nước láng giềng như Lào, Campuchia... mà còn tạo dựng được niềm tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm nội địa (gắn với Chương trình bình ổn thị trường). Theo thống kê, kể từ khi Cuộc vận động bắt đầu được triển khai, các đợt bán hàng Việt về nông thôn tăng lên cả về số lượng và quy mô, nhận được sự tham gia chủ động, tích cực, sáng tạo của nhiều tổ chức, doanh nghiệp như: Hệ thống siêu thị Sài Gòn Co.op Mart, Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (Hapro), Hiệp hội Doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao, Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex), Công ty Kỹ nghệ súc sản (Vissan), Tổng Công ty Giấy Việt Nam, Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam, Công ty cổ phần Intimex, Công ty TNHH Ba Huân, Sài Gòn Satra...

Chương trình bình ổn thị trường cũng là một trong chuỗi những hoạt động hưởng ứng Cuộc vận động được hầu hết các địa phương trên cả nước triển khai trong những năm gần đây. Hiện trên toàn quốc có khoảng hơn 20.000 điểm bán hàng bình ổn thị trường, có tỷ lệ hàng Việt lên tới gần 90%, chủ yếu tiêu thụ nông sản, thực phẩm an toàn và các hàng hóa thiết yếu. Mô hình này đã góp phần phát triển hệ thống phân phối, giúp người dân



thực hiện khá phong phú với nhiều hình thức khác nhau. Theo báo cáo của 56 Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong 10 năm qua, các Sở Công Thương đã tổ chức được hơn 1.000 hội nghị kết nối cung cầu các cấp, từ đó đẩy mạnh kết nối hàng hóa giữa các tỉnh thành, vùng, miền trong cả nước. Điển hình là thành phố Hà Nội đã tổ chức thực hiện trên 80 cuộc giao thương, kết nối tiêu thụ hàng hóa giữa doanh nghiệp trên địa bàn với các doanh nghiệp hoạt động tại các tỉnh, thành phố khác; hỗ trợ các tỉnh, thành phố tổ chức 20 tuần lễ trái cây, nông sản thực phẩm các địa phương tại Hà Nội nhằm quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng (Vải thiều Lục Ngạn- Bắc Giang, Vải thiều Thanh Hà - Hải Dương, Na Chi Lăng - Lạng Sơn, nông sản Lâm Đồng, Yên Bái...); kết nối, tiêu thụ các sản phẩm nông sản thực phẩm tại các thời điểm người nông dân đang phải đối mặt với tình trạng khủng hoảng thừa hay câu chuyện “được mùa mất giá” (Hành tím Sóc Trăng, Dưa hấu Quảng Nam, Củ cải Mê Linh, Khoai lang Gia Lai...); Hỗ trợ doanh nghiệp 46 tỉnh, thành phố đưa hàng hóa (chè, cà phê, gia vị, trái cây: chanh leo, thanh long, dưa, bơ...) vào các hệ thống phân phối nước ngoài như Aeon - Nhật, Central Group - Thái Lan, Lotte - Hàn Quốc, chợ đầu mối Rungis - Pháp...

Cùng với Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã tổ chức thành công nhiều hội nghị kết nối cung - cầu hàng hóa, trở thành cầu nối để các doanh nghiệp giữa các tỉnh, thành phố tiếp xúc, trao đổi thông tin, nắm bắt nhu cầu tiêu thụ; hỗ trợ các địa phương phương thức đưa hàng hóa vào hệ thống phân phối, mở rộng

tiếp cận được hàng Việt chất lượng bảo đảm, giá hợp lý, đặc biệt chú trọng cho các đối tượng có thu nhập thấp tại các khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

Bên cạnh đó, các hoạt động kết nối cung cầu được thực hiện nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, người nông dân tìm kiếm, mở rộng thị trường và nâng cao vị thế, giá trị sản phẩm nội địa. Từ năm 2010, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương triển khai xây dựng 02 mô hình thí điểm tiêu thụ nông sản (lúa, cá tra, dưa chuột bao tử...) và cung ứng vật tư nông nghiệp tại 12 tỉnh (Lào Cai, Sơn La, Bắc Giang, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Bình Thuận, An Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp); bao gồm mô hình Doanh nghiệp - Hợp tác xã - Hộ nông dân ở vùng sản xuất hàng hóa tập trung và mô hình Doanh nghiệp - Hộ kinh doanh - Hộ nông dân áp dụng ở vùng sản xuất phân tán. Không dừng lại ở việc triển khai mô hình, Bộ Công Thương đồng thời tổ chức kết nối doanh nghiệp tham gia mô hình với các siêu thị (CoopMart, Hapro, Intimex...), để tạo cầu nối tiêu thụ trực tiếp nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp cho nông dân.

Ngoài ra, Bộ Công Thương và Sở Công Thương một số địa phương

với sự đồng hành của không ít doanh nghiệp bán lẻ trong và ngoài nước tổ chức các tuần hàng, giúp nông sản Việt có thị trường tiêu thụ ổn định trên “sân nhà” và từng bước xây dựng thương hiệu. Có thể kể đến như Hội chợ đặc sản vùng miền Hà Nội tổ chức định kỳ hàng năm từ năm 2014 đến nay; Tuần lễ Cá sông Đà - Đặc sản tỉnh Hòa Bình, Sơn La quảng bá 12 loại cá đặc sản Sông Đà tại 15 siêu thị Big C khu vực miền Bắc; Tuần lễ nhãn và nông sản an toàn tỉnh Sơn La với các sản phẩm nông sản an toàn đạt Chứng nhận VietGAP, GobaGAP (xoài, bơ sáp, thanh long ruột đỏ...) được bày bán cả trong và ngoài siêu thị; Tuần lễ vải thiều Lục Ngạn - Bắc Giang... Các chương trình trên đã hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ một số mặt hàng đặc sản tại các vùng, miền, địa phương có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được cấp Giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam (VietGAP)... tới người tiêu dùng, các nhà phân phối, góp phần khuyến khích hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn của các địa phương...

Tại các tỉnh, thành phố, hoạt động kết nối cung cầu, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, góp phần phát triển kinh tế thương mại địa phương còn được

thị trường các nước lân cận như Lào, Campuchia, Myanmar...

Có thể nói, hoạt động kết nối cung - cầu đã tạo ra không gian giao lưu để các doanh nghiệp sản xuất hợp tác, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm hàng hóa trong nước, đặc biệt là các nông sản, đặc sản của các địa phương tại thị trường trong nước.

Ngoài đẩy mạnh tiêu thụ hàng trong nước, các chương trình thúc đẩy doanh nghiệp nội địa tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài cũng được thực hiện thông qua việc tổ chức tuần hàng trưng bày sản phẩm và kết nối với các chuỗi phân phối nước ngoài tại Nhật Bản, Thái Lan, Philippinnes, Pháp, Ý, Hoa Kỳ..., qua đó góp phần tăng giá trị xuất khẩu hàng Việt. Ví dụ như, tại Hệ thống siêu thị Big C (trước kia thuộc sự quản lý của Tập đoàn Casino - Pháp và nay thuộc Tập đoàn Central Group - Thái Lan), kim ngạch xuất khẩu hàng Việt có xu hướng tăng đều qua các năm với chủng loại tương đối phong phú cho hàng chục đối tác tại nhiều quốc gia trên thế giới. Năm 2012, kim ngạch xuất khẩu hàng Việt Nam qua hệ thống phân phối này là 21 triệu USD và đến năm 2016 và 2017 đều đạt trên 46 triệu USD.

Hay như Aeon (Nhật Bản) cũng là một trong những đối tác tích cực nhất trong việc xuất khẩu hàng Việt vào các hệ thống của Tập đoàn tại nước ngoài. Tính chung cả năm 2016, tổng giá trị hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản qua hệ thống của Tập đoàn này đạt tới 200 triệu USD, trong đó hàng may mặc chiếm 69%, thực phẩm 20% và đồ gia dụng là 11%. Năm 2018, con số này là khoảng 250 triệu USD.

Một điểm nhấn quan trọng trong quá trình thực hiện Cuộc vận động là Bộ Công Thương đã hướng dẫn các địa phương xây dựng và triển khai thực hiện các đề án khuyến công hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu và các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng sản xuất trong nước như: Chú trọng đào tạo nghề, hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phát triển sản phẩm mới tại các địa bàn nông thôn... Trong giai đoạn 2009 - 2018, tổng kinh phí thực hiện công tác khuyến công của cả nước là trên 2.000 tỷ đồng, trong đó kinh phí khuyến công quốc gia thực hiện khoảng 800 tỷ đồng; kinh phí khuyến công địa phương thực hiện 1.200 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, lồng ghép vào trong các nội dung thực hiện cuộc vận động là các hoạt động tăng cường công tác cải tiến, ứng dụng khoa học kỹ thuật nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt, cũng như có những hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa vốn chiếm phần lớn số lượng doanh nghiệp cả nước tham gia vào chuỗi phân phối sản phẩm Việt Nam tại thị trường trong nước.

Sau 10 năm thực hiện với nhiều hoạt động thiết thực và hiệu quả, Cuộc vận động "Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam" đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ liên tục tăng trưởng trong 10 năm qua. Nếu như năm 2008 (thời điểm trước khi thực hiện cuộc vận động), tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ của cả nước chỉ đạt 1007,2 nghìn tỷ đồng thì đến năm 2018 là 4416,6 nghìn tỷ đồng (gấp 4 lần sau 10 năm). Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cũng giảm mạnh từ mức lạm phát phi mã 22,97% của năm 2008 xuống mức dưới 5% trong các năm gần đây, đặc biệt năm 2018 chỉ số CPI chỉ ở mức 3,54%. Cùng với đó, cán cân thương mại Việt Nam đổi chiều từ nhập siêu sang xuất siêu. Năm 2008, Việt Nam nhập siêu là 18 tỷ USD song đến năm 2018 đã xuất siêu gần 6,52 tỷ USD. Hơn nữa, sản xuất công nghiệp tăng trưởng tích cực, thể hiện ở chỉ số sản xuất công nghiệp tăng liên tục trong những năm gần đây (năm 2016: 7,5%; năm 2017: 9,4%; năm 2018: 10,2%).

Biểu 1: Một số chỉ tiêu đạt khi thực hiện Cuộc vận động

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2008 (thời điểm trước khi thực hiện cuộc vận động)	2009	2014	2018 (sơ bộ)
Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	Nghìn tỷ đồng	1007,2	1405,9	2916,2	4416,6
Chỉ số giá	%	22,97	6,88	4,09	3,54
Cán cân thương mại	Tỷ USD	-18,0	- 12,8	2,4	6,5

Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

Báo cáo 10 năm thực hiện cuộc vận động của Ban Chỉ đạo Trung ương cũng cho biết, một số ngành sản xuất hàng Việt Nam có thể mạnh đã tăng tỷ lệ nội địa hóa và hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm. Điển hình là ngành dệt may có tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ

ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NHÌN TỪ CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI

Minh An

10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) đã tạo ra bước đột phá lịch sử làm thay đổi diện mạo nông thôn Việt Nam. Đóng góp vào thành công Chương trình NTM, đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng lao động nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và xây dựng NTM...

Hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn được lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM. Theo đó, ngày 27/11/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg, phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Mục tiêu của công tác đào tạo nghề nhằm phục vụ nhân lực cho xây dựng NTM, đồng thời phục vụ nhân lực cho tái cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp.

10 năm thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, các địa phương trong cả nước đã tích cực triển khai các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Nhận thức của các cấp chính quyền và người dân với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nhiều thay đổi theo hướng tích cực hơn. Nhiều địa phương đã huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác đào tạo nghề và hỗ trợ, tạo điều kiện giúp người sau học nghề tổ chức sản xuất, kinh doanh. Về phía người học cũng nhận thức hơn về nghề nghiệp, từ chỗ học theo phong trào, học để nhận tiền hỗ trợ, học chỉ để biết, chuyển sang học nghề để tìm việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp; học nghề để nắm vững khoa học kỹ thuật, ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp, cho năng suất thu nhập cao hơn. Hiện, số người đăng ký học nghề hàng năm tại các địa phương đang có xu hướng ngày càng tăng.

Về phía chính quyền địa phương, cũng ngày càng chủ động hơn trong xây dựng kế hoạch đào tạo nghề hàng năm, gắn đào tạo nghề với quy hoạch phát triển sản xuất, quy hoạch xây dựng NTM tại địa phương. Hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn ngoài các cơ sở đào tạo nghề, các địa phương

liệu chiếm khoảng 50%, ngành da giày chiếm khoảng 40-50%... Đáng lưu ý là tỷ lệ hàng Việt tại các hệ thống siêu thị trong nước hiện duy trì ở mức cao: Co.opmart (90-93%), Satra (90-95%), Vissan (95%), Vinmart (63% theo mã hàng)... Theo báo cáo năm 2018 của các doanh nghiệp phân phối, tỷ lệ hàng Việt tại các hệ siêu thị nước ngoài chiếm từ 60% đến 96%, cụ thể: Lotte (82% theo doanh thu và 84% theo số lượng mặt hàng), Big C (96% theo doanh thu), AEON (80% theo mã hàng), Auchan (65% theo mã hàng), MegaMarket (95% theo mã hàng)... Còn đối với kênh bán lẻ truyền thống, tỷ lệ hàng Việt tại các chợ, cửa hàng tiện lợi chiếm tỷ lệ từ 60% trở lên.

Có thể nói, qua 10 năm qua, thông điệp “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” được lan tỏa mạnh mẽ, trở thành hành động của nhiều doanh nghiệp, nhà sản xuất và người tiêu dùng; nhiều sản phẩm trở thành niềm tự hào của người Việt Nam và đã vươn xa trên thị trường quốc tế.

Mặc dù trong thời gian tới, Cuộc vận động sẽ phải đối mặt với không ít thách thức như: Hạ tầng thương mại chưa phát triển; Kết nối cung cầu giữa các chủ thể về sản xuất kinh doanh còn chưa mạnh, nhất là kết nối hàng hóa của các doanh nghiệp vừa và nhỏ; sản phẩm, dịch vụ của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân, tại khu vực nông thôn và hệ thống phân phối hiện đại còn khó khăn; Sức ép cạnh tranh từ hàng hóa nhập khẩu ngay tại thị trường sân nhà trong bối cảnh mở rộng thị trường quốc tế; Phương thức, thủ đoạn vi phạm hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ngày càng tinh vi, đối tượng vi phạm ngày càng đa dạng trong khi chế tài xử lý vi phạm chưa đủ sức răn đe... Song, những kết quả trên là mốc quan trọng đánh dấu thành công của Cuộc vận động sau chặng đường gần 10 năm triển khai và là động lực để Việt Nam tiếp tục đạt được nhiều kết quả hơn nữa trong những năm tiếp theo./.

cũng đã thu hút được các nhà khoa học của các viện nghiên cứu, trường (trung cấp, cao đẳng, đại học), lao động kỹ thuật từ các doanh nghiệp, nghệ nhân, người có tay nghề cao trong các làng nghề tham gia giảng dạy. Một số doanh nghiệp, hợp tác xã bước đầu đã quan tâm, hợp tác với các cơ sở đào tạo để xây dựng giáo trình, hỗ trợ địa bàn thực tập, tuyển dụng học viên sau khóa học.

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hết tháng 9/2019 đã có trên 9,2 triệu lao động nông thôn được học nghề các trình độ; trong đó có 5,3 triệu người được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo chính sách của Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Ước tính đến hết năm 2019, có khoảng 9,6 triệu lao động nông thôn được học nghề các cấp trình độ, đạt 87% mục tiêu của Đề án (11,03 triệu người). Trong đó, số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng là 5,59 triệu người.

Sau khi học nghề, số người có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn đạt trên 80%. Lao động nữ nông thôn được hỗ trợ học nghề chiếm 59,4%, vượt mục tiêu đề ra. Gần 65% lao động nông thôn học nghề phi nông nghiệp để chuyển nghề; trên 35% lao động nông thôn được học nghề nông nghiệp để tiếp tục làm nghề nông nghiệp có năng suất, thu nhập cao hơn.

10 năm thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã góp phần thực hiện các tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 28% năm 2009 lên 59,5% cuối quý I/2019; vượt chỉ tiêu chung về tỷ lệ



lao động có việc làm qua đào tạo của cả nước trong xây dựng NTM (19,5%). Thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động từ 51,55% làm nông nghiệp năm 2009 xuống còn khoảng 35,4% cuối quý I/2019. Năng suất lao động từ 37,9 triệu đồng/lao động năm 2009 lên 102,2 triệu đồng/lao động năm 2018. Bình quân giai đoạn 2016-2018, năng suất lao động tăng 5,77%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015. Tính chung giai đoạn 2011-2018, năng suất lao động tăng bình quân 4,88%/năm. Trong đó, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có những bước phát triển mạnh mẽ và là khu vực có tốc độ tăng năng suất lao động bình quân cao nhất với 5,2 %/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân của khu vực công nghiệp và xây dựng (3%/năm) và khu vực dịch vụ (3,1%/năm). Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm 1-1,5% (còn khoảng 3,73%-4,23%), trong đó các huyện nghèo giảm 4%.

Mặc dù đạt được những kết quả nhất định nhưng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn vẫn gặp nhiều khó khăn như: Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa được coi trọng đúng mức; nhiều bộ, ngành, địa phương,

cán bộ và xã hội nhận thức chưa đầy đủ về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, coi đào tạo nghề chỉ là cứu cánh, có tính thời điểm, không phải là vấn đề quan tâm thường xuyên, liên tục và có hệ thống; hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn không đồng đều giữa các vùng trong cả nước; hoạt động đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho các trung tâm cấp huyện chưa được quan tâm; việc xác định danh mục nghề đào tạo cho lao động nông thôn vẫn còn dàn trải, nhất là danh mục nghề nông nghiệp; một số địa phương chưa xây dựng, phê duyệt định mức chi phí đào tạo, xây dựng, phê duyệt chuẩn đầu ra cho các nghề đào tạo... Bên cạnh đó, nhiều lao động nông thôn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của đào tạo nghề; đối tượng lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm còn rất hạn chế nên việc phát huy hiệu quả học nghề chưa cao. Lao động học một số nghề phi nông nghiệp chưa tìm được việc làm, do thị trường tại chỗ không có nhu cầu và do tay nghề của người lao động chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế; một số lao động học nghề nông nghiệp, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được hoặc tiêu thụ rất khó khăn...



Công tác dự báo nhu cầu đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân chưa tốt. Chưa có cơ chế, chính sách gắn kết chặt chẽ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, người sử dụng lao động. Nguồn kinh phí dành cho đào tạo nghề ít, giải ngân chậm, chưa lồng ghép tốt giữa các chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư cho nông dân và nông thôn.

Giải pháp đạt mục tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020

Để nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn góp phần thực hiện tiêu chí trong chương trình xây dựng NTM, trong thời gian tới, công tác đào tạo cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự quản lý Nhà nước của các cấp chính quyền trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, coi công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn là nhiệm vụ quan trọng góp phần xóa đói, giảm nghèo và xây dựng NTM của mỗi địa phương; tăng cường đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các địa phương nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề. Coi kết quả đánh giá công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn là một tiêu chí

để công nhận tập thể và cá nhân hoàn thành nhiệm vụ.

Hai là, tiếp tục tổ chức thực hiện tốt kế hoạch đã được Chính phủ phê duyệt; đổi mới mạnh mẽ các hoạt động phục vụ công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Trong đó, cấp ủy, chính quyền các cấp tiếp tục thực hiện tốt kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg và Quyết định số 971/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Các bộ, ngành, địa phương chủ động sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (khóa XII) về "Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập"; đổi mới công tác quản lý, tăng cường các điều kiện bảo đảm chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với chương trình xây dựng NTM; lựa chọn nghề đào tạo phải gắn với giải quyết việc làm.

Ba là, tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng tuyên truyền công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Kịp thời biểu dương gương điển hình trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả

sản xuất, tăng thu nhập, tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn; nhân rộng mô hình đào tạo nghề gắn với xây dựng NTM đạt kết quả tốt. Tập trung tuyên truyền về quyền và lợi ích của người học, của cá nhân, tập thể tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Lồng ghép trong công tác tuyên truyền đào tạo nghề cho lao động nông thôn những nội dung hướng nghiệp cho học sinh phổ thông tại các cơ sở giáo dục.

Bốn là, huy động, đào tạo nghiệp vụ sư phạm và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề cho các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư, nông dân sản xuất giỏi để tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn; Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý và tư vấn chọn nghề, tìm và tạo việc làm cho lao động nông thôn; Chú trọng hơn nữa công tác quản lý chất lượng đào tạo nghề; bổ sung danh mục nghề; hoàn thiện chương trình đào tạo nghề hiện có và xây dựng một số chương trình đào tạo nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với từng đối tượng người học, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Năm là, đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị-xã hội trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Tăng cường đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang phát huy hiệu quả tốt nhưng khó huy động nguồn lực xã hội; Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách về thuế, đất đai để khuyến khích các tập thể, cá nhân trong và ngoài nước tích cực tham gia vào công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân./

Gia Lai:

Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,91% so cùng kỳ năm trước

Trong tháng 10/2019, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Gia Lai tăng 10,6% so với tháng cùng kỳ năm 2018. Cộng dồn 10 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 7,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số ngành công nghiệp khai thác tăng 5,86%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,2%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,3%; ngành cung cấp nước, hoạt động thu gom xử lý rác thải, nước thải tăng 10,7%. Tính chung 10 tháng 2019, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt gần 17 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước.

Những ngành, sản phẩm có chỉ số tăng so cùng kỳ năm trước là: Chế biến sữa và sản phẩm sữa tăng 54,4%, do công ty CP sữa Nutifood hoạt động sản xuất trở lại sau một thời gian tạm dừng để bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị; Sản xuất tinh bột sắn tăng 42,38%, do Công ty Vạn Phát Krông Pa bắt đầu đi vào hoạt động; Sản xuất đồ uống tăng 114,24% do lượng đơn đặt hàng của các công ty tăng; Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 176,7%, trong đó sản xuất xi măng tăng gần 14 lần do công ty Xi măng Yaly quay trở lại hoạt động sau khi sửa chữa, bảo trì; Sản xuất nước sạch tăng 7,4%; Thu gom rác thải tăng 13,5%.

Một số ngành và sản phẩm giảm so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đường giảm 43,0% so cùng kỳ do thiếu nguồn nguyên liệu; Chế biến gỗ giảm 16,7% do đơn đặt hàng của công ty MDF Vinafor sụt giảm và thị trường tiêu thụ chậm hơn so cùng kỳ; In ấn giảm 3,9%.

Các tháng cuối năm 2019, ngành công nghiệp được kỳ vọng tiếp tục phát triển do sẽ có các nhà máy chủ lực đi vào hoạt động niên vụ mới, một số nhà máy lớn đầu tư mới, nâng công suất nhà máy phát huy hiệu quả như: Nhà máy đường An Khê nâng công suất 12.000 tấn mía cây/ngày lên 18.000 tấn mía cây/ngày; Nhà máy Chế biến nước giải khát của công ty CP xuất khẩu thực phẩm Đồng Giao đi vào hoạt động sản xuất ổn định; Các nhà máy mới là Nhà máy điện mặt trời Chư Ngọc - EVNLI COGI 16 của Công ty CP Điện lực Licogi 16 (Giai đoạn 1: 15MW, giai đoạn 2: 25MW); Trang trại phong điện HBRE (50 MW); NM hồ tiêu ngũ sắc (72 tấn TP/năm), NM SX hàng nội thất XK của Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệu GL (3400 m3/năm) đi vào hoạt động như dự kiến./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Gia Lai

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Cao Bằng:

Tập trung thực hiện vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tại tỉnh Cao Bằng ước thực hiện được 211,7 tỷ đồng trong tháng 10/2019, tăng 5,38% so với tháng trước và tăng 29,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện được 188,3 tỷ đồng, tăng 6,27% và tăng 27,3%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện được 23,4 tỷ đồng, giảm 1,27% và tăng 36,05%. Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của tỉnh tháng 10 năm 2019 ước đạt cao hơn tháng trước và cùng kỳ năm trước, do trong tháng các chủ đầu tư gấp rút thi công đạt khối lượng cao các công trình chào mừng ngày lễ lớn của tỉnh nên khối lượng nghiệm thu thanh quyết toán đạt cao.

Các công trình thực hiện trong tháng chủ yếu thuộc nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục, giao thông, vốn ngân sách Trung ương, nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh như: Đường phía nam khu đô thị mới, trụ sở làm việc cơ quan Đảng tỉnh Cao Bằng, các công trình thuộc chương trình giảm nghèo bền vững, chương trình 30a, nông thôn mới thuộc các huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc, Thông Nông, Nguyên Bình, Hạ Lang, đường tỉnh 207, các công trình duy tu chỉnh trang đô thị Thành phố Cao Bằng, công trình kỹ thuật Phố đi bộ Thành phố...

Trong tháng các cơ quan chức năng đã rà soát, điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (lần 3), điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương và theo các quy định của Luật Đầu tư công.

Tính chung 10 tháng năm 2019, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tính thực hiện 1,45 nghìn tỷ đồng, tăng 8,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó

vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện được 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,66%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện được 142,74 tỷ đồng, tăng 61,86% so với cùng kỳ năm 2018./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

Khánh Hòa:

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng trưởng khá

Tính chung 10 tháng năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ước đạt 1.315,63 triệu USD, tăng 17,4% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, kinh tế nhà nước ước đạt 46,5 triệu USD, tăng 1,99%; kinh tế tập thể ước đạt 2,62 triệu USD, tăng 44,5%; kinh tế tư nhân ước đạt 595,76 triệu USD, tăng 6,5%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 670,7 triệu USD, tăng 30,6%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu tăng so cùng kỳ năm trước là: Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 489,5 triệu USD, tăng 42,4%; Hàng dệt may 64,4 triệu USD, tăng 17,6%; Hàng thủy sản 522 triệu USD, tăng 9,7%; Gỗ và sản phẩm từ gỗ 55,6 triệu USD, tăng 9,1%; Cà phê 108,8 triệu USD, tăng 4,6%.

Trong 10 tháng qua, Panama là thị trường xuất khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch ước đạt 384,84 triệu USD, gấp 1.070 lần so cùng kỳ năm trước; Hoa Kỳ 197,6 triệu USD, tăng 26,0%; Đài Loan 69 triệu USD, gấp 4,37 lần; Hàn Quốc 45,97 triệu USD, tăng 23,6%; Singapore 40,02 triệu USD, tăng 6,95%; Trung Quốc 28,49 triệu USD, gấp 2,06 lần. Tuy nhiên, có một số nước kim ngạch xuất khẩu giảm như: Nhật Bản 129,8 triệu USD, giảm 2,68%; Tây Ban Nha 44,73 triệu USD, giảm 4,85%.

Về nhập khẩu hàng hóa, kim ngạch nhập khẩu 10 tháng năm 2019 ước đạt 683,7 triệu USD, tăng 7,97% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, kinh tế tư nhân ước đạt 303,7 triệu USD, tăng 17,6%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 329,1 triệu USD, tăng 8,04%; kinh tế nhà nước ước đạt 50,9 triệu USD, giảm 27,7%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ năm trước như: Sữa và sản phẩm từ sữa ước đạt 4,2 triệu USD, tăng 159,6%; Hàng thủy sản 267,5 triệu USD, tăng 21,9%; Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 128,3 triệu USD, tăng 15,3%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 12,1 triệu USD, tăng 11,6%; Sắt thép các loại, 85,6 triệu USD, tăng 10,2%.

Trong 10 tháng năm 2019, Hàn Quốc vẫn là thị trường mà Khánh Hòa nhập khẩu lớn nhất với

kim ngạch ước đạt 332,92 triệu USD, tăng 11,3%; Singapore 72,37 triệu USD, giảm 3,2%; Đài Loan 62 triệu USD, tăng 37,0%; Trung Quốc 38,81 triệu USD, giảm 28,0%; Nhật Bản 34,31 triệu USD, 2,0%; Ấn Độ 10,73 triệu USD, giảm 29,8%.

Tính chung 10 tháng năm 2019, toàn tỉnh Khánh Hòa xuất siêu 631,93 triệu USD, bằng 48,03% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 341,63 triệu USD; khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 290,3 triệu USD./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Bà Rịa – Vũng Tàu:

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Sau 2 năm tích cực thực hiện đề án số 04-ĐA/TU của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công tác ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa đã đạt được những kết quả khả quan.

Tính đến tháng 10/2019, toàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã có gần 200 tổ chức, cá nhân đã và đang đầu tư các mô hình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó lĩnh vực chăn nuôi được nhiều doanh nghiệp quan tâm và nhận được sự đầu tư nhất. Hiện tỉnh có 131 trang trại, chiếm 59,3% tổng đàn heo và 27,5% tổng đàn gia cầm ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và đem lại hiệu quả.

Cùng với chăn nuôi, đã có 42 doanh nghiệp đầu tư mô hình trồng trọt ứng dụng các công nghệ như nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tiết kiệm, công nghệ thủy canh... trên diện tích gần 2.900ha. Việc áp dụng công nghệ đã tăng gấp nhiều lần năng suất/ đơn vị diện tích và chất lượng nông sản; đồng thời, giúp kiểm soát vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong ngành nuôi trồng thủy sản, đã có 17 cơ sở đầu tư ứng dụng công nghệ cao, với tổng quy mô hơn 390 ha, sản lượng khoảng 1.800 tấn/năm và sản xuất được 4,8 tỷ con giống/năm.

Một số vùng sản xuất phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đã dần hình thành, phát triển như: Vùng sản xuất rau tại Thị xã Phú Mỹ; vùng cây ăn quả đặc sản tại huyện Đất Đỏ, Xuyên Mộc; vùng sản xuất hoa, cây cảnh tại TP. Bà Rịa, huyện Đất Đỏ; dự án nuôi tôm công nghệ cao tại xã Lộc An, huyện Đất Đỏ.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THỰC TRẠNG

BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở VIỆT NAM

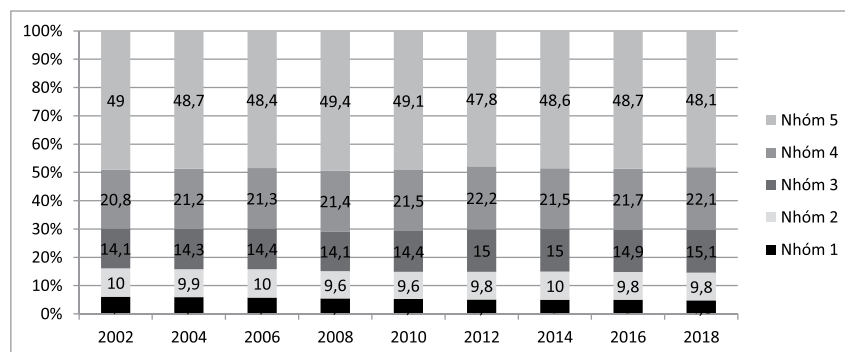
GIAI ĐOẠN 2002-2018

ThS. Nguyễn Thanh Hằng
Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

Trong giai đoạn 2002-2018, nền kinh tế Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể, đời sống của người dân, chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng lên, người dân được hưởng nhiều dịch vụ với chất lượng ngày càng cao. Cơ cấu phân phối thu nhập thay đổi khá nhỏ (Xem hình 1). Cụ thể: (1) Tỷ trọng thu nhập của nhóm 5 có xu hướng giảm và sơ bộ năm 2018 đạt mức thấp nhất trong cả giai đoạn, so với mức cao nhất đạt vào năm 2008 (năm xảy ra khủng hoảng kinh tế thế giới), tỷ trọng thu nhập của nhóm này đã giảm 1,3 điểm phần trăm; (2) Tỷ trọng thu nhập của nhóm 4 có xu hướng tăng và sơ bộ năm 2018 đạt mức cao trong cả giai đoạn, so với mức thấp nhất đạt tại năm 2002, tỷ trọng thu nhập của nhóm này đã tăng 1,3 điểm phần trăm; (3) Tỷ trọng thu nhập của nhóm 3 có xu hướng tăng và sơ bộ năm 2018 đạt mức cao nhất trong cả giai đoạn, so với mức thấp nhất đạt tại năm 2002, tỷ trọng thu nhập của nhóm này đã tăng 1 điểm phần trăm; (4) Tỷ trọng thu nhập của nhóm 2 lúc tăng lúc giảm nhưng biên độ khá nhỏ, khá ổn định và không có xu hướng rõ rệt. So với mức cao nhất đạt năm 2002, sơ bộ năm 2018, tỷ trọng thu nhập của nhóm này đã giảm 2 điểm

phần trăm. Tỷ trọng thu nhập của nhóm này đạt mức thấp nhất vào các năm 2008 và 2010, giai đoạn khủng hoảng và hậu khủng hoảng kinh tế thế giới; (5) Tỷ trọng thu nhập của nhóm 1 giảm dần qua các năm, năm sau thấp hơn năm trước, sơ bộ năm 2018 đạt mức thấp nhất trong cả giai đoạn, so với mức cao nhất tại năm 2002, tỷ trọng thu nhập của nhóm này đã giảm 1,3 điểm phần trăm.

Hình 1: Tỷ trọng thu nhập của các nhóm



Nguồn số liệu: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê
Ghi chú: Số liệu năm 2018 là số liệu sơ bộ

Từ phân tích này, có 2 nhận xét được rút ra: Thứ nhất, việc giảm tỷ trọng thu nhập của nhóm 5 và tăng tỷ trọng thu nhập của nhóm 3 là dấu hiệu tích cực nhưng việc giảm tỷ trọng của 2 nhóm nghèo nhất lại là dấu hiệu tiêu cực. Kết quả tăng trưởng kinh tế đã được phân bổ lại, chủ yếu nhóm 3 và 4 được hưởng lợi (đặc biệt là nhóm 4) nhưng 2 nhóm dân cư nghèo nhất gần như không được hưởng lợi nhiều. Nếu đứng ở vị trí của 60% dân cư giàu nhất, dường như mức độ bất bình đẳng về thu nhập đã giảm, nhưng nếu đứng ở vị trí của 40% người nghèo nhất còn lại, rõ ràng, bất bình đẳng về thu nhập lại tăng lên. Thứ hai, khủng hoảng kinh tế không những không xâm hại mà còn mang thêm lợi ích đến cho người giàu.

Để đo lường bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, có nhiều thước đo khác nhau như hệ số Gini, hệ số giãn cách thu nhập,

tiêu chuẩn 40WB... Hệ số giãn cách thu nhập được tính bằng tỉ số giữa thu nhập của 20% dân số có thu nhập cao nhất trên thu nhập của 20% dân số có thu nhập thấp nhất. Hệ số này càng lớn, tình trạng bất bình đẳng càng cao. Tiêu chuẩn 40WB do Ngân hàng Thế giới đề xuất, được tính bằng tỷ lệ thu nhập (chi tiêu) của 40% dân số có mức thu nhập (chi tiêu) thấp nhất trong xã hội trên tổng thu nhập (chi tiêu) của toàn bộ dân cư. Nếu tỷ lệ này trên 17%, ta có bất bình đẳng ở mức thấp, từ 12% đến 17%, ta có bất bình đẳng ở mức vừa, dưới 12% là bất bình đẳng ở mức cao.

Hệ số Gini cho thấy, mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của cả nước đang có xu hướng tăng lên. So với mức thấp nhất tại năm 2002, sơ bộ năm 2018, mức độ bất bình đẳng đã tăng 0,4 điểm phần trăm, con số chính thức có thể còn cao hơn. Trong cả 2 giai đoạn, có 2 chu kỳ tăng đạt đỉnh vào năm 2008 và 2016. Năm 2008 là năm diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, ảnh hưởng đến nền kinh tế của tất cả các quốc gia. Năm 2016 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới vô cùng ảm đạm với các biến cố xảy ra như cuộc khủng hoảng

người di cư, nước Anh quyết định rời khỏi EU. Trong khi đó, trong nước, ngoài hứng chịu các biến cố thiên tai hàng năm như rét đậm, rét hại ở các tỉnh phía Bắc, tình trạng hạn hán Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, bão lũ ở các tỉnh miền Trung, chúng ta còn gặp phải sự cố môi trường biển nghiêm trọng tại các tỉnh miền Trung, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, gây ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

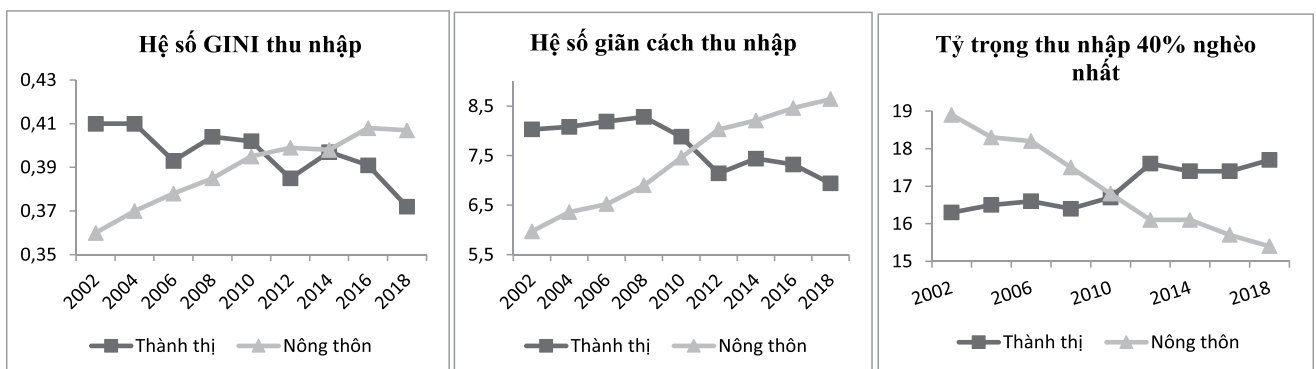
Hệ số giãn cách thu nhập và tỷ trọng thu nhập 40% nghèo nhất lại cho thấy một khía cạnh hoàn toàn khác. Bất kể khủng hoảng hay biến cố có xảy ra hay không thì cũng không ảnh hưởng đáng kể đến xu hướng của bất bình đẳng, bất bình đẳng tăng rõ rệt qua các năm và không có biến động đột biến. Sơ bộ năm 2018, bất bình đẳng đã đạt ở mức cao nhất trong cả giai đoạn. Nhóm giàu nhất có thu nhập gấp 10 lần nhóm nghèo nhất, thay vì 8 lần ở năm 2002. 40% nghèo nhất chỉ chiếm giữ 14,6% thu nhập thay vì 16,1% ở năm 2002. So với trước kia, những nhóm dân cư nghèo nhất vẫn chưa được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng.

Còn theo tiêu chuẩn 40WB của Ngân hàng Thế giới, chúng ta luôn

ở mức trên 17%, cho thấy bất bình đẳng ở mức thấp so với thế giới và có xu hướng giữ ổn định trong cả giai đoạn.

Nếu phân tích cụ thể mức độ bất bình đẳng thu nhập ở khu vực nông thôn và thành thị, trong giai đoạn 2002-2018, dù là hệ số Gini hay hệ số giãn cách thu nhập, tỉ trọng thu nhập của 40% nghèo nhất đều phản ánh sự tăng lên rõ rệt mức độ bất bình đẳng ở khu vực nông thôn, trong khi mức độ bất bình đẳng ở khu vực thành thị đang có chiều hướng giảm đi; bất bình đẳng có xu hướng dịch chuyển từ khu vực thành thị sang khu vực nông thôn. Có thể giải thích hiện tượng này như sau: Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, sự bùng nổ của công nghệ thông tin, khả năng tiếp cận thông tin của mọi người dân đều được nâng cao. Người lao động ở khu vực thành thị (thường là những lao động đã qua đào tạo, có tay nghề) có nhiều lựa chọn hơn trong việc lựa chọn công việc của mình cũng như mức lương tương ứng. Để có thể thu hút và giữ được người tài, nhiều công ty có những chế độ đãi ngộ rất tốt đối với người lao động. Thành quả tăng trưởng được phân phối tới người lao động nhiều hơn, từ đó

Hình 2: Mức độ bất bình đẳng thu nhập khu vực nông thôn và thành thị



Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

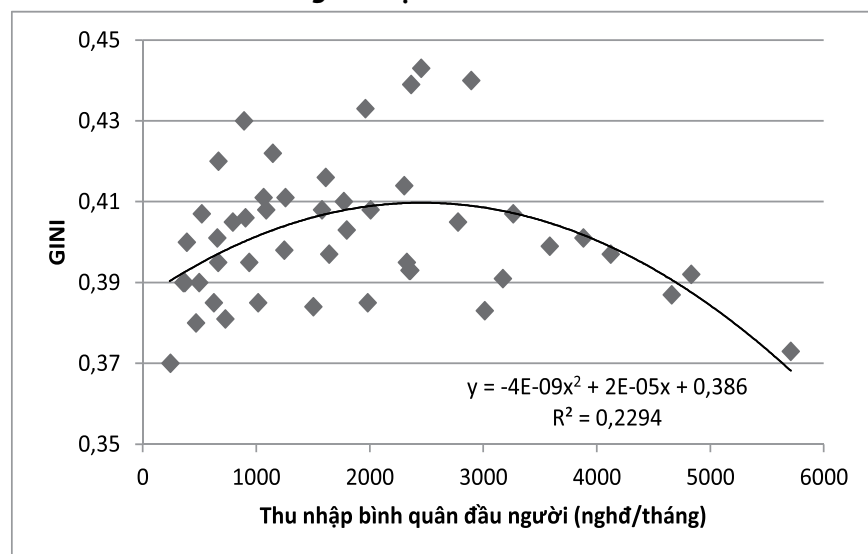
Ghi chú: Số liệu năm 2018 là số liệu sơ bộ

mức độ bất bình đẳng cũng dần được cải thiện. Tại nông thôn, dân trí ở nhiều nơi vẫn còn tương đối đơn giản, khả năng tiếp cận thông tin của người dân vẫn còn bị giới hạn, lao động còn lại ở khu vực nông thôn đa phần là những người không có tay nghề hoặc người già. Bởi vậy, họ ít có khả năng thương lượng công việc cũng như mức lương đáng được hưởng của mình, khoảng cách giàu nghèo vì vậy ngày càng kéo giãn ra. Theo số liệu thể hiện, mức độ bất bình đẳng ở khu vực nông thôn sẽ vẫn còn tiếp tục tăng lên và ở mức cao hơn khá nhiều so với khu vực thành thị.

Ở góc độ vùng, dù căn cứ theo thước đo nào, Đông Nam Bộ hiện nay vẫn là vùng bình đẳng nhất trong cả nước, trong khi Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc là 2 vùng bất bình đẳng nhất và cách biệt khá nhiều so với các vùng còn lại. Vùng Đông Nam Bộ đã thực hiện tốt công cuộc giảm bất bình đẳng, khi đây đã từng là khu vực bất bình đẳng nhất trong cả nước ở đầu thời kì.

Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng có mức thu nhập trung bình nằm trong топ 3 thấp nhất của cả nước, đồng thời cũng là 2 vùng bất bình đẳng nhất. Bất bình đẳng của 2 vùng này tăng rõ rệt trong cả giai đoạn. Đối với các vùng còn lại, xét theo hệ số Gini, bất bình đẳng không có xu hướng thay đổi rõ rệt, nhưng xét theo hệ số giãn cách thu nhập thì chênh lệch giữa nhóm 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất đang tăng qua các năm. Xét theo tỉ trọng thu nhập 40% nghèo nhất thì 40% nghèo nhất đang giữ phần thu nhập ít hơn so với trước. Có thể nói, các vùng này đã có những biện pháp để cải thiện khá tốt phần thu nhập của nhóm 3, nhóm 4 nhưng phần thu nhập của nhóm 1, nhóm 2 vẫn chưa được cải thiện nhiều.

Hình 3: Liên hệ thu nhập và mức độ bất bình đẳng Việt Nam giai đoạn 2002-2018



Nếu phác họa dữ liệu của tất cả các vùng giai đoạn 2002-2018 trong cùng một đồ thị, cho thấy dấu hiệu của đường Kuznet, ứng với mức thu nhập cao, bất bình đẳng có xu hướng giảm và ứng với mức thu nhập thấp, bất bình đẳng có xu hướng tăng lên. Mỗi liên hệ này được thể hiện khá rõ nét, dưới dạng đường parabol quay bề lõm lên trên (xem hình 3). Đỉnh của parabol, thể hiện mức độ bất bình đẳng cao nhất, đạt tại mức

thu nhập khoảng 2,5 triệu đồng/tháng, tương đương 30 triệu đồng/năm. Điều này có nghĩa là trong giai đoạn 2002-2018, nếu mức thu nhập bình quân vùng dưới 2,5 triệu đồng/tháng thì bất bình đẳng có xu hướng tiếp tục gia tăng và ngược lại, nếu mức thu nhập bình quân vùng trên 2,5 triệu đồng/tháng, bất bình đẳng có xu hướng giảm đi.

Các phân tích trên cho thấy, bất bình đẳng thu nhập vẫn đang gia tăng hầu hết trên cả nước và nhóm dân cư nghèo nhất vẫn đang là nhóm chịu tổn thương. Về dài hạn, vấn đề bất bình đẳng thu nhập cần phải được lưu ý giải quyết và nên lấy mục tiêu xóa đói giảm nghèo làm trung tâm của chiến lược giảm thiểu bất bình đẳng; cần không ngừng đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của các chính sách xóa đói giảm nghèo; nâng cao chất lượng đào tạo; có chính sách y tế phù hợp đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận với những dịch vụ y tế tối thiểu, đặc biệt quan tâm đến nhóm dân cư nghèo nhất, thường tập trung ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, dân tộc đồng bào thiểu số. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, cần đảm bảo môi trường cạnh tranh công bằng, lành mạnh, minh bạch giữa các cá nhân, tổ chức. Các chính sách cần được cụ thể, rõ ràng, có hướng dẫn chi tiết và dễ tiếp cận để các cá nhân, tổ chức có thể nắm bắt và thực hiện các quy định phù hợp với các điều kiện riêng. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, tăng cường đầu tư cho giáo dục, y tế, có các chính sách trọng dụng và thu hút nhân tài, một mặt nhằm nâng cao mức sống và nhận thức của người dân về hậu quả của bất bình đẳng, mặt khác nhằm tạo nguồn lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế bền vững./.



PHÁT TRIỂN KINH TẾ MŨI NHỌN TẠI ÁO

Thu Hiền

Nằm ở khu vực Trung Âu, nước Áo có diện tích và quy mô dân số nhỏ (83,8 nghìn km² và 8,8 triệu người) nhưng lại là một trong những quốc gia có nền kinh tế ổn định và phát triển bậc nhất châu Âu. Với mong muốn trở thành nền kinh tế tri thức, sáng tạo và cạnh tranh, hàng năm, Áo đều đặt mục tiêu quốc gia khá cao cho tăng trưởng tỷ lệ nghiên cứu và phát triển (R&D). Nhờ đó, nền kinh tế của Áo có thể mạnh trong các lĩnh vực ô tô, năng lượng, môi trường, xây dựng, giao thông vận tải, công nghệ mới, nông nghiệp công nghệ cao...

Chiến lược phát triển kinh tế

Áo là quốc gia nằm trong khối Liên minh châu Âu (EU), thi hành chính sách kinh tế thị trường xã hội, chủ yếu dựa trên cơ sở tư nhân và được Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) đánh giá là một nước công nghiệp phát triển với chính sách phúc lợi xã hội cao. Thu nhập bình quân đầu người của Áo đạt khoảng 49,2 nghìn USD, đứng thứ 4 của EU sau Luxembourg, Ireland và Hà Lan. Về cơ cấu kinh tế, ngành dịch vụ của Áo đóng góp lớn nhất trong cơ cấu kinh tế với tỷ trọng khoảng 70% GDP của đất nước này, tiếp đến là công nghiệp (28-30%) và nông nghiệp (trên dưới 1%).

Xuất khẩu được coi là động lực quan trọng giúp phát triển kinh tế và Áo cũng là một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới. Áo xuất siêu mạnh về thương mại dịch vụ, khoảng 10-11 tỷ EUR/năm giai đoạn 2015-2017. Năm 2017, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Áo chiếm hơn 52% GDP, cao hơn mức trung bình 46% của EU.

Trên cơ sở Chiến lược châu Âu 2020, Áo đã tự đặt ra các mục tiêu quốc gia chính đối với phát triển như: Tăng tỷ lệ lao động ở lứa tuổi 20-64 lên 77-78% (tiêu chí của EU là 75%); Tăng tỷ lệ nghiên cứu và phát triển lên 3,76% GDP, trong đó 70% là đóng góp của khu vực tư nhân (tiêu chí của EU là 3%);

Tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo lên 34% (tiêu chí của EU là 20%), giảm 16% khí nhà kính (tiêu chí của EU là 10%), tăng tiết kiệm năng lượng thêm 20%; Giảm tỷ lệ học sinh bỏ học ở độ tuổi 18-24 xuống dưới 9,5% (tiêu chí của EU là 10%), tăng tỷ lệ dân số ở độ tuổi 34 có bằng đại học, cao đẳng lên 38% (tiêu chí của EU là 40%). Nhờ triển khai các chính sách phù hợp, linh hoạt, vượt qua các mục tiêu EU và tiến gần tới mục tiêu cao hơn do chính mình tự đặt ra, đặc biệt là trong nghiên cứu và phát triển, đến nay, nền kinh tế Áo đã và đang tăng trưởng mạnh, bền vững và toàn diện cả về sức cạnh tranh, năng lực sản xuất và trật tự xã hội. Năm 2017, Áo đã chi 11,3 tỷ EUR cho R&D, tương đương 3,14% GDP, đứng thứ 5 toàn cầu về cường độ chi cho R&D, sau Israel, Hàn Quốc, Nhật Bản và Thụy Điển. Bên cạnh đó, liên kết giữa các doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu tại Áo rất chặt chẽ và hiệu quả, chủ yếu tập trung vào khoa học ứng dụng và được triển khai tại các cụm nghiên cứu - sản xuất giúp cho các ngành kinh tế mũi nhọn của Áo được phát triển trên toàn lãnh thổ.

Các ngành kinh tế mũi nhọn

Công nghiệp 4.0

Trong Liên minh châu Âu, Áo đứng đầu trong lĩnh vực Công nghiệp 4.0, nổi bật về môi trường và các chính sách tốt, với cơ sở hạ tầng hiện đại, lịch sử phát triển ngành tự động hóa lâu đời và sự liên kết đồng bộ giữa các doanh nghiệp và đơn vị nghiên cứu. Điển hình là Nền tảng Công nghiệp 4.0 (Plattform Industrie 4.0 - PI4.0) - một sáng kiến của Bộ Giao thông, Sáng tạo và Công Nghệ Áo được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2015. Nền tảng này hoạt động như một đài quan sát, mạng lưới và cơ quan tư vấn chiến lược trọng tâm cũng như nghiên cứu các mô hình trong ngành Công nghiệp 4.0; đồng thời PI4.0 có nhiệm vụ liên kết các hoạt động nghiên cứu và phát triển ở tầm quốc gia, khu vực và quốc tế. Đến nay, PI4.0 được coi là nguồn thông tin đáng tin cậy của Áo về thông tin, xu hướng và tiêu chuẩn trong thời đại Công nghiệp 4.0 với sự tham gia của 41 thành viên bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ và có cơ sở dữ liệu về 300 tiêu chuẩn quốc tế cùng khoảng 80 bài nghiên cứu trong lĩnh vực Công nghiệp 4.0.

Một điểm sáng nữa trong Công nghiệp 4.0 của Áo là các nhà máy thí điểm 4.0. Đây là mô hình sản xuất thông minh kết hợp sản xuất truyền thống dựa trên điều hành không gian qua mạng, tập trung vào các khái niệm và giải pháp mới trong lĩnh vực sản xuất rời rạc. Với mô hình nhà máy thí điểm này, rất nhiều đoàn công tác từ các quốc gia trên thế giới thường xuyên đến thăm quan và để nghị Chính phủ Áo giúp xây dựng nhà máy tại nước mình, trong đó có các quốc gia ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Phillipines.

Công nghiệp ô tô

Trụ cột chính giúp Áo phát triển và khẳng định vị trí của mình trên thế giới đó là trình độ phát triển cao của ngành ô tô và di động sáng tạo, một trong ba ngành công nghiệp dẫn đầu cả nước. Áo hiện đang giữ vai trò là cường quốc công nghệ ô tô bởi mức độ hấp dẫn cao đối với các công ty ô tô quốc tế nhờ sản phẩm chất lượng cao và lực lượng lao động có tay nghề chuyên môn sâu. Tại Áo có môi trường thử nghiệm đa dạng nhất châu Âu cho việc lái xe tự động; pin hiệu suất cao và hiệu quả cao nhất thế giới cho tính linh hoạt; và việc thúc đẩy sử dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực di động. Các nhà sản xuất của Áo nổi tiếng là đối tác đáng tin cậy, có năng lực cạnh tranh dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực linh kiện ô tô, có năng lực sản xuất hầu như tất cả các linh kiện với chất lượng cao và đúng thời hạn. Hiện nay, cứ 2 xe ô tô trên thế giới thì có 1 xe sử dụng hệ thống truyền động do Áo sản xuất; tương tự, cứ 3 xe chữa cháy trên thế giới thì có 1 xe sử dụng động cơ được sản xuất bởi Rosenbauer - một trong những công ty quan trọng nhất ở Áo và là nhà sản xuất động cơ xe chữa cháy lớn nhất thế giới.

Công nghệ nông nghiệp

Nền nông nghiệp của Áo có xu hướng phát triển quy mô nhỏ nhưng định hướng mạnh mẽ đến sự phát triển bền vững, sự tương tác có ý thức đi đôi với trách nhiệm bảo tồn thiên nhiên. Nông nghiệp nước Áo sử dụng 41,6% diện tích, với khoảng 410,9 nghìn người (2,5% dân số) tham gia lao động, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp; chăm sóc cảnh quan văn hóa, du lịch và đảm bảo khoảng 80% nhu cầu lương thực trong nước, vì vậy, công nghiệp hóa trở thành giải pháp thông dụng trong nông nghiệp.

Áo có năng lực sản xuất máy móc nông nghiệp rất đa dạng và linh hoạt, các giải pháp gồm: Máy kéo, máy móc và thiết bị chăm đất và đồng cỏ, xe cộ nông thôn, xe moóc nông nghiệp, chuồng trại, hệ thống tưới, máy chế gỗ... có chất lượng vượt trội và nhận được sự tín nhiệm của khách hàng ở nhiều quốc gia. Ngoài ra, công nghệ nông nghiệp tiên tiến của Áo còn được sử dụng trong chế biến thực phẩm; đổi mới giống cây trồng; thức ăn chăn nuôi; quản lý chất thải và năng lượng...

Công nghiệp môi trường

Công nghiệp môi trường của Áo phát triển mạnh mẽ và đa dạng với một lượng lớn các công ty vừa và nhỏ đang trong giai đoạn phát triển rất năng động. Các sáng kiến "Made in Austria" thường được quốc tế tìm kiếm bao gồm: Các giải pháp tiên tiến được cung cấp bởi ngành công nghiệp tái chế, các quy trình mang tính cách mạng để cải thiện nước uống, các khái niệm xe siêu nhẹ có khí thải CO₂ cực thấp hoặc vật liệu mới cho công trình công nghiệp. Đặc biệt trong lĩnh vực tái chế, tỷ lệ tái chế được áp dụng cao (khoảng 60%) đối với thủy tinh, giấy, kim loại và các chất sinh học. Các công ty điển hình của Áo hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp môi trường như: Christhof Industries, Morpheus, Euoplast, Wabag...

Du lịch

Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Áo được đánh giá là 1 trong 12 điểm du lịch đặc sắc nhất, có tiềm năng hấp dẫn và phát triển nhất trong khoảng 140 quốc gia, thậm chí, cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch của Áo còn được WEF xếp hạng tốt nhất toàn cầu. Ở Áo có khoảng 730 đại lý du lịch đang hoạt động cùng với 90 nghìn cơ sở của ngành du lịch và giải trí gồm: Nhà hàng, khách sạn, trung tâm giải trí

và thể thao, rạp chiếu phim, các cơ sở văn hóa, địa điểm phục vụ y tế du lịch... Thêm vào đó, hệ thống cáp treo, xe cáp của Áo cũng được đánh giá là tốt nhất và được công nhận trên toàn cầu về chất lượng và độ an toàn với năng lực phục vụ cho khoảng 600 triệu người trong mùa đông. Theo Thương vụ Việt Nam tại Áo, ngành du lịch và giải trí đã đem lại khoảng 56,5 tỷ EUR mỗi năm, đóng góp hơn 16% vào tổng sản phẩm quốc nội và tạo ra khoảng 715 nghìn việc làm cho lao động tại Áo.

Thành công trong lĩnh vực du lịch của Áo không chỉ nhờ vào tiềm năng thiên nhiên sẵn có mà còn do nền tảng đào tạo và nghiên cứu vững chắc từ hệ thống giáo dục kép, kết hợp lý thuyết và đào tạo thực tế. Giáo dục trong lĩnh vực du lịch ở Áo là một ngành học quan trọng với 6 khóa học đại học và một trường đại học tư nhân, hơn 40 chương trình nghiên cứu tại các trường đại học khoa học ứng dụng và 28 trường cung cấp giáo dục trong lĩnh vực du lịch với chất lượng đảm bảo. Chính vì vậy, dù số dân chưa tới 9 triệu người nhưng năm 2018, Áo đón hơn 32 triệu khách du lịch, gần gấp 4 lần dân số cả nước, xếp thứ 11 trên thế giới về lượng khách du lịch.

Năng lượng tái tạo

Áo xếp thứ 4 ở châu Âu trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, sau Thụy Điển, Phần Lan, Latvia nhưng lại dẫn đầu trong lĩnh vực thủy điện. Tại Áo hiện có hơn 700 nhà máy thủy điện đang chạy trên sông và khoảng 3.100 trạm thủy điện quy mô nhỏ đang hoạt động, tạo ra xấp xỉ 73% năng lượng tái tạo của quốc gia này. Thống kê năm 2017, có 1.260 nhà máy điện gió ở Áo hoạt động, đem lại 2.844MW điện (khoảng 17% tổng năng lượng tái tạo của Áo), cung cấp cho hơn 1,75 triệu hộ gia đình.

Song song với đó, năng lượng mặt trời đang trở thành nguồn năng lượng tái tạo quan trọng tại đây, chiếm 6% tổng năng lượng tái tạo; giai đoạn 2002-2010, sản lượng thu gom năng lượng mặt trời hàng năm tại Áo đã tăng gấp 4 lần. Tại đây có các công ty xây dựng dự án, sản xuất động cơ, thiết bị phục vụ cho ngành năng lượng tái tạo uy tín và chất lượng hàng đầu thế giới.

Y tế

Ngành Y tế tại Áo phát triển rất mạnh với hệ thống chăm sóc sức khỏe đặc biệt tốt, các phòng khám nổi tiếng thế giới và các cơ sở nghiên cứu xuất sắc có nhiều lợi thế cạnh tranh. Hơn 820 công ty trong lĩnh vực công nghệ sinh học, dược phẩm và kỹ thuật y tế sử dụng khoảng 52 nghìn lao động đã đóng góp 5,8% vào GDP của Áo. Trong đó có rất nhiều công ty nước ngoài như: Novartis, Baxalta, Boehringer Ingelheim, Shire, Biochemie, Ottobock, Fresenius Medical Care,... đặt trụ sở nghiên cứu tại Áo để khai thác nguồn nhân lực chất lượng cao.

Lâm nghiệp và chế biến gỗ

Là một trong những quốc gia có khối lượng rừng lớn nhất châu Âu, vì vậy lâm nghiệp và chế biến gỗ cũng chính là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn đem lại giá trị xuất khẩu và giúp Áo trở thành một trong những nước xuất khẩu gỗ và gỗ xẻ quan trọng nhất thế giới. Doanh thu hàng năm của lâm nghiệp đạt khoảng 10 tỷ EUR với kim ngạch xuất khẩu hơn 9 tỷ EUR. Các sản phẩm chất lượng điển hình của ngành lâm nghiệp và chế biến gỗ tại Áo gồm có: Giấy, dăm gỗ, gỗ xây dựng, đồ gỗ nội thất, máy móc và dịch vụ lâm nghiệp, cellulose... Các doanh nghiệp ngành này chủ yếu là các doanh nghiệp truyền thống có tính

linh hoạt cao, phạm vi hoạt động rộng, đáp ứng nhu cầu đổi mới và các công nghệ hiện đại.

Đào tạo nghề kép

Mô hình đào tạo nghề kép dựa trên mối liên hệ giữa lý thuyết và thực hành được Áo áp dụng ngay từ năm lớp 9 ở trường học và được tiếp tục lên đến đại học. Đây là mô hình đã mang lại cho Áo một lực lượng lao động nghề chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nhân sự của các doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực. Theo đó, các trường đại học và đại học khoa học ứng dụng của Áo gắn bó chặt chẽ với doanh nghiệp và ngày càng phát triển các chương trình song song với các công ty kinh doanh. Theo thống kê, tỷ lệ học sinh lựa chọn đào tạo nghề kép tại Áo hiện nay là khoảng 40%, tương đương 107 nghìn học viên tại 29,4 nghìn doanh nghiệp, trong đó có 40-44% số học viên ở lại làm tiếp cho doanh nghiệp sau khi được đào tạo xong.

Vật liệu xây dựng

Các chuyên gia cho rằng, ngành xây dựng là một trong những ngành quan trọng nhất của toàn bộ nền kinh tế với vai trò cơ bản trong việc hình thành vốn. Vì vậy, không có gì bất ngờ khi 70% tài sản cố định của Áo chính là các tòa nhà. Ngành xây dựng của Áo được định hình từ hơn 4 nghìn doanh nghiệp với khoảng 110 nghìn nhân viên. Các doanh nghiệp xây dựng của Áo có chuyên môn cao về vật liệu xây dựng nhờ truyền thống lâu đời kết hợp với các giải pháp sáng tạo và tiên tiến bao gồm: Hệ thống cách nhiệt nội thất hiệu quả, bê tông khô có thể được xử lý mà không cần máy trộn, gạch độc đáo và lồng gia cố được sản xuất hoàn toàn tự động cho xây dựng bê tông cốt thép, melamine không tan chảy...

SÁCH HAY:

HƯỚNG DẪN CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRONG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Thống kê là môn khoa học về dữ liệu và được nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là những nước công nghiệp phát triển, sử dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và giám sát việc thực hiện các chính sách này đạt được hiệu quả cao nhất chỉ khi được xây dựng dựa trên bằng chứng là số liệu thống kê tin cậy.

Để sản xuất được những số liệu thống kê đảm bảo chất lượng, đòi hỏi trước tiên phải tập trung nghiên cứu phương pháp luận thống kê theo chuẩn mực quốc tế và áp dụng vào điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia. Nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng nghiên cứu thống kê đối với thống kê nhà nước của mỗi quốc gia, Viện Thống kê Liên hợp quốc, khu vực châu Á - Thái Bình Dương (UNSIAP) đã biên soạn và phát hành cuốn sổ tay "Introduction to methods for research in official statistics", tạm dịch là "Hướng dẫn các phương pháp nghiên cứu trong thống kê nhà nước". Sổ tay hướng dẫn được biên soạn dưới sự chỉ đạo của bà Davaasuren Chultemjamts, Viện trưởng Viện Thống kê Liên hợp quốc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (UNSIAP), sự trợ giúp của ngài Jose Ramon G. Albert và được Viện Khoa học Thống kê chủ trì dịch phát hành.

Sổ tay dày 200 trang, được kết cấu thành 6 chương, bao gồm các nguyên tắc nghiên cứu cơ bản cũng như nhiều phương pháp Thống kê phục vụ cho nghiên cứu. Các chủ đề được đề cập trong tài liệu

gồm có: Các vấn đề về thực hiện nghiên cứu, xác định vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu, phân tích Thống kê, viết và trình bày báo cáo nghiên cứu. Bên cạnh đó, một số Báo cáo tóm tắt, đặc biệt là từ Khóa đào tạo Vùng RbTP đầu tiên do UNSIAP và đối tác khu vực là Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Thống kê Philippin thực hiện cũng được đưa ra. Đồng thời, tài liệu cung cấp các thảo luận mở rộng về việc sử dụng phần mềm thống kê STATA (phiên bản 10) cho xử lý và phân tích dữ liệu cơ bản, bao gồm cả việc lập các bảng biểu và đồ thị, chạy và chẩn đoán các mô hình hồi quy cũng như thực hiện các phân tích nhân tố.

Đây là cuốn sổ tay rất có giá trị trong công tác đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu, phân tích của đội ngũ những người làm công tác thống kê và cải thiện chất lượng số liệu thống kê nhà nước.

Dưới đây, Tạp chí Con số và Sự kiện giới thiệu một phần nội dung của cuốn sổ tay, với phần 1.4. Dự án nghiên cứu thuộc Chương I. Nghiên cứu, nhà nghiên cứu và độc giả.

...

1.4. Dự án nghiên cứu

Mặc dù không có một công thức đơn lẻ nào để hướng dẫn cho tất cả các nhà nghiên cứu nhưng một dự án nghiên cứu thường bao gồm lập kế hoạch và viết báo cáo nghiên cứu. Bắt đầu từ việc lựa chọn một vấn đề nghiên cứu, xác định các câu hỏi hoặc các mục tiêu nghiên cứu, thu thập dữ liệu thích hợp để trả lời các câu hỏi cho tới phân tích dữ liệu. Phần lớn

các ghi chép trong nghiên cứu thường là các ghi chép đơn giản về các thông tin thu thập được.

Khi thực hiện một dự án nghiên cứu, để đưa ra được một báo cáo nghiên cứu có chất lượng, nhà nghiên cứu thường phải tiến hành các bước sau:

1. Xác định và trình bày vấn đề nghiên cứu: a. Đánh giá khả năng nghiên cứu của vấn đề và giá trị của nghiên cứu; b. Xây dựng các mục tiêu nghiên cứu, bao gồm các mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể.

2. Xem xét tài liệu và phỏng vấn các chuyên gia để nắm vững vấn đề nghiên cứu.

3. Xem xét và hoàn thiện các mục tiêu nghiên cứu.

4. Xây dựng khung khái niệm của nghiên cứu (bao gồm các giả định).

5. Trình bày các giả thuyết.

6. Xây dựng khung thao tác khái niệm của nghiên cứu.

7. Xác định các trở ngại nghiên cứu có thể xảy ra.

8. Xây dựng thiết kế nghiên cứu: a. Thiết kế mẫu; b. Phương pháp thu thập dữ liệu; c. Các phương pháp phân tích dữ liệu.

9. Thu thập dữ liệu.

10. Xử lý dữ liệu.

11. Tổng hợp dữ liệu.

12. Phân tích và giải thích dữ liệu.

13. Kết luận và kiến nghị.

14. Báo cáo kết quả nghiên cứu.

Tất nhiên, các bước thực hiện trên không phải là một quy tắc và cũng không nhất thiết phải được thực hiện một cách tuần tự và rập khuôn. Tuy nhiên, qua đó chúng ta

có thể thấy được một số bước khi tiến hành nghiên cứu cũng như nhận ra một số lỗi phổ biến khi tiến hành nghiên cứu. Asis (2002) đã liệt kê các lỗi phổ biến như sau:

1. Thu thập dữ liệu khi chưa xác định rõ kế hoạch hoặc mục đích sử dụng dữ liệu mà chỉ mong có thể xác định được ý nghĩa của dữ liệu sau khi đã thu thập;

2. Lấy tập dữ liệu có sẵn và cố gắng khớp dữ liệu đó với các vấn đề nghiên cứu;

3. Xác định các mục tiêu nghiên cứu dưới dạng các mệnh đề chung chung và mơ hồ khiến cho các giải thích và kết luận trở nên tùy tiện, vô căn cứ;

4. Thực hiện dự án nghiên cứu mà không xem xét các tài liệu chuyên môn hiện có về đề tài nghiên cứu;

5. Sử dụng các phương pháp nghiên cứu đặc biệt chỉ áp dụng cho một tình huống nhất định mà không cho phép khái quát hóa cho các tình huống khác cũng như không đóng góp vào nội dung chính của nghiên cứu;

1. Không đưa được nghiên cứu vào khung lý thuyết và khái niệm hợp lý, do đó không thể liên kết các thành phần của nghiên cứu với nhau thành một trình tự có hệ thống, đồng thời không thể cung cấp các đánh giá và thông tin phản hồi cho lý thuyết giáo dục;

2. Không đưa ra được các giả định cơ bản và rõ ràng trong nghiên cứu để có thể đánh giá được nghiên cứu trên cơ sở các giả định này;

3. Không nhận ra được các hạn chế tiềm ẩn hoặc rõ ràng trong phương pháp tiếp cận, do đó làm hạn chế kết luận, đồng thời không nhận ra được các hạn chế này trong các trường hợp khác;

4. Không thể dự đoán các giả thuyết đối nghịch khác cũng có thể mang lại kết quả nghiên cứu

như vậy, từ đó thách thức các giải thích và kết luận của nhà nghiên cứu.

5. Phần lớn các vấn đề nêu trên có thể giải quyết được nếu trước khi bắt đầu dự án nghiên cứu có thể xây dựng được một đề cương nghiên cứu, từ đó nhà nghiên cứu có thể lập kế hoạch cho quá trình nghiên cứu, tức là tính toán được cần làm những gì, cần đo lường những gì và đo lường như thế nào. Việc thực hiện nghiên cứu phải được tiến hành theo đề cương nghiên cứu. Thông thường, các nhà nghiên cứu cũng viết đề cương nghiên cứu để xin tài trợ hoặc để nghị các cơ quan xem xét và phê duyệt nghiên cứu theo nguyên tắc. Khi viết một đề cương nghiên cứu nên lưu ý các vấn đề như sau: (xem ví dụ, Hội thảo về các phương pháp nghiên cứu tại Đại học Nam California theo trích dẫn của Asis, 2002):

1. Thách thức cơ bản: Điều gì làm nảy sinh vấn đề hoặc khiến bạn quan tâm tới vấn đề?

2. Lý do nghiên cứu và cơ sở lý thuyết: Vấn đề nghiên cứu có phù hợp với một khung khái niệm rõ ràng nào hay không? Hay nói cách khác, bạn có thể bắt đầu vấn đề từ các khái niệm hợp lý, các mối quan hệ và kỳ vọng dựa trên các tư tưởng hiện thời trong lĩnh vực này không? Bạn có thể xây dựng được một khung khái niệm cho các ý tưởng của mình nhằm đưa ra khái niệm, định hướng và phương hướng cho tư duy hay không?

3. Trình bày mục đích hoặc vấn đề nghiên cứu: Xác định vấn đề nghiên cứu. Bạn dự định nghiên cứu và khảo sát về những vấn đề gì? Nghiên cứu được đưa ra trong bối cảnh nào? Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu là gì? Tại sao vấn đề đó lại quan trọng?

4. Những câu hỏi sẽ được nghiên cứu trả lời: Khi hoàn thành

nghiên cứu, các câu hỏi nào được kỳ vọng sẽ có câu trả lời hợp lý?

5. Trình bày các giả thuyết hoặc mục tiêu nghiên cứu: Nêu ra các giả thuyết nghiên cứu cụ thể mà bạn sẽ kiểm định hoặc các mục tiêu cụ thể mà nghiên cứu hướng tới. Cần trình bày cụ thể, rõ ràng và đảm bảo chắc chắn rằng mỗi giả thuyết hoặc mục tiêu đều được trình bày dưới dạng các hành vi có thể quan sát được và các hành vi này cho phép đánh giá khách quan về kết quả nghiên cứu.

6. Thiết kế và trình tự nghiên cứu: Nêu rõ các chủ thể nghiên cứu là ai, được lựa chọn như thế nào, các điều kiện thu thập dữ liệu, các biến nghiên cứu được vận dụng, các công cụ đo lường, các phương pháp thu thập dữ liệu khác sẽ được sử dụng cũng như cách thức phân tích và giải thích dữ liệu.

7. Các giả định: Các giả định nào được đưa ra về bản chất của hành vi đang khảo sát, về các điều kiện mà hành vi xảy ra, về các phương pháp và đo lường hoặc về mối quan hệ của nghiên cứu này với các cá nhân và các tình huống khác.

8. Hạn chế: Trong quá trình tiến hành nghiên cứu, những hạn chế nào làm giới hạn các kết luận nghiên cứu? Những hạn chế nào còn tồn tại trong các phương pháp hoặc trong giới hạn của phương pháp tiếp cận mẫu, các biến không thể kiểm soát, thiết bị đo đạc bị lỗi cũng như các yếu tố khác làm tổn hại đến các giá trị bên trong và bên ngoài của nghiên cứu.

9. Các giới hạn nghiên cứu: Bạn đã tự thu hẹp phạm vi nghiên cứu như thế nào? Bạn có tập trung vào các khía cạnh được chọn lọc của vấn đề, các lĩnh vực quan tâm cụ thể, phạm vi giới hạn của đề tài cũng như mức độ phức tạp kèm theo?

10. Định nghĩa các

thuật ngữ: Giới hạn và xác định các thuật ngữ chủ yếu sẽ được sử dụng, đặc biệt là các thuật ngữ đa nghĩa. Cần chú trọng vào các định nghĩa thao tác khái niệm hoặc hành vi.

Sau khi nhà nghiên cứu đã có đề cương nghiên cứu và bắt đầu thực hiện nghiên cứu, tiếp đó báo cáo nghiên cứu sẽ được soạn thảo, sửa đổi và hoàn thiện. Do vậy, để tiến hành nghiên cứu, nhà nghiên cứu cần phải có một số kỹ năng như sau:

1. Các kỹ năng thực hành: Thiết kế, lập kế hoạch và xác định phạm vi cho công tác nghiên cứu, lập đề cương các báo cáo, định dạng các thư mục, sắp xếp thứ tự ưu tiên, viết rõ ràng và trình bày kết quả;

2. Các kỹ năng nghiên cứu: Các phương pháp tìm kiếm tài liệu liên quan;

3. Các kỹ năng về nhận thức: Xác định các mục tiêu và giả thuyết nghiên cứu, sắp xếp các ý thành những khẳng định và lập luận chặt chẽ, thực hiện các phân tích và suy luận có căn cứ từ dữ liệu cũng như nhận thức được rằng nghiên cứu khoa học là sự nghiệp tập thể.

4. Bên cạnh đó, sẽ rất hữu ích nếu như nhà nghiên cứu biết được những đánh giá của độc giả đối với báo cáo nghiên cứu. Cuối cùng, không phải ai khác, nhà nghiên cứu chính là người chịu trách nhiệm về các kết quả nghiên cứu cũng như nội dung của báo cáo nghiên cứu./

XÚC TIẾN...

(Tiếp theo trang 22)

Ngoài các quy định chặt chẽ về kiểm dịch nêu trên, Chính phủ Australia gần đây đã và đang chuẩn bị ban hành một số luật/quy định có khả năng phân biệt đối xử với hàng nhập khẩu. Điều đó có thể ảnh hưởng đến hoạt động nhập khẩu thủy sản vào Australia, đặc biệt từ các nước châu Á, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, các cơ quan liên quan, đặc biệt là các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài như Đại sứ quán, Tổng lãnh sự quán, Thương vụ cần theo dõi sát sao, nắm bắt thông tin và đề xuất Chính phủ Việt Nam có những hành động kịp thời. Song song với việc phối hợp chặt chẽ với các Hiệp hội có liên quan tại Australia để phản đối việc ban hành các văn bản đi ngược lại với nguyên tắc Đối xử quốc gia (NT) trong WTO, gây ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Về phía doanh nghiệp

Hệ thống nhãn mác mới sẽ giúp tăng doanh thu các sản phẩm nội địa của Australia, nhưng đồng thời sẽ là một thách thức mới đối với hàng thực phẩm nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó có Việt Nam nếu doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản không xây dựng được hình ảnh sản phẩm chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Để giữ vững và tăng được thị phần xuất khẩu thủy sản tại Australia, các doanh nghiệp cần lưu ý một số điểm:

Thứ nhất, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tuyên truyền, quảng bá về tình hình sản xuất, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, xây dựng hình ảnh tích cực và thân thiện hơn, truyền tải thông điệp về những lợi thế nổi bật của thủy sản Việt Nam nhằm tăng cường sự hiểu biết và lòng tin của người tiêu dùng Australia, góp phần thay đổi nhận thức, thói quen đối với

thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần nâng cao nhận thức, xây dựng uy tín và bền vững; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ khoa học công nghệ để đảm bảo sản phẩm đạt các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm khắt khe của Australia.

Thứ hai, xây dựng chuỗi liên kết từ đầu vào đến đầu ra, tạo tiềm lực để đầu tư đổi mới công nghệ và chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe, môi trường. Các doanh nghiệp cần đa dạng hóa và nâng cao hơn nữa chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật; tuân thủ quy định kiểm dịch của Australia về vùng nuôi, cơ sở đóng gói, chiếu xạ, bao bì, nhãn mác, kiểm tra dư lượng thuốc kháng sinh, thuốc diệt nấm ngay từ Việt Nam.

Thứ ba, doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn; lựa chọn chiến lược phát triển sản phẩm và chiến lược thâm nhập thị trường Australia phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của thị trường và khả năng của doanh nghiệp. Các chiến lược thâm nhập thị trường cần có quá trình lâu dài, từng bước từ giới thiệu sản phẩm, tạo lòng tin, thiết lập quan hệ đến thực hiện giao dịch kinh doanh; nghiên cứu đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm để nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, cũng như tránh các hàng rào kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm đã có và sẽ có trong tương lai.

Thứ tư, cung cấp các sản phẩm đổi mới có giá trị gia tăng cao, có xuất xứ rõ ràng. Chú trọng xây dựng thương hiệu thủy sản Việt Nam xuất khẩu, nâng tầm thương hiệu thủy sản Việt Nam theo hướng cao cấp hơn để đáp ứng thị hiếu tiêu dùng hàng chất lượng cao của người tiêu dùng Australia./

Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Lào Cai: NHỮNG TÍN HIỆU KHỎI SẮC

Nông Đức Ngọc

Trưởng ban Dân tộc tỉnh Lào Cai

Trong những năm qua, nhằm thực hiện tốt các chính sách dân tộc, Lào Cai đã huy động tổng hợp các nguồn lực (thông qua các chương trình mục tiêu Quốc gia, đề án hỗ trợ của Trung ương, nguồn nội lực của tỉnh và nguồn xã hội hóa...) để triển khai hơn 120 chính sách hỗ trợ cho vùng DTTS và đồng bào DTTS. Nhờ các nguồn lực đầu tư hỗ trợ này, kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Lào Cai đã có những chuyển biến rõ nét trên tất cả các lĩnh vực, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc được nâng lên đáng kể, diện mạo nông thôn, vùng sâu, vùng xa đã thay đổi cơ bản, từng bước khởi sắc.

Chuyển biến rõ nét và toàn diện

Lào Cai là tỉnh vùng cao, biên giới, có diện tích tự nhiên đứng thứ 19/63 tỉnh, thành trong cả nước; dân số 730,4 nghìn người, gồm 25 dân tộc cùng chung sống, trong đó đồng bào DTTS chiếm 66,2% dân số toàn tỉnh. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh có 37/164 xã thuộc khu vực II, 102/164 xã thuộc khu vực III và 2 xã biên giới được hưởng Chính sách 135.

Với xuất phát điểm thấp, Lào Cai ưu tiên tập trung các nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng. Chỉ tính riêng Chương trình 135, giai đoạn 2014-2018, tỉnh đã được bố trí gần 877,7 tỷ đồng để xây dựng cơ sở hạ và hỗ trợ phát triển sản xuất. Hàng năm, tỉnh dành hơn 70% nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho vùng nông thôn, vùng cao, vùng DTTS. Đến nay, diện mạo vùng nông thôn đã có nhiều thay đổi: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã và có điện lưới quốc gia; 93,1% thôn và 95,9% hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tăng khoảng 35% so với năm 2014); 100% xã có trạm y tế, trong đó có 135 trạm y tế được đầu tư xây mới trong giai đoạn 2014-2019; 72% hộ nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 90% người dân ở khu vực nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% cơ sở giáo dục có lớp học kiên cố tại trường chính...



Cùng với sự phát triển của kết cấu hạ tầng, sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa có sự chuyển biến cả về chất và lượng. Phổ cập giáo dục tiểu học và THCS tiếp tục được củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS, THPT đều đạt từ 98% trở lên. Nhiều thầy cô giáo, học sinh là người DTTS đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua dạy tốt, học tốt. Năm học 2018 - 2019, toàn tỉnh có 44 học sinh đạt giải cấp quốc gia, trong đó có 3 học sinh là người DTTS. Toàn tỉnh hiện có 9/9 trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp THPT, trong đó có 2 trường đạt chuẩn quốc gia; 128 trường phổ thông dân tộc bán trú với 51/128 trường đạt chuẩn quốc gia; 8/9 trường phổ thông dân tộc

nội trú có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp 100%; điểm trung bình các trường phổ thông dân tộc nội trú đứng đầu toàn tỉnh...

Hệ thống y tế được củng cố, phát triển từ tuyến tỉnh đến cơ sở; đội ngũ y sỹ, bác sỹ là người DTTS được tăng cường, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ. Toàn tỉnh hiện có 4.835 cán bộ y tế, trong đó có 212 bác sỹ là người DTTS. Công tác cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, người DTTS, người nghèo và trẻ dưới 6 tuổi được quan tâm; số lần khám - chữa bệnh hàng năm đạt cao (hơn 2,76 lần/người/năm); đồng bào DTTS đều được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa được đẩy mạnh. Có 15 nghìn hiện vật được sưu tầm,

lưu giữ, trong đó nhiều hiện vật có giá trị cao về lịch sử, văn hóa và khoa học của đồng bào các DTTS tỉnh Lào Cai. Một số lễ hội tiêu biểu của các dân tộc Mông, Dao, Tày, Giáy, Bố Y, Hà Nhì... được bảo tồn, phát triển

Đồng bào các DTTS tỉnh Lào Cai tích cực hưởng ứng và đóng góp công sức, tiền của, trí tuệ để xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, trật tự an toàn xã hội... Nhiều tấm gương tiêu biểu về hiến đất, góp tiền, ngày công xây dựng đường giao thông, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế... nhiều mô hình kinh tế do đồng bào DTTS làm chủ cho thu nhập hàng trăm triệu đồng/năm; thậm chí có những mô hình kinh tế cho thu nhập tiền tỷ.

Giai đoạn 2014-2019, mặc dù còn nhiều khó khăn, song, với sự chung tay, góp sức của đồng bào các DTTS, kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đã đạt được những thành tựu to lớn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao, cả giai đoạn đạt hơn 10%, đứng thứ 3 trong số 14 tỉnh, thành phố vùng trung du, miền núi phía Bắc và đứng ở tốp đầu các tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng cao của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người năm 2014 chỉ bằng 1/2 mức bình quân của cả nước nhưng năm 2018 đã tăng lên 61,84 triệu đồng/người và cao hơn mức bình quân của cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giảm khoảng 5-6%. Diện mạo đô thị, nông thôn và vùng cao ngày càng đổi mới.

Tiếp tục nâng cao hiệu quả các chính sách hỗ trợ

Những kết quả tích cực đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS tại Lào Cai đã khẳng định các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước đã đi vào cuộc sống và mang lại giá trị to lớn. Trong tháng 10/2019, theo chương trình Điều tra Thống kê quốc gia, Tỉnh triển khai thực hiện Điều tra đánh giá thực trạng kinh tế xã hội 53 DTTS năm 2019 trên phạm vi toàn tỉnh. Đây là cơ hội để tỉnh có thông tin chính xác về sự phát triển của từng khu vực, từng vùng miền, từng dân tộc với các bản sắc văn hóa đặc thù riêng biệt. Đây là căn cứ quan trọng để Lào Cai thực hiện xây dựng chính sách phù hợp phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả các chính sách hỗ trợ, tỉnh cần chỉ đạo thực hiện đồng bộ, lồng ghép hiệu quả các nguồn lực, chương trình, chính sách, đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại vùng dân tộc và miền núi; tập trung vào các chính sách phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Ưu tiên bố trí ngân sách, xây dựng và triển khai đề án tập trung cho những thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Bên cạnh đó, có cơ chế thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu vực này, khai thác lợi thế để phát triển kinh tế lâm nghiệp, cây đặc sản, chăn nuôi, du lịch... Tiếp tục đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo; thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ gạo, tiền; đầu tư phát triển hệ thống y tế; đào tạo nhân lực y tế để chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng dân số gắn với mục tiêu phát triển bền vững. Tăng cường tuyên truyền để nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của người dân; khắc phục tình trạng trông chờ, ỷ lại của một bộ phận người dân.

Quan trọng hơn, khi Đề án Tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi được Quốc hội thông qua, trở thành "Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi" sẽ tạo ra nhiều cơ hội phát triển mới cho vùng DTTS và miền núi của tỉnh Lào Cai./

Trong giai đoạn hiện nay, để phù hợp với tình hình mới, ngành Nông nghiệp Lào Cai đã xác định những lợi thế cạnh tranh, tiến hành tái cơ cấu ngành theo hướng xây dựng nền nông nghiệp sạch, ứng dụng quy trình sản xuất an toàn, sử dụng công nghệ cao. Những giải pháp then chốt như tăng cường cơ giới hóa, phát triển cây - con đặc hữu, xây dựng liên kết chuỗi đang được ngành triển khai quyết liệt, bước đầu tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ và toàn diện.

Thành quả bước đầu từ quá trình tái cơ cấu

Ngay sau khi Đề án "Tái cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016-2020" được phê duyệt, ngành Nông nghiệp đã phối hợp với các ngành, địa phương chủ động xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai thực hiện. Cụ thể, Ngành tập trung nguồn lực và chương trình hỗ trợ vào 8 sản phẩm nông nghiệp chủ lực đặc hữu có giá trị kinh tế cao là: Chè, quế, gạo chất lượng cao, dược liệu, rau trái vụ, cây ăn quả ôn đới, gia súc, gia cầm bản địa, cá nước lạnh; đồng thời tiếp tục mở rộng diện tích một số cây trồng đã có thị trường như cây xả, cây gai xanh, cây dầu tầm... Trong lâm nghiệp, tập trung khảo nghiệm một số cây có giá trị như cây bạch đàn trắng, cây màng tang, cây bồ đề...

Trên cơ sở định hướng đó, các địa phương triển khai chủ động, từng bước khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương. Sau 5 năm triển khai, ngành Nông nghiệp Lào Cai đã đạt được các kết quả ấn tượng: Sản xuất nông nghiệp luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định bình quân trên 6%/năm, cơ cấu sản xuất được điều chỉnh phù hợp và hiệu quả hơn theo hướng tăng tỷ trọng các ngành hàng có thế mạnh, an ninh lương thực được đảm bảo, giá trị sản xuất trên đơn vị canh tác năm 2019 ước đạt 75 triệu/ha (tăng 30 triệu so với năm 2015). Chăn nuôi chuyển đổi theo hướng nâng cao chất lượng, đến nay Lào Cai đã có 504 trang trại, 8 cơ sở chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao và hàng ngàn gia trại, 02 chuỗi chăn nuôi khép kín từ sản xuất đến tiêu dùng, thủy sản tiếp tục tăng trưởng, diện tích nuôi trồng năm 2019 ước đạt 2.105 ha, sản lượng trên 8.360 tấn. Trồng rừng được phát triển theo hướng đa mục đích, bình quân trồng mới từ 6.000-8.000 ha mỗi năm. Chất lượng và giá trị rừng

Lào Cai:

TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Nguyễn Xuân Nhẫn

Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lào Cai

được nâng lên, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, tỷ lệ che phủ rừng năm 2019 ước đạt 55,5%, tăng 2,5% so với năm 2015.

Chuyển dịch kinh tế nông nghiệp đã góp phần tích cực nâng cao đời sống của người dân nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2019 ước đạt 26 triệu đồng/người/năm, tăng 11 triệu đồng so với năm 2015. Đây là nền tảng quan trọng để tỉnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, đến tháng 9/2019, đã có 48/143 xã trong toàn tỉnh đã hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới (dự kiến đến cuối năm sẽ có thêm 3 xã sẽ “về đích” nông thôn mới).

Đẩy mạnh sản xuất an toàn đáp ứng yêu cầu thị trường

Nhằm thích ứng với yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường, ngành Nông nghiệp Lào Cai tập trung vào phát triển và áp dụng quy trình sản xuất an toàn và cao hơn là quy trình sản xuất hữu cơ. Cụ thể, Sở đã chỉ đạo Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn cho các hợp tác xã, doanh nghiệp về cách thức để xây dựng các chuỗi sản phẩm an toàn. Đến nay, Lào Cai đã có 66 chuỗi liên kết, tăng 55 chuỗi so với năm 2017. Các chuỗi có sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với các tổ nhóm sản xuất và bà con nông dân trong việc thực hiện các quy trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Có thể kể đến các chuỗi tiêu biểu như: Rau ôn đới, cây ăn quả ôn đới, thịt cá nước lạnh, dược liệu, chè, quế... góp phần nâng cao giá trị và đưa được sản phẩm đặc hữu của Lào Cai tham gia thị trường trong nước và xuất khẩu.

Trong xu hướng phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, ngành Nông nghiệp Lào Cai đã nhanh chóng tiếp cận và triển khai nhiều chương trình hiệu quả như: Vận hành hệ thống phần mềm truy xuất nguồn gốc nông sản (QR Code) giúp bảo vệ nhãn hiệu nông sản, phần mềm hỗ trợ xúc tiến thương mại nông sản... Đến tháng 9/2019,

đã có 237 dòng sản phẩm của 50 doanh nghiệp/HTX được cấp mã nhận diện nông sản an toàn.

Để tăng sức cạnh tranh cho nông sản sạch Lào Cai trong xu thế hội nhập, Ngành tham mưu để tỉnh thành lập Hội Nông sản an toàn Lào Cai nhằm gắn kết các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sản xuất và kinh doanh nông sản sạch, an toàn, thiết lập “giỏ hàng chung” nhằm bổ sung, hỗ trợ cho nhau trong đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường./.

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP TỈNH LÀO CAI CHỦ ĐỘNG VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Để nâng cao hiệu quả các chương trình phát triển nông nghiệp theo Đề án tái cơ cấu ngành, Lào Cai đặc biệt coi trọng chất lượng nguồn giống cung ứng cho các mục tiêu sản xuất và chuyển đổi sản xuất của nhân dân.

Là đơn vị chủ đạo trong sản xuất và cung ứng giống, Trung tâm Giống Nông nghiệp Lào Cai đã nghiên cứu chọn tạo và cho ra đời bộ sản phẩm giống lúa lai LC mang thương hiệu Lào Cai (LC25, LC270, LC212), khảo nghiệm sản xuất và sản xuất thử nghiệm giống lúa thuần mới Tân Thịnh 15 (đang hoàn thiện hồ sơ công nhận là giống mới). Đối với các cây trồng khác, Trung tâm nghiên cứu khảo nghiệm và được công nhận giống cây ăn quả lê VH6; đồng thời tiếp tục khảo nghiệm, đánh giá một số giống cây ăn quả mới mận, lê, đào... trước khi tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn nhân rộng diện tích cho bà con nhân dân.

Trong quá trình sản xuất giống, Trung tâm áp dụng phương pháp nhân giống bằng nuôi cấy mô nhằm nâng cao chất lượng cây giống. Trung tâm đang hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất cây rau giống, khoai tây giống, các giống hoa, dâu tây... trong phòng nuôi cấy mô.

Về năng lực sản xuất, hằng năm, Trung tâm duy trì sản xuất khoảng trên 300 ha giống lúa các loại (tổng sản lượng khoảng 700 tấn), sản xuất trên 20 triệu cá bột, tương ứng hơn 6 triệu con giống các loại (chủ yếu là cá chép lai, cá trắm cỏ, cá rô phi đơn tính) và khoảng 10 vạn giống cây ăn quả các loại. Thông qua các hoạt động thiết thực, Trung tâm góp phần không nhỏ trong việc đẩy nhanh quá trình thực hiện tái cơ cấu ngành và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp của tỉnh Lào Cai./.



Giảm số lượng trường nhưng phát triển mạnh về quy mô trường lớp

Để thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai đã thực hiện Đề án rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp, gắn với việc thực hiện tinh giản biên chế. Đến nay, toàn tỉnh có 612 trường (bao gồm 10 trung tâm GDTN-GDTC) với 8.211 nhóm/lớp, 218.448 học sinh, giảm 15 trường so với năm học 2018-2019. Tuy mạng lưới trường lớp giảm, nhưng quy mô, số lượng học sinh các cấp học tiếp tục tăng. Việc điều chỉnh mạng lưới trường, bên cạnh mục đích là tạo thuận lợi cho thực hiện giảm biên chế, còn giúp cho hoạt động đầu tư phát triển giáo dục của tỉnh Lào Cai được tập trung theo hướng trọng tâm, trọng điểm. Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai luôn chủ động phối hợp với các sở, ngành của Tỉnh tham mưu cho HĐND, UBND Tỉnh ban hành nhiều cơ chế, chính sách, đề án, kế hoạch đầu tư trung hạn, dài hạn để tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học. Với mỗi giai đoạn, tỉnh Lào Cai đều ban hành các đề án trọng tâm để thực hiện. Nhờ đó, những năm qua, cơ sở vật chất trường, lớp của tỉnh Lào Cai có sự chuyển biến mạnh mẽ. Tính đến năm học 2019-2020, toàn Tỉnh có 8.445 phòng học, 100% các cơ sở giáo dục đã có lớp học kiên cố tại trường chính, diện tích đất cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập và các hoạt động của nhà trường; cơ sở vật chất trường, lớp học sạch, đẹp từng bước hiện đại từ vùng thấp đến vùng cao, thôn, bản. Đặc biệt, tỉnh Lào Cai hiện có 366 trường học đạt chuẩn quốc gia, chiếm 60,79% tổng số trường học trên địa bàn toàn Tỉnh.

Phát triển và nâng cao chất lượng nhân lực, tăng cường đổi mới hoạt động dạy và học

Cùng với việc quy hoạch lại mạng lưới trường, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất giáo dục,

GIÁO DỤC LÀO CAI ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP



thời gian qua, tỉnh Lào Cai cũng luôn chú trọng đến việc phát triển, nâng cao chất lượng nhân lực và tăng cường đổi mới hoạt động dạy và học. Theo đó, Tỉnh tích cực triển khai Đề án phát triển và nâng cao chất lượng cán bộ quản lý, giáo viên giai đoạn 2016-2020. Nhờ đó, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên được củng cố, kiện toàn, từng bước nâng cao chất lượng, tâm huyết và trách nhiệm, cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ năm học và thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa mới, đến nay 100% cán bộ, quản lý giáo viên của tỉnh Lào Cai có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

Song song với đó, hoạt động dạy và học của các đơn vị giáo dục tiếp tục có sự đổi mới mạnh mẽ đồng bộ về nội dung, hình thức, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học. Chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, kỹ năng sống; phát huy tính tích cực, chủ động, năng lực sáng tạo của học sinh, sinh viên. Mở rộng, nâng cao chất lượng dạy môn tin học, ngoại ngữ ở các cơ sở giáo dục. Đáng chú ý, Lào Cai luôn tích cực

đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học Tin học và ứng dụng CNTT trong tổ chức dạy học; phối hợp với các nhà mạng viễn thông tiếp tục triển khai hạ tầng và thiết bị CNTT. Triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành và một số hệ thống ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý điều hành như: Vnedu, smas, vnptioffice, dịch vụ công, cổng thông tin điện tử...; tăng cường sử dụng và khai thác có hiệu quả các phần mềm quản lý theo hình thức trực tuyến, liên thông do Bộ GD&ĐT cung cấp; xây dựng kế hoạch triển khai thí điểm giáo dục thông minh, lớp học thông minh, mô hình học trải nghiệm sáng tạo STEM Vinaponics ở một số trường trọng điểm. Đến nay, số giáo viên có thể ứng dụng CNTT cơ bản để hỗ trợ dạy học đạt 95,7%, số giáo viên có thể sử dụng thành thạo các công cụ e-learning đạt 30,0%.

Nhờ những giải pháp đó, Lào Cai tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu trong 15 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc về phong trào giáo dục và được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận là điển hình tiên tiến về giáo dục vùng cao, địa phương thí điểm thực hiện đổi mới giáo dục./.

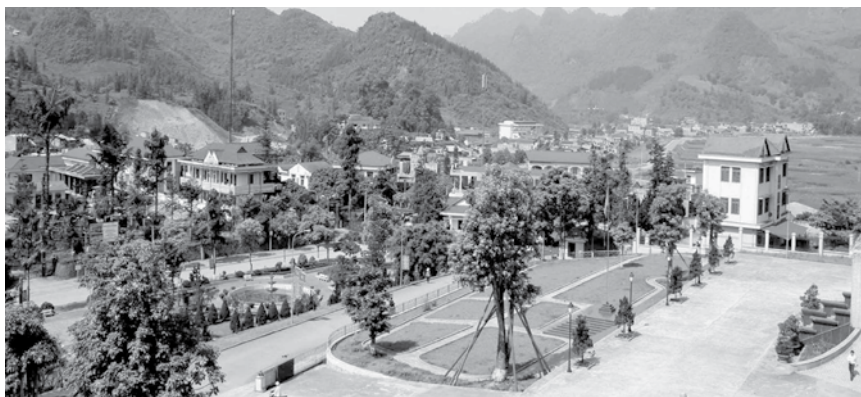
Thành Nam

HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG - NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KẾT CẤU HẠ TẦNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Những năm qua, huyện Mường Khương đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong việc huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, làm thay đổi cơ bản bộ mặt nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn Huyện.

Trong hơn 9 năm qua, Huyện đã huy động các nguồn lực để đầu tư xây mới và nâng cấp, cải tạo 500 km đường giao thông nông thôn, trong đó có hơn 345 km đường bê tông xi măng, gần 110 km đường cấp phối và mở mới 43 km đường đã được cứng hóa, đảm bảo sạch sẽ trong mùa mưa. Bên cạnh đó, Huyện cũng đầu tư xây dựng được gần 439 km kênh mương, 273 đập đầu mối, 17 công trình hồ chứa nước thủy lợi và 02 hồ thủy điện, qua đó chủ động tưới tiêu cho trên 2,715 nghìn ha diện tích canh tác. Đáng chú ý, đến nay 157/157 thôn trên địa bàn Huyện được đầu tư hệ thống điện lưới quốc gia, có 99,8% số hộ dân được sử dụng điện. Cùng với đó, hạ tầng xã hội tiếp tục được đầu tư phát triển, với 30/58 trường học được xây dựng đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, hoàn thành xây dựng 145 nhà văn hóa thôn, 7 nhà văn hóa xã. Mặt khác, hạ tầng thông tin liên lạc được phát triển với 98,61% số thôn có hệ thống hạ tầng thông tin, đảm bảo tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ truy cập. Huyện cũng đã đầu tư xây dựng và cải tạo được 9 chợ nông thôn, 3 phòng khám khu vực và 16 trạm y tế xã đáp ứng tốt nhiệm vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân.

Hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện, giúp người dân thuận lợi trong việc mở rộng sản xuất, ứng dụng khoa học, kỹ thuật và đưa cơ giới hóa vào quá trình sản xuất,



các hình thức sản xuất nông nghiệp được đổi mới theo hướng tăng cường liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để tăng hiệu quả kinh tế; hoạt động giao thương hàng hóa trong và ngoài Huyện diễn ra thuận lợi; nhiều thế mạnh của Huyện trong sản xuất nông nghiệp được khai thác hiệu quả, nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung được hình thành, như: Vùng sản xuất chè, vùng dứa, vùng chuối, vùng gạo Sóng Cù, vùng quýt...và đã có 08 loại nông sản của Huyện được cấp bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa.

Bên cạnh đó, mạng lưới giao thông được mở rộng, thông tin liên lạc thông suốt, tạo điều kiện để hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn Huyện diễn ra sôi động, hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng có nhiều nét mới, tập trung vào việc nâng cao kỹ năng tay nghề và giải quyết việc làm theo cả 02 hướng nông nghiệp và phi nông nghiệp. Nhờ vậy, đã có sự chuyển dịch

đáng kể lực lượng lao động nông nghiệp dư thừa sang các ngành nghề khác có thu nhập cao hơn.

Điều dễ nhận thấy hiện nay là, diện mạo nông thôn của huyện Mường Khương đã có sự đổi mới mạnh mẽ, toàn Huyện đã có 4/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới và bình quân toàn Huyện đạt 12,9 tiêu chí /xã, hoạt động phát triển kinh tế của người dân ngày càng đa dạng, các thế mạnh của Huyện đang dần được khai thác hiệu quả để phát triển kinh tế. Cùng với đó, chất lượng đạt chuẩn trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa được nâng lên.

Hiện nay, huyện Mường Khương đang tập trung nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng, tranh thủ nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và nguồn huy động từ cộng đồng, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm tiếp tục nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng, hỗ trợ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân./

Minh Châu

HUYỆN BÁT XÁT: ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

Bát Xát là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía tây bắc tỉnh Lào Cai, có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đời sống kinh tế khó khăn, nhận thức của bà con còn những hạn chế nhất định. Những năm qua, Huyện đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, coi đây là giải pháp hữu hiệu để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho người dân.

Trên địa bàn huyện Bát Xát hiện có trên 46,4 nghìn người lao động, tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên là 92,3%. Để nâng cao chất lượng đào tạo nghề, tạo việc làm cho người lao động, hàng năm Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Huyện đã tham mưu cho UBND huyện chỉ đạo UBND các xã, thị trấn phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Dạy nghề và Giáo dục thường xuyên Huyện, các ngành chức năng điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của người dân, mở các lớp dạy nghề, tuyên truyền, tư vấn các chính sách về công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm. Phối hợp với các đơn vị tuyển dụng lao động tổ chức các phiên giao dịch việc làm đến tận thôn của các xã vùng cao.

Bà Ma Thị Thúy Lan, Trưởng phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Bát Xát cho biết: Đào tạo nghề và tư vấn việc làm cho lao động nông thôn, đặc biệt là lao động dân tộc thiểu số luôn được các cấp, các ngành trong Huyện quan tâm và tạo điều kiện. Định hướng của Huyện là đẩy mạnh đào tạo nghề theo hướng sát với nhu cầu học nghề và nhu cầu lao động của thị trường, gắn đào tạo nghề với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

Từ chủ trương này, huyện Bát Xát đã chỉ đạo các ngành, các địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của

người dân về học nghề và tạo việc làm; bên cạnh đó, công tác tư vấn giới thiệu việc làm cũng được tăng cường, dưới nhiều hình thức như: Tổ chức các phiên giao dịch việc làm, đưa thông tin lao động việc làm lên cổng thông tin điện tử của Huyện, tổ chức tư vấn và tiếp xúc trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động qua các chợ phiên hay tại các xã, các thôn, bản...

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên của Huyện tích cực thực hiện các hoạt động đào tạo nghề và liên kết đào tạo với các cơ sở dạy nghề, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh như: Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp dạy nghề và Giáo dục thường xuyên tỉnh Lào Cai, Trường Cao đẳng Lào Cai, Trường Cao đẳng Than khoáng sản Quảng Ninh, Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền, Công ty luyện đồng Bản Qua để mở các lớp dạy nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp cho người lao động, tỷ lệ học viên có việc làm sau khi học nghề đạt 85%. Đáng chú ý, trong số đó có nhiều học viên đã mạnh dạn thành lập các tổ đội sản xuất, áp dụng những kiến thức đã học mở rộng sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm cho nhiều lao động khác. Chỉ tính riêng năm 2018, tại Trung tâm GDNN và GDTX, Huyện đã đào tạo và liên kết đào tạo, mở được 19 lớp đào tạo nghề dưới 3 tháng cho 652 học viên tham gia, trong đó: 9 lớp nông nghiệp,



10 lớp phi nông nghiệp; Mở 5 lớp trung cấp với 158 học viên tham gia học các nghề như: Xây dựng, nhà hàng khách sạn, điện xây dựng, công nghệ lắp ráp ô tô, cơ khí hàn; tổ chức tập huấn cấp chứng nhận nghề nông nghiệp cho 500 lao động....

Theo số liệu báo cáo, trong 3 năm (2017- 2019), huyện Bát Xát đã tổ chức được 72 phiên giao dịch việc làm; đối thoại thanh niên khởi nghiệp và giải quyết việc làm cho 6,8 nghìn lao động; đào tạo nghề cho trên 23 nghìn người, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Huyện đề ra.

Việc đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động, giúp người dân có việc làm và thu nhập ổn định; đây cũng là yếu tố tác động tích cực giúp giảm tỷ lệ hộ nghèo của Huyện; đồng thời tạo ra thể và lực mới để huyện Bát Xát đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới./.

Minh Hùng

Sa Pa:

XÁC ĐỊNH DU LỊCH LÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ LÀ TRỌNG TÂM

Nhờ vào hệ thống hạ tầng giao thông được hoàn thiện và kết nối, những năm qua Sa Pa trở thành điểm đến của các nhà đầu tư với nhiều dự án lớn, tạo ra sự phát triển sôi động trên địa bàn. Trong bối cảnh đó, để chính quyền địa phương đủ điều kiện thực hiện chức năng quản lý nhà nước nói chung và trong lĩnh vực quản lý đô thị, du lịch nói riêng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã đặc cách công nhận huyện Sa Pa trở thành Thị xã. Đây là cơ hội để Sa Pa tiếp tục thu hút các nguồn lực phát triển đô thị, song đây cũng là thách thức không nhỏ cho Chính quyền địa phương, bởi để Sa Pa phát triển hài hòa thì phát triển kinh tế Sapa phải đi đôi với gìn giữ màu xanh, bảo tồn và tôn vinh những nét đặc sắc độc đáo của văn hóa nơi đây.



Trong một khoảng thời gian ngắn, Sa Pa đón nhận hàng loạt các dự án đầu tư lớn với quy mô hàng nghìn tỷ đồng như: Dự án cáp treo Fansipan, khách sạn Silk Path Sapa, khách sạn Aira Boutique Sapa, Sapa Horizon Hotel, Sapa Highland Resort&Spa... Song song với đó, hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển nhanh với tốc độ chóng mặt như các công trình điện, đường, trường, trạm, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí. Các công trình được triển khai đều đảm bảo theo quy hoạch đã được phê duyệt. Thời gian tới, Sa Pa vẫn xác định mở rộng không gian đô thị trên cơ sở quy hoạch được duyệt, tạo quỹ đất để thu hút đầu tư và xây dựng kết cấu hạ tầng.

Tính đến tháng 9/2019, Sa Pa hiện có 571 cơ sở dịch vụ, gồm các khách sạn từ 1 đến 5 sao và hệ thống cơ sở lưu trú, nhà nghỉ,

nhà hàng... với trên 9 nghìn lao động tham gia vào lĩnh vực du lịch - dịch vụ; 25 đơn vị kinh doanh lữ hành. Tổng lượng khách du lịch đến Sa Pa trong năm 2018 đạt 2,7 triệu lượt, đem lại tổng doanh thu 5.507 tỷ đồng.

Dựa trên đánh giá tổng quát các sản phẩm du lịch trên địa bàn, phân tích những thế mạnh và hạn chế của hoạt động du lịch thời gian qua, huyện Sa Pa đã ban hành Đề án phát triển du lịch tổng thể của huyện tới năm 2025 và Đề án nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch. Theo đó, chính quyền sẽ kiến tạo nền tảng, định hướng những hoạt động chính và tạo hành lang công bằng cho các tổ chức kinh doanh.

Cụ thể, Huyện sẽ dành các nguồn lực để tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp các thiết chế văn hóa tại cơ sở (xây dựng các nhà văn

hóa là nơi sinh hoạt của các đội văn nghệ quần chúng); thu thập tài liệu, tham gia hoàn thiện hồ sơ để Tỉnh và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận các di tích văn hóa, lịch sử trên địa bàn; nghiên cứu giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể của các dân tộc bản địa; hỗ trợ kinh phí và đào tạo kiến thức cho nhân dân phát triển mô hình du lịch cộng đồng (với 5 mô hình tiêu biểu, đại diện cho 5 dân tộc thiểu số của Sa Pa là dân tộc Dao, Tày, Giáy, Mông và Sa Phô).

Đối với công tác tuyên truyền, quảng bá, Huyện tập trung tổ chức 4 sự kiện lớn vào các mùa trong năm, các doanh nghiệp căn cứ vào chủ đề chung đó tổ chức các chương trình riêng phù hợp, tạo nên chuỗi sản phẩm liên hoàn phục vụ du khách. Trong thời gian tới, Huyện chỉ đạo các phòng, ban và địa phương tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch để tạo ra sân chơi công bằng, tạo môi trường kinh doanh dịch vụ văn minh.

Để Thị xã tương lai phát triển bền vững, bên cạnh du lịch, Sa Pa tiếp tục tập trung duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành, lĩnh vực khác, quản lý chặt phát triển thủy điện theo quy hoạch, đồng thời dành các nguồn lực để đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, đầu tư cho sự nghiệp giáo dục, y tế, dạy nghề và xóa đói giảm nghèo để đảm bảo an sinh xã hội. Đặc biệt, trong lĩnh vực nông nghiệp Sa Pa dựa vào lợi thế vùng miền để phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển du lịch; tích cực triển khai chương trình OCOP của tỉnh để khai thác tốt thế mạnh của nông nghiệp bản địa nhằm tạo ra những giá trị riêng biệt, hình thành những mô hình sản xuất hiệu quả, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi./.

Trung Long

THÀNH PHỐ LÀO CAI: DÀNH NHIỀU NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Xác định giáo dục là nền tảng cho sự phát triển, những năm qua, thành phố Lào Cai đã dành nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Nhờ đó, quy mô mạng lưới trường lớp, học sinh tiếp tục phát triển mạnh, toàn Thành phố hiện có 63 trường (trong đó mầm non 27 trường, tiểu học 17 trường, trung học cơ sở 15 trường, tiểu học và trung học cơ sở 4 trường) và 42 cơ sở tư thục. Để đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, Thành phố đã rà soát và quy hoạch lại mạng lưới trường lớp, sáp nhập đưa học sinh từ các điểm trường lẻ về trường chính, đồng thời khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trường tư thục, trường có yếu tố nước ngoài để chia sẻ với giáo dục công lập.

Bên cạnh đó, công tác xây dựng trường chuẩn Quốc gia được quan tâm đặc biệt. Trong giai đoạn 2016-2019, Phòng GD&ĐT đã chủ động tham mưu cho Thành phố dành nguồn lực xây dựng thêm 20 trường học đạt chuẩn Quốc gia, nâng tỷ lệ trường chuẩn Quốc gia của Thành phố từ 68,3% lên 100%, vượt 20% so với Nghị quyết và là một trong số ít địa phương trên cả nước thực hiện được mục tiêu này.

Cùng với đó, hoạt động đổi mới và hội nhập giáo dục cũng được Thành phố chủ động tiên phong thực hiện. Ngành GD&ĐT thành phố Lào Cai được Bộ GD&ĐT đánh giá là đơn vị luôn đi đầu trong công tác đổi mới, các mô hình giáo dục, phương pháp



dạy học mới. Nhiều trường của Thành phố đã tổ chức các tiết học kết nối trực tuyến xuyên quốc gia với Singapore, Thái Lan, Malaysia; cũng như các tiết học kết nối với các địa phương trong nước. Thành phố Lào Cai cũng là địa phương điển hình trong việc áp dụng, nhân rộng phương pháp giáo dục mới, hiệu quả được nhiều địa phương đến thăm quan, học hỏi kinh nghiệm.

Công tác phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên cũng luôn được Thành phố quan tâm thực hiện. Hàng năm, Phòng GD&ĐT Thành phố luôn tạo mọi điều kiện để cán bộ giáo viên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; đồng thời chủ động giao mạnh quyền tự chủ tới các cơ sở giáo dục, từ đó phát huy được vai trò trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ năm học. Nhờ đó, trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên không ngừng được

nâng lên, đến nay 100% giáo viên của Thành phố đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo, trong đó trên chuẩn đạt 85%, nhiều trường đã tạo được thương hiệu riêng về chất lượng và các hoạt động giáo dục, tạo được niềm tin và đồng thuận cao trong nhân dân.

Ông Ngô Vũ Quốc, Trưởng phòng GD&ĐT thành phố Lào Cai cho biết: Tổ chức các hoạt động ngoại khóa trong trường học luôn được quan tâm, gắn việc học tập với các phong trào thi đua của ngành như: Phong trào thi đua Mỗi thầy cô giáo là tấm gương tự học và sáng tạo; Phong trào Phòng giúp phòng, trường giúp trường; Phong trào Đổi mới sáng tạo trong dạy học; Phong trào xã hội hóa giáo dục... điều đó góp phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng GD&ĐT của Thành phố, khẳng định vị trí đứng đầu toàn tỉnh và có nhiều nội dung đứng top đầu cả nước./.

Thành Nam

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẢO THẮNG: VỚI SỰ NGHIỆP CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Bảo Thắng là huyện vùng thấp của tỉnh Lào Cai, có diện tích trên 68 nghìn ha; với 15 đơn vị hành chính, bao gồm 12 xã và 3 thị trấn. Trong đó, có 05 xã vùng III, 01 xã biên giới với 260 thôn, tổ dân phố. Toàn huyện có 28,64 nghìn hộ với gần 113 nghìn nhân khẩu, 20 dân tộc sinh sống. Trong đó, người Kinh chiếm 62,8%, dân tộc thiểu số chủ yếu là người Dao chiếm 12,9%, người H'mông chiếm 8,2%, còn lại là các dân tộc khác.

Ông Nguyễn Tuấn Hùng, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Bảo Thắng cho biết: Những năm qua, Trung tâm gặp không ít khó khăn về điều kiện làm việc, tiếp quản từ trụ sở làm việc cũ của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện, nhưng do được xây dựng và đưa vào sử dụng từ nhiều năm trước nên cơ sở làm việc của Trung tâm đã xuống cấp; Một số Trạm Y tế xã được xây dựng từ những năm 2005, 2006 như: Trạm Y tế xã Thái Niên, Phú Nhuận, Gia Phú... cũng đã xuống cấp, trang thiết bị y tế rất lạc hậu cần tiếp tục được quan tâm đầu tư, sửa chữa, nâng cấp; Mặt khác, Trung tâm quản lý trên một địa bàn rộng, dân số đông, trình độ dân trí không đồng đều, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao, có nhiều biến động về nhân lực, tổ chức... Tuy nhiên, nhờ sự quan tâm của Đảng, Nhà nước cùng các cấp ủy, chính quyền địa phương, sự chỉ đạo sát sao về chuyên môn của ngành Y tế, vượt qua mọi khó khăn, Trung tâm Y tế huyện Bảo Thắng đã thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn. Hiện nay, 15/15 xã, thị trấn đều có trạm y tế hoạt động, trong đó 67% số xã có bác sỹ và các xã còn lại đều có bác sỹ tăng cường xuống cơ sở. 100% số thôn, khu dân phố có nhân viên y tế thôn bản...

Để nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, thời gian qua, Trung tâm đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ. Một trong những giải pháp đó là: Trung tâm đã thành lập



Trạm y tế xã chăm sóc vườn thuốc nam

đội chống dịch cơ động, thường xuyên bám sát địa bàn, chủ động tuyên truyền cho người dân cách ăn, ở hợp vệ sinh và cách phòng chống các loại dịch bệnh, cũng như vận động người dân khi có bệnh cần phải đến các cơ sở y tế để bác sỹ thăm khám và điều trị. Cùng với đó, thông qua các chương trình, dự án, Trung tâm đã tranh thủ mọi nguồn lực đầu tư thêm trang thiết bị, vật tư y tế, bổ sung thêm các loại thuốc men, hóa chất cho đơn vị và các trạm y tế xã, thị trấn, quyết tâm không để xảy ra ổ dịch lớn trên địa bàn. Đặc biệt, Trung tâm liên tục tạo điều kiện bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ y, bác sỹ; tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để đáp ứng nhiệm vụ trong tình hình mới.

Chương trình tiêm chủng mở rộng cũng được trung tâm triển khai định kỳ trong nhiều năm liền ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn. Nhờ vậy, năm 2018, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm và uống

đủ 8 loại vắc xin đạt 95% KH; tỷ lệ tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ có thai đạt 94,1% KH; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng chiếm 12,47%, giảm 1,17% so với năm 2017; kiến thức phòng chống các bệnh lây nhiễm và chăm sóc sức khỏe được cải thiện đáng kể; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được quản lý chặt chẽ, thường xuyên kiểm tra chất lượng VSATTP tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, nhà hàng tại khu Trung tâm huyện lỵ và các xã có chợ. Trong năm không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Đặc biệt, công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tại các trạm y tế xã, thị trấn đạt tỷ lệ cao...

Những kết quả đó, đã chứng minh sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ cán bộ y tế nơi đây, vượt qua mọi khó khăn, làm tốt nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho người dân các dân tộc trên địa bàn./.

P.V

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 11/2019 (562) Ra hàng tháng. Năm thứ 58

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tiên Sơn

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tọa đàm đối thoại chính sách Đánh giá lại quy mô GDP của nền kinh tế: Những vấn đề đặt ra từ các góc nhìn đa chiều
2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm khai trương hệ thống quản lý văn bản chữ ký số
4. Tổng cục Thống kê tiếp đón Đại sứ Italia tại Việt Nam và giới thiệu kết quả giữa kỳ dự án "Cải thiện Hệ thống Thống kê quốc gia Việt Nam"
6. Hội nghị phổ biến kiến thức thống kê đối với cơ quan báo chí năm 2019

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Nghị quyết 52-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
10. Thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ các hoạt động M&A: Thay đổi để bứt phá
Thu Hoàng
13. Xây dựng cơ chế chính sách tạo động lực phát triển ngành cơ khí Việt Nam
Thu Hòa
16. 15 năm đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể
Tiến Long
21. Xúc tiến xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Australia
ThS. Đặng Thị Thu
23. Kinh tế trang trại đồng bằng sông Cửu Long: Giải pháp phát triển bền vững
Trương Văn Tấn
26. 10 năm thực hiện cuộc vận động: "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"
Bích Ngọc
29. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhìn từ chương trình nông thôn mới
Minh An

32. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

34. Thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2002-2018

ThS. Nguyễn Thanh Hằng

QUỐC TẾ

37. Phát triển kinh tế mũi nhọn tại Áo

Thu Hiền

SÁCH HAY THỐNG KÊ

40. Hướng dẫn các phương pháp nghiên cứu trong thống kê nhà nước

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH LÀO CAI

43. Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Lào Cai: Những tín hiệu khởi sắc

Nông Đức Ngọc

44. Lào Cai: Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Nguyễn Xuân Nhãn

46. Giáo dục Lào Cai đổi mới và hội nhập

Thành Nam

48. Huyện Bát Xát: Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn

Minh Hùng

49. Sa Pa: Xác định du lịch là đột phá phát triển đô thị là trọng tâm

Trung Long

51. Trung tâm y tế huyện Bảo Thắng: Với sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân

Hệ thống các Ngân hàng Lào Cai: DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG ỔN ĐỊNH VÀ AN TOÀN

Trương Thanh Xuân

Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lào Cai

Đáp ứng nhu cầu vốn cho các thành phần kinh tế

Với chủ trương đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong các giao dịch với NHNN; đơn giản hóa các quy trình cung cấp dịch vụ, tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận và sử dụng dịch vụ ngân hàng, hoạt động của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Lào Cai đạt được nhiều kết quả tích cực. Tính đến 31/12/2018, hệ thống các ngân hàng Lào Cai đã “bơm” vào nền kinh tế địa phương 46.811 tỷ đồng, tăng 7,28% so với năm 2017, trong đó dư nợ cho vay của các NHTM là 39.406 tỷ đồng. Chất lượng tín dụng được đảm bảo, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM ở mức 1,06%. Tổng nguồn vốn đạt 48.265 tỷ đồng (huy động tại địa bàn trên 22.066 tỷ đồng).

Về mạng lưới, từ cuối năm 2018 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có thêm 4 ngân hàng thương mại mở chi nhánh tại thành phố Lào Cai. Hiện, toàn tỉnh có 17 chi nhánh ngân hàng thương mại, 02 quỹ tín dụng nhân dân, gần 100 điểm giao dịch trực tiếp, 101 máy ATM và 833 thiết bị chấp nhận thanh toán thẻ (POS). Sự phát triển mở rộng mạng lưới hoạt động của các ngân hàng đã góp phần tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn vay, dịch vụ ngân hàng hiện đại.

Bên cạnh đó, để tăng mức “hấp thụ vốn” của nền kinh tế, NHNN Chi nhánh tỉnh đã chỉ đạo các chi nhánh Ngân hàng thương mại tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình kết nối Ngân hàng – Doanh nghiệp nhằm chia sẻ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Phát huy hiệu quả chính sách hỗ trợ tín dụng

Song song với các chương trình cho vay thương mại phục vụ sản xuất kinh doanh, Lào Cai đặc biệt quan tâm và ban hành nhiều chính sách hỗ trợ tín dụng cho nông dân,



Agribank Chi nhánh huyện Bảo Yên tập trung đầu tư vốn phát triển nông nghiệp nông thôn

Được ví như “mạch máu” của nền kinh tế địa phương, những năm qua, hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã bám sát định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc duy trì hạn mức tăng trưởng tín dụng và kiểm soát nợ xấu. Bên cạnh các dòng vốn kinh doanh, các nguồn vốn tín dụng chính sách (theo kênh của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT và Ngân hàng Chính sách Xã hội) cũng phát huy được hiệu quả tốt, giúp hàng nghìn lượt hộ gia đình, người dân có nguồn tài chính ổn định để vươn lên thoát nghèo và làm giàu trên chính mảnh đất quê hương.

hộ chính sách, hộ nghèo... Bên cạnh các chính sách theo hệ thống của Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, Lào Cai còn dành thêm nguồn ngân sách địa phương để bổ sung nguồn vốn hoặc hỗ trợ lãi suất cho người dân.

Đối với hệ thống tín dụng chính sách, tính đến hết tháng 6 năm 2019, trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai thực hiện 20 chương trình tín dụng chính sách, tổng doanh số cho vay 5 năm (2014 - 2019) đạt trên 3.500 tỷ đồng. Vốn tín dụng chính sách đã giúp cho hơn 40.000 hộ thoát nghèo, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm

từ 17,61% cuối năm 2014 (theo tiêu chí cũ) xuống còn 16,25% cuối năm 2018 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

Với đối tượng vay là nông dân, Tỉnh yêu cầu Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lào Cai phải đi đầu trong thực hiện các chính sách cho vay theo các Nghị định của Trung ương và Nghị quyết của địa phương. Đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, CN Lào Cai cũng đẩy mạnh cho vay với tổng dư nợ đến hết tháng 10/2019 đạt 41,7 tỷ.

Để triển khai có hiệu quả các chương trình này, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN tỉnh Lào Cai đã phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành, các Tổ chức Hội để thẩm định các đối tượng, dự án. Vì vậy, việc cho vay đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật, của NHNN, các quy định của tỉnh về điều kiện, hồ sơ, thủ tục, quy trình trong hỗ trợ lãi suất, không để lãng phí, thất thoát Ngân sách của Nhà nước. Thông qua các chương trình cho vay, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN tỉnh Lào Cai cũng góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới, phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi... trên địa bàn tỉnh Lào Cai./.

BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TỈNH LÀO CAI KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐIỀU TRỊ, CHĂM SÓC BỆNH NHÂN

Là bệnh viện chuyên khoa đầu ngành trong lĩnh vực nội tiết và rối loạn chuyển hóa của tỉnh, Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai được thành lập từ năm 2012, trải qua 7 năm xây dựng và phát triển, đến nay Bệnh viện đã đạt được những thành tựu nhất định, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Bệnh viện là một trong những điển hình tiên tiến trong thực hiện Dự án quốc gia về phòng chống bệnh đái tháo đường, ghi dấu ấn là địa chỉ khám, chữa bệnh chuyên khoa tin cậy đối với người dân địa phương và các vùng lân cận.

Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai với quy mô 80 giường bệnh, biên chế hiện có 46 cán bộ, trong đó có 19 bác sĩ, 01 dược sĩ đại học, 01 dược sĩ cao đẳng, 06 y sĩ, 03 cử nhân điều dưỡng, 01 cử nhân sinh học,...

Bác sĩ CKI Lục Hậu Giang, Giám đốc Bệnh viện cho biết: Những năm qua, một trong những mục tiêu quan trọng của Bệnh viện là không ngừng nâng cao chất lượng khám, điều trị, chăm sóc người bệnh, thay đổi nhận thức, hành vi và tác phong làm việc của đội ngũ thầy thuốc, cán bộ, viên chức; lấy các tiêu chuẩn, đạo đức cán bộ y tế, các quy định về kỹ năng giao tiếp, ứng xử văn hóa với người bệnh làm yêu cầu bắt buộc đối với mỗi cán bộ, nhân viên. Nhờ vậy, các chỉ tiêu, kế hoạch được giao luôn hoàn thành với chất lượng và hiệu quả cao, được Sở Y tế tỉnh nhiều lần biểu dương và khen ngợi.

Đáng chú ý, Bệnh viện đã thực hiện tốt 03 chương trình dự án trong công tác dự phòng như: Chương trình phòng chống đái tháo đường; Dự án phòng chống tăng huyết áp; Dự án phòng chống các rối loạn do thiếu I ốt.

Về công tác khám chữa bệnh, trong 9 tháng năm 2019, tổng số lần khám bệnh là trên 32,2 nghìn lượt người, đạt 92,1% KH. Trong đó, khám nội viện gần 31,7 nghìn lượt người, đạt 90,5% KH, khám ngoại viện 550 lượt người; Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú gần 1,7 nghìn lượt người, đạt 67,5% KH; Tổng số ngày điều trị nội trú 20,61 nghìn ngày, đạt 70,5% KH...

Để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai luôn chú trọng tới công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, y bác sĩ. Trong năm 2018, Bệnh viện đã cử 15 cán bộ đi học nâng cao trình độ, trong đó có 02 BSCCKII, 02 BSCCKI, 04 y sĩ đi học bác sĩ chuyên tu, cử nhân YHCT... Cử trên 30 lượt cán bộ đi tập huấn và đào tạo ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ tại tuyến tỉnh và Trung ương; đồng thời luôn khuyến khích cán bộ tự cập nhật thông tin và kiến thức chuyên khoa, tổ chức sinh hoạt chuyên môn hàng tháng ngay tại bệnh viện, tạo điều kiện để các cán bộ nghiên cứu khoa học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đầu tư trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động chuyên môn và quản lý...

Ông Lục Hậu Giang chia sẻ thêm: Có được những thành quả bước đầu như hôm nay là nhờ vào sự quan tâm, hỗ trợ rất lớn của Bệnh viện Nội tiết Trung ương; sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, đặc biệt là sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Y tế tỉnh trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động của toàn đơn vị. Tuy nhiên, trong điều kiện chế độ đãi ngộ của bệnh viện còn hạn chế, khả năng tuyển dụng và việc "giữ chân" các bác sĩ giỏi chuyên môn là điều khá khó khăn. Bên cạnh đó, mặc dù cơ sở vật chất của bệnh viện đã được quan tâm đầu tư song trang thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác chuyên môn còn thiếu và chưa đồng bộ, dẫn tới công tác theo dõi và điều trị bệnh nội tiết, chuyển hóa, đặc biệt đái tháo đường còn gặp nhiều khó khăn...

Trong thời gian tới, Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai tiếp tục phấn đấu nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ người bệnh, nhằm giúp người dân trên địa bàn có cơ hội được chăm sóc sức khỏe chuyên sâu ngày càng tốt hơn./.

Minh Hằng

Một số hình ảnh hoạt động của Bệnh viện

